

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA CON TRAI CỦA TÔI

Đây là cuốn tự truyện (*Biography*) của cụ bà Diki Tsering - thân mẫu của Đức Đạt Lai Lạt Ma, do Khedroob Thondup (*cháu nội cụ bà*) viết bằng tiếng Anh và được tác giả Thích Nguyên Tạng dịch ra Việt Ngữ



Tu viện Quảng Đức xuất bản 2013
Phiên bản PDF: Thư Viện Hoa Sen 2015

MỤC LỤC

- Lời người dịch (T. Nguyên Tạng)
- Lời giới thiệu (HT Như Điển)
- Lời của người biên tập
- 01. Con gái nông thôn
- 02. Những năm đầu đời
- 03. Tuổi thơ
- 04. Đời sống ở nông thôn
- 05. Xã hội ở Amdo
- 06. Những món ăn trong nhà
- 07. Thổ ngữ và y phục
- 08. Lễ hội truyền thống
- 09. Bị ma ám
- 10. Lấy chồng
- 11. Bỏ phận làm vợ
- 12. Những cái tang
- 13. Sinh con
- 14. Một vị tulku ra đời
- 15. Biển Trí Tuệ
- 16. Mẹ Từ Bi - một chuyến đi dài
- 17. Đến Lhasa
- 18. Một đời sống mới bắt đầu
- 19. Những tục lệ lạ
- 20. Lễ hội tết ở Lhasa
- 21. Con cháu và trở thành quả phụ
- 22. Một cuộc biến động chính trị
- 23. Chuyến hành hương của gia đình
- 24. Cộng sản xâm chiếm
- 25. Đi thăm Trung Quốc
- 26. Phật lịch 2500
- 27. Đào thoát
- 28. Tị nạn ở Ấn Độ
- Lời cuối sách
- Phương danh 14 vị Đạt Lai Lạt Ma
- Đôi nét về Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14
- Lời dạy của Đức Đạt Lai Lạt Ma

Lời người dịch

"Đức Đạt Lai Lạt Ma, Con Trai Của Tôi" là một tập tự truyện của Mẫu Thân Đức Đạt Lai Lạt Ma. Đây là một tập sách hấp dẫn do Cụ bà Diki Tsering, Mẹ của Đức Đạt Lai Lạt Ma kể lại những chi tiết sinh động trong cuộc đời của mình, từ một phụ nữ nông thôn bình thường, bỗng chốc đã trở thành một người đàn bà có địa vị cao nhất trong xã hội, làm Mẹ của Đức Đạt Lai Lạt Ma, người lãnh đạo quốc gia Tây Tạng.

Trong cuốn sách này, cụ bà Diki Tsering đã kể lại những sự kiện quan trọng trong cuộc đời của mình, từ những năm đầu khiêm tốn của bà ở làng quê Amdo xa xôi ở miền đông Tây Tạng, những phong tục, những lễ nghi của người Tây Tạng, cho đến mười sáu người con mà bà đã sinh hạ (chỉ có bảy người con còn sống). Lời kể của bà thật cảm động về những vị khách đã đến ngôi làng Amdo của bà để tìm hậu thân của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13; về hành trình di chuyển gian khổ của gia đình bà đến thủ đô Lhasa trước khi Trung Quốc xâm chiếm và kể lại cuộc trốn chạy và cuộc sống tỵ nạn lưu vong của Đức Đạt Lai Lạt Ma ở Ấn Độ. Đây là những lời kể của một người đàn bà Tây Tạng với những chi tiết về lịch sử, văn hóa, hình ảnh, những kỷ niệm, những sự kiện mà không có ai khác ngoài người Mẹ của Đức Đạt Lai Lạt Ma, chính thức bày tỏ cho thế giới bên ngoài biết được những gì đã và đang xảy ra cho quê hương và dân tộc của bà.

Danh hiệu "Đạt Lai Lạt Ma" có nghĩa là "Đạo sư trí huệ như biển cả". Theo truyền thống của người Tây Tạng, Đạt Lai Lạt Ma là hiện thân lòng từ của chư Phật và Bồ Tát, người chọn con đường tái sinh trở lại kiếp người để cứu giúp chúng sanh.

Danh hiệu Đạt Lai Lạt Ma cũng được hiểu là "Hộ Tín" có nghĩa là Người bảo vệ đức tin, "Huệ Hải" là Biển lớn của

trí tuệ, "Pháp vương" là Vua của Chánh Pháp, "Như ý châu" là Viên bảo châu như ý...

Danh hiệu "Đạt Lai Lạt Ma" được vua Mông Cổ Altan Khan tấn phong cho Ngài phượng trưng của Tông Phái Hoàng Mạo Giáo (Gelugpa, phái Mũ Vàng) vào năm 1578. Từ năm 1617 đến nay, Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 5 đã trở thành người lãnh đạo chính trị và tôn giáo của dân tộc Tây Tạng. Và kể từ đó, người Tây Tạng xem Đức Đạt Lai Lạt Ma là hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm và Đức Ban Thiền Lạt Ma (hóa thân Phật A Di Đà) là người giữ chức cao thứ hai sau Đức Đạt Lai Lạt Ma. Đức Ban Thiền Lạt Ma giữ nhiệm vụ đi tìm hóa thân mới của Đạt Lai Lạt Ma và ngược lại.

Việc đi tìm hóa thân của Ban Thiền Lạt Ma, hay nói chung là việc tìm bất cứ hóa thân nào, luôn luôn là một nghi lễ tôn giáo thiêng liêng và Đức Đạt Lai Lạt Ma là người quyết định cuối cùng của sự lựa chọn.

Mỗi một vị Đạt Lai Lạt Ma được xem là tái sinh của vị trước đó. Có lần Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 được báo chí Phương Tây hỏi Ngài bao nhiêu tuổi. Ngài trả lời rằng mình hiện đã năm trăm tuổi. Câu trả lời này hàm ý nói rằng dòng truyền thừa Đạt Lai Lạt Ma qua con đường tái sinh đã hơn 500 năm không hề gián đoạn.

Đức Đạt Lai Lạt Ma hiện nay là vị thứ 14, tuy nhiên, theo các nhà phân tích, sự xuất hiện của Ngài như là một định mệnh, đã thừa kế tước vị Đức Đạt Lai Lạt Ma ở trong một giai đoạn bấp bênh nhất trong toàn bộ lịch sử của danh hiệu cao quý này. Vì đất nước của Ngài đã rơi vào tình trạng khủng hoảng tranh chấp quyền lực trong thời gian Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13 viên tịch và bản thân Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 còn quá nhỏ để đảm nhận trách nhiệm lãnh đạo quốc gia, trong khi các vị nhiếp chính thiếu tu, không có tài đức lãnh đạo, yêu nước thương dân, cuối cùng đã đưa đất nước Tây Tạng đi đến hố thẳm diệt vong của ngoại bang. Đến khi ngài đủ tuổi lên nắm quyền thì mọi việc đã quá trễ. Năm 1959, ngài đến tỵ nạn và thành lập chính phủ lưu vong tại Dharamsala, miền bắc Ấn Độ. Từ đó, ngài đã ủng hộ

triệt để cho chính sách bất bạo động. Chính vì thế mà năm 1989, ngài được trao giải thưởng Nobel về hòa bình và hiện nay, cũng trong thân phận người tỵ nạn, ngài thường xuyên đi đến nhiều miền đất trên thế giới để kêu gọi hòa bình, và khi có thể ngài nói lên tiếng nói tự do giải phóng cho dân tộc Tây Tạng.

Đức Đạt Lai Lạt Ma đã vượt qua những ngăn cách của địa lý, tôn giáo và chính trị bằng đạo phong oai nghiêm, giản dị, sâu sắc và giàu lòng từ bi của mình. Trong những bài giảng và những lần đi vòng quanh thế giới, mọi người đều cảm mến và kính phục. Ngài được xem là người đại diện Phật giáo xuất sắc nhất trên thế giới hiện nay.

Từ ngày 13 đến 23 tháng 6 năm 2013, Đức Đạt Lai Lạt Ma sẽ quang lâm Úc Châu để thuyết pháp, mang niềm tin yêu thương đến cho mọi người. Lịch trình giảng pháp như sau: Sydney (14-18/6); Melbourne (18-20/6); Adelaide (21/6); Darwin (22-23/6). Chi tiết liên lạc để lấy vé: (02) 9575 4888; đây là chuyến thăm Úc lần thứ chín của Ngài để giảng dạy Phật Pháp. Mọi người đang trông đợi sự xuất hiện của ngài. Tám lần viếng thăm Úc trước đây đã diễn ra vào các năm 1982, 1992, 1996, 2002, 2007, 2008, 2009, 2011. Đặc biệt năm 2011 được xem là chuyến viếng thăm lớn nhất mà Đức Đạt Lai Lạt Ma đã thực hiện tại Úc. Ngài đã viếng thăm và thuyết giảng tại Melbourne, Canberra, Brisbane, Sunshine Coast và Perth. Chuyến viếng thăm 10 ngày đó, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã trực tiếp nói chuyện với 65.000 người và 100.000 người khác qua các phương tiện trực tuyến truyền thanh và truyền hình. Điểm nổi bật của chuyến thăm này là Đức Đạt Lai Lạt Ma đã nói chuyện với 15.000 người ở Brisbane, nhiều người trong số họ đã bị ảnh hưởng bởi cơn lũ lụt tàn phá trước đó trong năm 2011 và Ngài cũng xuất hiện trên chương trình truyền hình phổ biến nhất của Úc, Masterchef, với hơn 2 triệu người Úc xem trực tiếp. Có thể nói Đức Đạt Lai Lạt Ma là nhà hoàng pháp vĩ đại nhất của PG trong thời hiện đại, và được xem là người có nhiều tác phẩm Phật học được người

Tây Phương tiếp nhận và tìm đọc nhất.



*Dịch giả Thích Nguyễn Tạng & Đức Đạt Lai Lạt Ma
(hình chụp tại Dharamsala ngày 18-11-2006)*

Tập sách này được ấn hành trong mùa Vu Lan năm nay, là một món quà khiêm tốn kính dâng tặng đến Đức Đạt Lai Lạt Ma nhân chuyến viếng thăm Úc của Ngài năm nay.

Bản thân của dịch giả có duyên may, đã đích thân tiếp kiến cùng Đức Đạt Lai Lạt Ma ba lần trong dịp hướng dẫn phái đoàn hành hương chiêm bái Phật tích Ấn Độ. Đó là năm 2006, 2008 và năm 2011. Cả ba lần này, trước cả năm, chính dịch giả phải viết thư xin phép văn phòng Đức Đạt Lai Lạt Ma tại thủ phủ lưu vong ở Dharamsala, và lần nào cũng vậy, chánh văn phòng, ông Tenzin Taklha đều phúc đáp và đồng ý cho phái đoàn về Dharamsala để đánh lễ viếng thăm Ngài. Trong ba lần gặp gỡ này, tất cả những người trong phái đoàn đều được Đức Đạt Lai Lạt Ma tiếp đón nồng ấm, tặng quà,

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

chụp hình lưu niệm và bày tỏ lòng tri ơn vô hạn của Ngài đối với dân tộc Việt Nam, luôn sát cánh bên cạnh người Tây Tạng trên con đường tự nạn tha hương.

Chúng con xin đề đầu đánh lễ cảm tạ Hòa Thượng Thích Như Điển, Phương Trượng Chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc đã dành thời gian đọc và viết lời giới thiệu cho tập sách này. Dịch giả xin tạ dạ ghi ơn Mẫu Thân Tâm Thái đã cho con xuất gia tu học và luôn nguyện cầu cho con được yên ổn trên con đường này. Người dịch xin chân thành cảm tạ bào huynh TT Thích Tâm Phương đã tạo mọi thuận duyên cho công việc nghiên cứu dịch thuật trong hơn một thập niên qua. Xin cảm ơn Đạo hữu Nguyễn Phúc Goodwin đã gửi tặng tập sách này (bản tiếng Anh) mà chị đã đặt mua từ nhà xuất bản Compass Book ở New York. Cảm ơn Đạo hữu Thanh Phi, Nhị Tường đã giúp đọc và sửa lỗi chính tả cho bản dịch. Cảm ơn Đạo hữu Giác Thiện Duyên Hoàng Lan đã sưu tập nhiều hình ảnh quý báu về cuộc đời của Đức Đạt Lai Lạt Ma để minh họa cho tác phẩm này. Cảm ơn Đạo hữu Thiện Hạnh Ngọc Minh đã giúp thiết kế bìa sách và trình bày nội dung tập sách. Cảm ơn Đại Đức Thích Hạnh Bồn giúp liên lạc và chăm sóc việc in ấn tập sách này tại Đài Loan. Cảm tạ Đạo hữu Quảng An từ Houston Texas đã dành thời gian diễn đọc tập sách này để cống hiến cho quý Đồng Hương Phật tử gần xa. Cuối cùng, xin chân thành cảm ơn quý Phật tử gần xa đã phát tâm cúng dường tịnh tài để cùng chung ấn tổng tập sách này.

Xin chấp tay nguyện cầu cho xứ sở Tây Tạng sớm tìm lại được nền độc lập tự do, để mang lại hạnh phúc ấm no cho người dân Tây Tạng và cũng để Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 có cơ hội trở về cố hương sau nhiều thập niên sống lưu vong ở nước ngoài.

NamMô A Di Đà Phật

THÍCH NGUYỄN TẠNG

*Viết tại Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Australia
Mùa Vu Lan Báo Hiếu Phật lịch 2557,
nông lịch Quý Tỵ 2013
Dịch giả,
Tỳ Kheo Thích Nguyên Tạng*

Lời Giới Thiệu của Hòa Thượng Thích Như Điển

Hôm nay ngày 13 tháng 4 năm 2013 Phái Đoàn Hoàng Pháp tại Âu Châu của chúng tôi đang ở tại Chùa Phật Quang; nơi Đại Đức Thích Tịnh Phước Trụ Trì, Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng từ Úc đã gửi bản điện tử dịch phẩm mới nhất cho Thầy Hạnh Tuệ và nhờ tôi đọc và viết lời giới thiệu. Tôi rất hoan hỷ để làm việc này.

Đọc bản Việt dịch với nhan đề là: "Đức Đạt Lai Lạt Ma – Con trai của tôi" (Dalai Lama, my son), câu chuyện của một người Mẹ, đó là cụ bà Diki Tsering, thân mẫu của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14. Câu chuyện do hai người cháu nội của bà, Khedroob Thondup và Yangzom Doma, ghi lại từ lời kể của bà.

Lâu nay chúng ta thường nghe, đọc những sách viết về Đức Đạt Lai Lạt Ma; nhưng ít ai biết được nơi làng quê Amdo, Ngài đã sinh ra và lớn lên cho đến 4 tuổi như thế nào. Qua quyển sách này, người đọc sẽ biết rõ được tất cả những phong tục, tập quán cổ xưa của người Tây Tạng.

Bà Diki Tsering là một người đàn bà ở nông thôn không biết chữ, lớn lên 16 tuổi lấy chồng và sinh hạ 16 người con cả trai lẫn gái. Nhưng ở Bà Diki Tsering có những đặc tính đặc biệt như sau:

Về tinh thần: Bà là người rất mộ đạo. Tuy không được học hỏi nhiều, nhưng lòng tin nơi Tam Bảo, việc làm phước, bố thí, cúng dường vốn là những chất liệu dưỡng sinh căn bản để Bà tự làm chủ được mình khi phải chăm lo cho chồng, cho con cũng như làm Mẹ của người dân Tây Tạng từ năm 1940 khi Bà về Lhasa. Đặc biệt là truyền thống của người Amdo bà không bao giờ quên khi có cơ hội giới thiệu truyền thống này cho con

cháu cũng như những người chưa quen biết, dù cho Bà sống tại Trung Hoa, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Anh Quốc hay ngay cả tại Ấn Độ.

Về vật chất: Cách ăn mặc của Bà cũng rất đặc biệt, không bao giờ từ bỏ những y phục cổ truyền của xứ Amdo, cho dù Bà đã sinh sống tại Lhasa. Về đẹp không phải từ quần áo lụa là, mà chính là ở cung cách của con người sử dụng nó. Đi đâu và ở đâu Bà cũng làm những loại bánh đặc biệt của vùng Amdo để cho chồng, cho con thưởng thức. Điều này khiến cho con cháu của bà khó quên được cội nguồn. Đây cũng là một cách nhắc nhở gián tiếp cho những người được sinh ra từ miền quê nghèo khó ấy và không nên “có mới nới cũ” như nhiều mệnh phụ phu nhân đương thời tại Lhasa.

Người viết lời giới thiệu này có cơ duyên đã gặp trực tiếp Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 tất cả 5 lần. Lần đầu tiên vào năm 1992 tại Hamburg, Đức Quốc. Lần thứ hai vào ngày 18 tháng 6 năm 1995 tại chùa Viên Giác, Hannover. Hôm ấy cũng là ngày lễ đặt viên đá đầu tiên xây chùa Khánh Anh; nhưng tôi không thể từ bỏ Hannover để đi Paris tham dự được. Năm 1999 tại Schneverdingen, tôi đã có cơ duyên học với Đức Đạt Lai Lạt Ma về Ngài Tổng Khách Ba và Ngài Long Thọ. Đến năm 2006, Đại Học Hamburg tổ chức hội thảo về việc thọ Tỳ Kheo Ni cho chư Ni thuộc truyền phái Tây Tạng. Hôm ấy có cả Hòa Thượng Thích Quảng Ba từ Úc sang cũng như Giáo Sư Tiến Sĩ Trí Siêu Lê Mạnh Thát thuyết trình bằng tiếng Anh và Hội Phật Giáo Hamburg đã dành cho tôi danh dự ngồi chung bàn dùng cơm trưa với Ngài cũng như Thủ Tướng Tây Tạng đương nhiệm lúc bấy giờ. Đến năm 2008 tại Frankfurt, đây là lần thứ 5 tôi đã có cơ duyên học với Đức Đạt Lai Lạt Ma về Trung Quán Luận và Tổ Sư Santideva cũng như Tổ Sư Asita trong vòng 5 ngày. Đây quả là những nhân duyên hy hữu của tôi có được trong đời này.



Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng, Phó Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức tại Melbourne, Úc Châu, đã dày công phiên dịch tập truyện này cũng như sưu tập những hình ảnh giá trị của Đức Đạt Lai Lạt Ma để cống hiến đến các độc giả xa gần. Quả là một việc làm đáng tán thán. Qua ngòi bút dịch thuật lưu loát của Thầy, đã chuyên chở được nội dung của sách mà tác giả đã gửi gắm vào. Những từ ngữ Phật học cũng đã được Thượng Tọa giản dị hóa để người đọc dễ hiểu. Quả là điều quý hóa vô cùng.

Với độc giả, chúng ta nên trân quý tác phẩm này, vì đây là quyển sách được chuyển dịch ra Việt ngữ đầu tiên về quê hương của Đức Đạt Lai Lạt Ma do chính mẫu thân của Ngài kể lại. Do vậy chúng ta nên dành thì giờ rảnh rỗi để đón đọc một cách tự nhiên. Vì trong sách ấy có những viên ngọc quý tinh thần thật là giá trị mà người đọc không nên gấp sách lại sớm hơn dự định.

Tôi đã đọc tập sách này trong vòng bảy tiếng đồng hồ qua ba trăm trang sách cũng như hình ảnh và sự kiện và thấy đây là một tác phẩm tuyệt vời; nên xin trân trọng

giới thiệu đến với quý độc giả xa gần hãy trang trọng đặt sách vào tay để nghiền ngẫm những sự kiện đã xảy ra trong gần 80 năm qua.

Viết xong vào một sáng mùa xuân năm 2013 tại chùa Phật Quang Thụy Điển khi bên ngoài mùa hoa Tulip đã đơm bông hé nụ.

Trân trọng giới thiệu.

Sa Môn Thích Như Điển

Phương Trượng chùa Viên Giác Hannover Đức Quốc

Lời của Người Biên Tập

Những kỷ niệm về bà Nội của tôi

Kỷ niệm đầu tiên của tôi về bà Nội là khi tôi được bảy tuổi. Đó là năm 1959, khi tôi đang học ở St. Joshep's College, một trường của Dòng Tên thuộc Thiên Chúa Giáo ở Darjeeling, Ấn Độ. Một hôm hiệu trưởng của trường là linh mục Stanford gọi tôi vào văn phòng của ông và nói: *"Cậu bé, hôm nay là một ngày lịch sử. Cha mẹ cậu xin phép tôi cho cậu về nhà để ra ga xe lửa Siliguri đón Đức Đạt Lai Lạt Ma. Ngài sẽ qua đó"*. Đó là lần đầu tiên tôi được biết gia đình của mình là một gia đình đặc biệt.

Khi đến ga xe lửa, chúng tôi phải lách qua đám đông tụ tập để chào đón và chiêm ngưỡng Đức Đạt Lai Lạt Ma vừa mới trốn khỏi Tây Tạng và đến tị nạn ở Ấn Độ. Lúc đó tôi biết rằng mình là một phần của một sự kiện quan trọng. Đức Đạt Lai Lạt Ma là chủ của tôi và tôi chưa bao giờ gặp Ngài trước đây. Mọi người xem Ngài như một vị Phật sống, và gọi bà Nội tôi là Gyayum Chemo, hay Mẹ Lớn. Bà có dáng điệu cao quý và nồng ấm phù hợp với danh hiệu đó. Chúng tôi gọi Bà là Mola ('momo' và 'la' là tên gọi tôn kính để gọi bà Nội hay bà Ngoại).

Khi mới đến Ấn Độ, Mola ở cùng với Đức Đạt Lai Lạt Ma ở thị trấn Mussoorie, sau đó bà Nội chuyển tới ở với chúng tôi ở Darjeeling. Bà thích ứng với đời sống ở Ấn Độ một cách bình thản và kiên nhẫn, vốn là những đức tính đã giúp Bà trải qua bao nhiêu thăng trầm. Bà luôn có mục đích sống rõ rệt, đó là chăm sóc và hướng dẫn con cháu của mình.

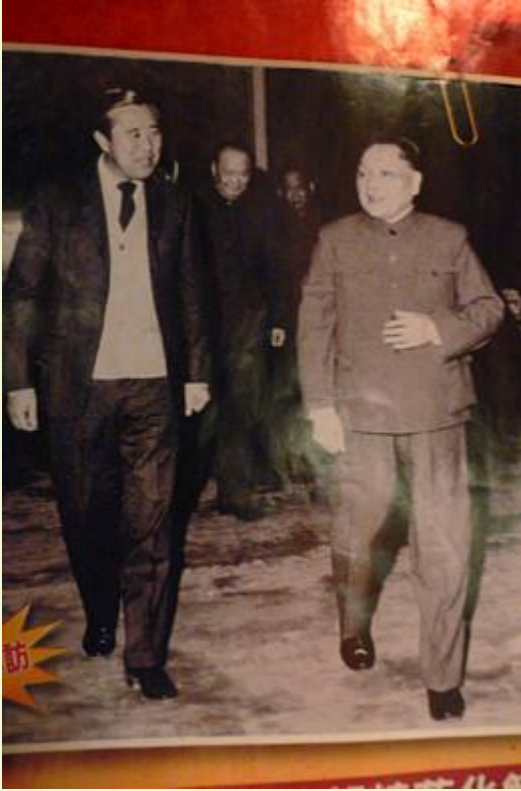
Qua chiến tranh, gian khó, bệnh tật và chết chóc, và dù có những bất lợi về chính trị và biên giới quốc gia, Bà

vẫn là tảng đá lớn để gia đình của Bà bám vào. Bà là bến bờ yêu thương và luôn luôn an toàn.

Bà Nội là người dễ dãi và tử tế, nhưng cũng rất kỹ càng trong việc nuôi dạy các cháu của mình. Bà bắt chúng tôi phải ăn uống đúng cách, tức là ăn những món ăn của tỉnh Amdo, quê hương của Bà ở miền đông Tây Tạng, nơi Mẹ của Bà đã dạy Bà nấu ăn; Bà cũng dạy tất cả chúng tôi nấu ăn. Bà thường sửa soạn những bữa ăn và nướng bánh mì cho Đức Đạt Lai Lạt Ma. Nhưng đồng thời Bà cũng dạy cho các thị giả của Ngài làm những món ăn của Amdo. Cho đến ngày nay Ngài vẫn dùng những món ăn mà Bà đã làm cho Ngài lúc Ngài còn nhỏ.

Bà Nội cũng giữ gìn những truyền thống và lễ nghi tôn giáo. Vào dịp Tết Nguyên Đán mọi người mặc quần áo mới và đẹp nhất. Khi còn nhỏ tôi thích mặc áo gấm “chuba” mà Mola gởi cho chúng tôi từ Tây Tạng. Nhưng sau năm 1959 khi người Tây Tạng kéo qua Ấn Độ, không có tiền hay tài sản gì cả, bà Nội bảo chúng tôi đừng mặc quần áo đẹp trong ngày tết nữa, nên thông cảm hoàn cảnh của những người tị nạn đó. Chúng tôi chỉ mặc vài bộ đồ mới và không phô trương những đồ trang sức đẹp.

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI



Cha tôi, Gyalo Thondup & Đặng Tiểu Bình

Cha tôi, Gyalo Thondup, đã trở thành người anh cả trong gia đình, sau khi ông Nội qua đời. Ông là một trong những người chính yếu giúp Đức Đạt Lai Lạt Ma trốn khỏi Tây Tạng. Bà Nội nói với tôi rằng: Sau cha tôi, tôi sẽ là người gìn giữ danh tiếng của gia đình và đó là một bổn phận quan trọng. Đó là những truyền thống mà bây giờ tôi trao cho con gái của tôi. Đây có vẻ là những điều nhỏ mọn, nhưng tôi tin rằng chúng là những giá trị tạo thành một cá tính mạnh mẽ.

Bà Nội không chỉ chăm lo cho gia đình của mình mà còn nghĩ đến tất cả mọi người khác, dù là bạn bè, viên chức

chính phủ hay thường dân. Nếu trông thấy những người Tây Tạng nghèo ở ngoài cửa sổ, Bà sẽ gọi họ đi vào trong nhà, nhìn mặt họ rồi hỏi “*Tại sao mấy người có vẻ buồn quá vậy?*”. Họ thường trả lời rằng họ không có tiền, và tức khắc bà Nội đặt vào tay họ một món tiền.

Mỗi sáng sớm nhiều người đứng xếp hàng ở cửa sau nhà chúng tôi để xin thực phẩm. Chúng tôi giữ những thùng gạo, bột mì và chúng tôi cho mỗi người một phần để dùng trong ngày. Những năm đầu tiên ở Ấn Độ, đó là thời kỳ khó khăn, và bà Nội đã làm hết sức trong khả năng của mình để giúp đỡ mọi người.

Một viên chức của chính phủ Hoa Kỳ ở cạnh nhà chúng tôi trong những năm tháng đó. Tôi tình cờ gặp lại ông ta vào năm 1979 ở Mỹ, và ông đã nói về bà Nội của tôi. Ông kể lại rằng khi vợ ông sinh đứa con đầu lòng, bà Nội đã nấu món canh gà rồi đưa qua cho bà ta. Tháng đầu tiên sau khi sinh để người ta phải cẩn thận giữ gìn sức khỏe của mình. Người Mỹ này không bao giờ quên lòng tốt của bà Nội đối với một người mà Bà chưa hề quen biết.

Mọi người đều kính trọng bà Nội vì Bà không bao giờ tự cao mà cũng không bao giờ tự hạ mình trước người khác. Bà luôn luôn đối xử với mọi người một cách hiểu biết. Cả những người giúp việc trong nhà cũng yêu kính Bà. Bà không bao giờ ngồi một chỗ ra lệnh, mà tự tay làm công việc và hướng dẫn họ làm việc.

Bà Nội là người mộ đạo. Việc đầu tiên Bà làm vào mỗi buổi sáng là lễ Phật, tụng kinh cầu nguyện và dâng cúng các vị thần Thổ địa. Bà là tấm gương sáng ngời hướng dẫn chúng tôi những giáo lý căn bản trong đời sống tâm linh. Tôi có một bể cá kiểng, và nuôi cá bằng trùn đất. Bà Nội dạy để cho loài thú ăn thịt lẫn nhau là tội lỗi, vì vậy sau đó tôi chỉ cho cá ăn thực phẩm khô để tránh phạm tội tự tay sát sanh.

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

Bà Nội cũng thích cá. Bà và tôi thường ngắm cá kiểng cùng với nhau và đặt tên cho chúng. Bà nhận xét tính nết của mỗi con cá. Con nào dữ và con nào hiền. Bà dạy chúng tôi hiểu biết về đời sống.

Từ tháng ba đến tháng mười một chúng tôi đi học ở trường nội trú. Cuối năm học, cả nhà đi tới Calcutta để nghỉ mùa đông. Đã hơn sáu mươi tuổi nhưng bà Nội vẫn là người cởi mở và thích vui chơi. Bà đưa chúng tôi đi chơi và thưởng thức những món ăn Ấn Độ bán rong ở ngoài đường. Bà thích xem chiếu bóng và thường dẫn chúng tôi đi xem với Bà. Bà đặc biệt thích phim tình cảm ca vũ nhạc Ấn Độ. Tất nhiên phim Ấn Độ nói tiếng Hindi nên Bà không hiểu những lời đối thoại, nhưng chúng tôi giải thích tình tiết trong phim cho Bà.

Bà là người kể chuyện rất hay. Bà thích làm cho chúng tôi sợ bằng sách kể chuyện ma mèo ăn cắp của người giàu rồi mang cho người nghèo. Bác Thubten Jigme Norbu của tôi đã đi Hoa Kỳ để dạy ở Đại Học Indiana. Khi bà Nội đi thăm Bác ở đó, Bà thích xem những phim kinh dị trên truyền hình Mỹ.



Bác Norbu & Đức Đạt Lai Lạt Ma

Mỗi khi em trai của tôi và tôi cãi nhau, bà Nội lại can và phân xử ai phải ai trái. Chúng tôi tôn trọng quyết định của Bà vì Bà luôn luôn công bằng. Bà không bao giờ bắt chúng tôi phải nghe lời Bà hay phải làm một việc gì

cho Bà. Tình cảm nồng ấm của Bà làm cho chúng tôi
cảm thấy an toàn.

Bà Nội có một cái tủ lớn đựng những món đồ của Bà. Bà xếp đặt mọi thứ cẩn thận và ngăn nắp. Ở trong ngăn kéo của cái tủ luôn luôn có kẹo bánh cho các cháu của Bà. Khi nào muốn ăn cái gì chúng tôi xin là Bà sẽ cho ngay.

Tôi khâm phục sức mạnh thể chất cũng như sức mạnh tâm linh của bà Nội. Chúng tôi xây một căn nhà mới có nhiều bậc cấp dẫn xuống sân nhà. Một hôm bà trượt chân té xuống chín mươi bậc. Chúng tôi chạy tới, thấy Bà nằm ở dưới đất. Bà đã già và bị thương ở lưng, nhưng ngay lúc đó Bà đứng dậy nói “*Bà không sao cả*”. Bà cảm thấy đau rất ít. Bà ít khi bị bệnh và Bà biết giữ gìn sức khỏe rất tốt. Nhiều người con của Bà đã chết non nhưng Bà luôn luôn cố gắng chịu đựng những nỗi đau này. Bà Nội đã sinh hạ đến mười sáu người con, nhưng chỉ có bảy người còn sống.

Bà Nội đã làm việc nặng nhọc suốt đời Bà và không thích rảnh rỗi. Khi Bà ở Lhasa và có thai, Bà thường tập thể dục bằng cách leo lên trên mái nhà, ôm một tảng đá đi tới đi lui. Bà nói với chúng tôi “*Các cháu hư hỏng rồi, các cháu không biết làm những việc nặng nhọc*”.

Vào đầu thập niên 1960 chúng tôi lập một văn phòng Tây Tạng ở Geneva, Thụy Sĩ và Lobsang Samten, anh của Đức Đạt Lai Lạt Ma và là chú của tôi, làm đại diện của Tây Tạng ở đó. Bà Nội đã tới đó ở một thời gian với gia đình của ông. Sau đó Bà tới Bloomington, Indiana, Hoa Kỳ thăm gia đình bác Norbu, anh của Đức Đạt Lai Lạt Ma và cha tôi. Bà đi thăm lần lượt các con cháu của mình, kể cả Đức Đạt Lai Lạt Ma ở thủ phủ lưu vong Dharamsala và chúng tôi ở Darjeeling. Tất cả chúng tôi đều sung sướng được gặp lại Bà vì chúng tôi thích ở cùng Bà. Bà không bao giờ mắng hay chê trách ai. Uy quyền tự nhiên của Bà làm cho mọi người kính trọng

Bà.

Cha tôi đã rời Tây Tạng đến Trung Quốc vào năm ông mới mười sáu tuổi. Ông muốn học chữ và học ngành hành chính. Ở đó ông cưới một cô gái Trung Hoa, Mẹ của tôi, và vì người Tây Tạng nói chung không ưa người Trung Hoa nên bà Nội khuyên cha tôi không nên trở về Tây Tạng với người vợ của mình. Cha mẹ tôi đã đi tới Ấn Độ và sống ở đó. Ở Ấn Độ chị của tôi được sinh ra năm 1950, năm 1952 tôi chào đời, rồi tới em trai của tôi, 1954.

Bà Nội tôi rất dễ dãi và cởi mở với Mẹ tôi. Dù có sự nghi kỵ lâu đời giữa người Tây Tạng và người Trung Hoa, bà Nội và Mẹ tôi vẫn hợp với nhau. Bà Nội đã cho con gái út và các cháu đi học ở Ấn Độ, nơi Mẹ tôi trông coi họ. Mẹ tôi là một người đàn bà tân thời, có học và quản lý gia đình và nuôi dạy các con theo những phương cách xa lạ đối với bà Nội, nhưng bà Nội chấp nhận những gì Mẹ tôi làm và hết sức giúp đỡ bà. Bà Nội thấy rằng Mẹ tôi có thể trông coi sáu đứa trẻ như con của mình và dạy bảo cho chúng ngoan ngoãn. Tôi không bao giờ nghe thấy một lời nói chê trách hay tức giận nào giữa Nội và Mẹ, và cũng không bao giờ cảm thấy có một chút hờn giận nào giữa hai người.

Mẹ tôi cũng là một người cao quý, thuộc một gia đình danh tiếng ở Trung Quốc. Cha của bà là một viên tướng của Thống Chế Tường Giới Thạch (Trung Hoa Dân Quốc). Bà đã học đại học và chuẩn bị du học ở Hoa Kỳ khi gặp và kết hôn với cha tôi. Bà đã chứng tỏ mình không chỉ là một người vợ và một người mẹ tốt mà còn là một công chức có năng lực.



Bà Diki Tsering và các con

Năm 1959, khi người tị nạn Tây Tạng bắt đầu đến Ấn Độ, Mẹ tôi nghĩ rằng nên cần phải giúp họ có thể sống tự túc. Với tiền bán vé của một trận bóng đá gây quỹ từ thiện, bà đã mua một miếng đất của Dòng Tên và xây dựng một trung tâm tự lực. Ở đó Mẹ tôi làm việc cần mẫn mỗi ngày và vào lúc bà qua đời vào năm 1986, có gần sáu trăm người sống và làm việc ở trung tâm đó.

Sau khi học xong đại học, chị tôi, Yangzom Doma, đi Anh Quốc để học ở Trường Nghiên Cứu Đông Phương và Phi Châu ở London và chị đã tốt nghiệp môn Hoa Ngữ và Tạng Ngữ. Khi chị trở về Ấn Độ, Cha tôi bảo chị làm việc cho chính phủ lưu vong Tây Tạng. Ông luôn khuyến khích chúng tôi làm tròn bổn phận với dân với nước của mình. Chị tôi làm việc ở Thư Viện Tác Phẩm và Tài Liệu Tây Tạng, nơi chị trở thành chủ nhiệm báo “Tibet Journal”.

Khi ở Dharamsala, chị Yangzom Doma thường tới thăm bà Nội và tất nhiên bà làm những món ăn mà chị ưa thích. Một hôm, vào năm 1979, chị tôi có ý tưởng ghi chép tiểu sử của bà Nội. Khi chị nói ra những ý tưởng này, bà Nội ngạc nhiên vì chưa có ai hỏi Bà có những cảm nghĩ gì về những sự kiện trong cuộc đời của mình. Nhưng bà Nội đồng ý kể những gì Bà có thể nhớ và

trong khoảng một năm sau đó, hai bà cháu đã nói chuyện với nhau và chị Yangzom Doma đã ghi lại những lời kể của bà Nội. Khi đã bắt đầu kể thì bà Nội không cần phải có người thúc giục mình nhiều. Chị tôi nói rằng Bà hăng hái kể đến mức những câu chuyện của Bà đều có vẻ tươi mới, dù chuyện đã xảy ra mấy chục năm trước.

Một điều bi thảm xảy ra là chị tôi đã chết trong một tai nạn xe hơi ở Tunisia, Bắc Phi Châu, vào năm 1982. Tôi là người đầu tiên nhận được tin này và tôi nói cho Mẹ tôi biết. Sức khỏe của bà suy sụp vì đau khổ và bà không bao giờ phục hồi hoàn toàn sau khi bị mất con gái của mình. Bà bị ung thư và qua đời năm 1986. Hàng ngàn người Tây Tạng đã đến tụng kinh cầu siêu cho bà trong tang lễ. Dù Mẹ tôi là người Trung Hoa, họ đều tôn kính bà.

Tôi cưới vợ năm 1983 và vợ tôi sớm có thai. Một đêm tại khách sạn ở thành phố New York, chị tôi xuất hiện với tôi trong một giấc mộng. Chị nói với tôi rằng vợ tôi sẽ sinh con gái và chị sẽ là đứa con gái đó. Tôi đã không nói với bất cứ ai về chuyện này vì tôi không biết chuyện này có đáng tin hay không. Khi con gái tôi ra đời, Mẹ tôi rất sung sướng. Đứa cháu gái mang lại một niềm vui nhỏ cho bà sau khi chị tôi mất.

Tôi ly dị vợ khi con gái tôi lên năm và tôi đã phải gà trống nuôi con mười một năm qua. Tôi phải nói rằng con gái giống chị tôi ở nhiều điểm. Thí dụ như chữ viết của hai người giống nhau. Tôi giữ tất cả quần áo và vật dụng của chị tôi trong mấy cái thùng để ở căn gác trong nhà, và con gái tôi thích lục lọi những món đồ này. Cháu nói "*Thật kỳ lạ, cô Yangzom có tất cả những thứ mà con thích*". Cháu thích mặc tất cả những trang phục của chị tôi. Vì vậy bây giờ tôi tin chắc rằng chị tôi đã tái sinh trong gia đình tôi và điều này làm cho tôi vui vẻ.

Tôi đã hứa với con gái là tôi sẽ không lấy vợ khác khi con chưa trưởng thành, và sẽ dành tất cả thời giờ cho con. Chúng tôi trở thành đôi bạn tốt. Nhưng năm ngoài tôi nói với con gái *“Bây giờ con đã có đời sống của mình, cha đã bốn mươi tám tuổi rồi, và cha cần có một người bạn đời trong tuổi già. Cha cần phải lấy vợ”*. Con gái tôi đã đồng ý. Mới đây tôi đã tục huyền và vợ chồng chúng tôi có một con gái vào tháng sáu vừa qua (1999). Chúng tôi đặt tên cho con theo tên của Mẹ tôi. Tôi nghĩ rằng Mẹ tôi cũng đã tái sinh trong gia đình tôi.

Khi Mẹ tôi qua đời, mọi người ở Trung tâm tị nạn đến thăm Đức Đạt Lai Lạt Ma và thỉnh cầu Ngài chỉ định tôi trong coi trung tâm này. Tôi nói rằng tôi sẽ làm công việc này nếu em trai tôi, một bác sĩ, sẽ giúp đỡ tôi. Vì vậy đó là công việc mà chúng tôi đã làm từ năm 1986 cho đến nay. Hiện tại trung tâm chiếm chín mươi phần trăm thời giờ của tôi.

Trung tâm tị nạn này là trung tâm đáng chú ý nhất ở Ấn Độ vì không dựa vào sự giúp đỡ từ thiện của người khác. Chúng tôi dệt thảm và chúng tôi có một máy in tối tân, một y viện chụp tia X, một phòng xét nghiệm máu, một bệnh viện và một trường học. Chúng tôi phục vụ cho 750 người. Để hỗ trợ cho gia đình mình, vào cuối tuần tôi tới nông trại của tôi ở Kalinpong, nơi tôi có một xưởng làm mì. Những món mì của tôi dùng nhiều ở vùng đó. Tôi cũng là một thành viên được bầu cử của Quốc Hội Tây Tạng. Tôi đã đi nhiều nơi và diễn thuyết về vấn đề Tây Tạng, đặc biệt là khi tôi ở New York, Washington DC và Nhật Bản.

Vì chị tôi đã qua đời trước khi có thể hoàn thành cuốn sách này nên tôi kế tục chị làm công việc quan trọng này. Bà Nội chỉ nói tiếng Tây Tạng và chị tôi đã dịch những lời kể của Bà sang tiếng Anh. Tôi đã soạn những lời ghi chú để xuất bản. Câu chuyện được kể lại ở đây không trọn vẹn, nhưng là những sự kiện quan trọng

trong cuộc đời và thời đại của Diki Tsering và là một sự đóng góp cho những nỗ lực của chị tôi. Tôi vui sướng vì bây giờ nhiều người được biết về bà Nội của tôi.

Viết tại Dharamsala năm 2000
Khedroob Thondup
(Cháu nội bà Diki Tsering)

Tự truyện của mẫu thân Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14

Tác giả: Diki Tsering

Biên tập & giới thiệu: Khedroob Thondup

Nguyên tác: Cụ Bà Diki Tsering

Viết dịch: Thích Nguyên Tạng

PHẦN I.

CON GÁI CỦA NÔNG THÔN

1. Nhìn lại

Tôi có một cuộc đời kỳ lạ, gần như không thật. Bây giờ khi tôi cố gắng nhớ lại câu chuyện của đời mình, quý vị phải tha thứ cho tôi, nếu có những lúc trí nhớ của tôi đứt đoạn. Tất cả đều đã lâu lắm rồi và cho đến bây giờ, thời thơ ấu của tôi chưa bao giờ là một đề tài để nói chuyện. Tôi không biết phải kể làm sao cho hấp dẫn. Có một điều "ngộ" là các vị hỏi ngày sinh của tôi. Nếu tôi hỏi bà nội hay bà ngoại của tôi một câu hỏi như vậy, tôi sẽ bị mắng dữ dội vì tội bất kính. Thời đại đã thay đổi nhiều biết bao. Nói thật là tôi không biết chính xác ngày

sinh của mình. Ngày sinh thì có gì quan trọng đối với chúng tôi, chúng tôi được sinh ra trong lặng lẽ, lớn lên rồi lấy vợ, lấy chồng, sinh con, và rồi chết. Chúng tôi sống một cuộc đời đơn sơ với niềm tin rằng con người và đời sống là những gì bình thường và tự nhiên.

Tôi sinh ra vào khoảng tháng giêng năm con Bò Sắt (Tân Sửu 1901). Tôi được đặt tên là Sonam Tsomo. Tên khai sinh của tôi thuộc về một đời sống khác. Đa số mọi người biết đến tôi với cái tên Diki Tsering, nhưng lúc mới ra đời tôi không được đặt tên là Diki Tsering. Từ khi sống ở Lhasa, tôi cố gắng trở thành Diki Tsering với tất cả ý nghĩa của cái tên này. Vì bổn phận trong địa vị mới của mình, tôi dần dần thôi là Sonam Tsomo, một cô gái đơn sơ với đời sống đơn sơ và ước vọng đơn sơ, làm một người vợ và một người mẹ tốt. Tôi cảm thấy nhớ cô gái mà tôi đã tự bắt mình phải quên.

Niềm tin cũng như số phận đã đẩy tôi vào đời sống bất ngờ và khó tin, đó là làm mẹ của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Khi sự việc diễn ra, dường như tôi đã mất hết can đảm và tự tin, tôi đã phát sợ như một đứa trẻ vì nhiệm vụ lớn lao đang ở trước mặt mình. Nhưng khi tôi tự nhủ mình là Diki Tsering, cái tên được đặt cho tôi vào ngày cưới có nghĩa là "*biển phước*" (*ocean of luck*), một sự tái sinh phát ra tất cả những sức mạnh cương quyết ở trong tôi. Tôi không còn sợ nữa, và tôi sẵn lòng thách thức số mạng, quyết định sẽ không chìm đắm trong cơn sóng lớn.

Ngày nay tôi là một bà già mệt mỏi với bệnh tê thấp. Nhưng dù thể xác có bệnh tật bao nhiêu, tinh thần trẻ trung của con người ta vẫn sống mạnh. Tinh thần này không bao giờ rời bỏ người ta, dù trước sự đau khổ lớn nhất. Bây giờ những người bạn còn lại của tôi là ký ức và mơ mộng. Tâm trí của tôi quay trở về mỗi lúc mỗi nhiều hơn thời thơ ấu, cha mẹ, ông bà, và nơi ra đời của tôi. Tôi trông thấy rất rõ những cánh đồng, sông suối, núi đồi, nông trại nơi tôi đã lớn lên, và tôi cảm thấy

một cách rất mạnh mẽ cuộc trở về quê hương trong đoạn cuối cuộc hành trình của đời sống mình.

Những phong tục tập quán dễ bị phá bỏ và lãng quên. Ngày nay khi nhìn những người trẻ, tôi thường nghĩ họ có phản ứng chống lại những truyền thống dân tộc là để phô trương lối sống hiện đại của mình. Dù có tính chất dễ thích nghi và khả năng thay đổi, tôi hãnh diện mình là người theo đúng truyền thống dân tộc. Điều này có làm cho tôi cổ hủ và lỗi thời hay không? Tôi không nghĩ như vậy. Tôi vẫn luôn kiêu hãnh và có ý chí mạnh mẽ. Tôi đã đánh nhiều trận và sau mỗi chiến thắng đã trở nên mạnh mẽ hơn. Truyền thống của tôi, gốc rễ của tôi như một người Tây Tạng, đã làm cho tôi vững chắc. Người ta không thể chối bỏ hay lãng quên truyền thống. Truyền thống tạo ra tinh thần và lòng kiêu hãnh của con người và là cái khung của tình cảm con người. Truyền thống làm ra con người mình và quy định mình là mình.

2. Những năm đầu đời của tôi

Vài ngày trước khi tôi ra đời, ông nội tôi đến gặp một vị Lạt Ma ở địa phương. Ông nhất định nói rằng đứa cháu sắp chào đời sẽ là con gái. Ông nói: "Tôi cảm thấy điều này ở trong xương tủy. Nó sẽ là một người danh tiếng. Xin giúp con tìm một cái tên cho đứa con gái đặc biệt này, nó sẽ trở thành một người đàn bà đặc biệt về sau". Sau vài lời cầu nguyện và nhiều giờ xem số, cái tên Sonam Tsomo được quyết định chọn, Sonam nghĩa là "phồn thịnh" (fertility) và Tsomo là nữ thần trường thọ (goddess of longevity).

Trong truyền thống xã hội nông thôn chúng tôi, tôn giáo là điều thiết yếu nhất của đời sống. Tôn giáo mang lại

mọi sự an lạc cho tâm trí. Tôn giáo mà tôi gọi là niềm tin hay tín ngưỡng, là một phần của mọi phương diện đời sống hằng ngày của chúng tôi. Các tu sĩ, đại diện cho các đấng thiêng liêng trên thế gian, được mời tham dự mọi sự kiện lớn của đời sống như sinh ra đời, hôn nhân, di chuyển, bệnh tật, tang chế và tái sinh.

Những ký ức sớm nhất của tôi là về một xứ được thiên nhiên ban cho tính chất của một thiên đường sung túc với rừng cây, hồ nước, núi đồi và đất màu mỡ. Đó là ký ức của tôi về ngôi làng Churkha ở xứ Tsongkha, nơi tôi ra đời. Churkha thuộc quyền cai trị của Tu viện Kumbum. Tsongkha là nơi sinh ra Tổ Sư Tổng Khách Ba (Tsongkha), người khai sáng ra Tông Phái Gelugpa (Hoàng Mạo Giáo) của Phật Giáo Tây Tạng vào thế kỷ thứ mười bốn. Tôi là đứa con thứ hai trong nhà và là con gái thứ nhất. Có lẽ sự ra đời của tôi được coi là một sự không may mắn cho cha mẹ tôi vì nó báo trước một chuỗi dài những đứa con gái trong gia đình.

Tôi không bao giờ quên những ngày thơ ngây và tự do của mình ở Amdo (một trong hai tỉnh miền đông Tây Tạng). Tôi lớn lên với bảy em gái và ba anh em trai trong tình thương nồng ấm. Cha mẹ tôi là những nông dân hiền lành và giàu có. Tầm mắt và ý thức của tôi bắt đầu và chấm dứt với đời sống của ông cha tôi, những người làm nghề canh tác ruộng đất. Đây là phương tiện sống của chúng tôi. Khi số mạng thay đổi đời sống của tôi một cách bất ngờ và mau chóng như vậy, tôi chỉ là cô gái nông thôn.

Trong những năm đầu đời, tôi sống trong một gia đình lớn. Cha tôi có sáu anh em và tất cả họ đều sống trong cùng một nhà với vợ con của họ. Đây là một tập quán đặc thù của địa phương chúng tôi ở tỉnh Amdo. Con trai đưa vợ về sống ở nhà cha mẹ của mình, còn con gái thì về nhà chồng. Khi cha mẹ chỉ có con gái, họ sẽ "bất rẻ" về sống với gia đình mình để duy trì dòng họ của gia

tộc, nhưng đây không phải là tục lệ tiêu biểu.

Kiến trúc nhà cửa ở Amdo rất khác kiểu nhà ở miền trung Tây Tạng. Nhà ở đây có hình vuông, với một tầng hoặc hai tầng và chúng tôi cũng có một tầng dành cho những người giúp việc. Nhà có tường được làm bằng hai lớp ván, ở giữa là lớp cát nện. Nhà ở nông thôn có sân rộng, xung quanh có tường rào được làm bằng những tảng đá. Một gia đình lớn thường sống trong một cụm những ngôi nhà như vậy. Mỗi ngôi nhà có một phòng lớn chứa thực phẩm, gồm "tsampa" (bột lúa mạch rang, thực phẩm chính của người Tây Tạng), bột mì, bơ, thịt khô và dầu mè. Chuồng gia súc được xây ở bên ngoài ngôi nhà cho cừu, bò, ngựa, trâu yak, lừa, heo, và dzomo (là con của trâu yak và bò cái, con đực gọi là dzo).

Ở vùng này tôi từng thấy có một giống chó trông rất hung dữ, kể cả ở Lhasa. Chúng được nuôi để làm chó canh, người ta nói rằng những con chó này thường được đổi lấy ngựa. Khi được trao đổi như vậy, chúng phải đi tới những nơi xa, và bàn chân của chúng sẽ bị sưng. Người ta lấy lông trâu yak bọc những bàn chân đó lại để có thể đi tiếp.

Cha tôi tên là Tashi Dhondup, và mẹ tôi tên là Doma Yangzom. Ông bà nội tôi ở cùng với chúng tôi. Ở Amdo tất cả những người đàn bà lớn tuổi được gọi là "amala", hay mẹ. Để phân biệt các bà mẹ khác nhau. Chúng tôi gọi mẹ già là "tama" và mẹ trẻ là "gama", theo thứ tự trên dưới của họ. Để tỏ lòng hiếu thảo, những người con trưởng thành không để cho cha mẹ của mình phải làm việc, vì những người già được coi là đã làm công việc của họ trong thời tuổi trẻ.

Từ lúc tôi mới sinh ra, ông bà nội tôi rất thương tôi, dù tôi là con thứ hai, sau một người anh, vì các vị linh cảm tôi là một đứa trẻ đặc biệt và sẽ là một người lớn đặc

biệt hơn nữa. Ông bà dành cho tôi nhiều tình cảm đến mức tôi cảm thấy mình được nuông chiều. Tôi biết ơn ông bà đã làm cho tuổi thơ của tôi vui sướng và đã không cho biết, dù chỉ tạm thời, rằng đời sống của một người đàn bà có thể khó khăn, khắc nghiệt, đầy thử thách và khổ đau.

Ông bà nội là mối liên hệ giữa tôi và thế giới của tôi. Tôi ngủ với các vị, ăn với các vị, được các vị dỗ dành và nựng nịu. Dường như các vị dành cho tôi sống trọn vẹn đời sống nhỏ bé của mình. Đây là điều khả hữu vì có mối liên hệ tự nhiên và thoải mái giữa ông bà và các cháu, không có những nguyên tắc cư xử cứng nhắc.

Ông nội của tôi là một người rất mạnh mẽ, quyền uy và hơi kiêu ngạo. Ở Amdo lúc đó ông nội là chúa tể, và ông cai trị với bàn tay sắt. Con người dữ dội này đã bồng tôi trên tay ngay lúc tôi chào đời và la lớn "*Con bé này là Sonam Tsomo của tôi*". Với câu tuyên bố này, tôi đã thuộc về sự trông coi của ông nội. Dù khó chịu với sự phô diễn quyền lực của ông nội, cha mẹ tôi cũng chỉ biết vâng lời ông.

Cha mẹ tôi chiều ý ông bà nội trong mọi việc quan trọng nhưng cũng chiều theo mọi ý muốn của tôi. Điều này thường có vẻ kỳ lạ, và chỉ về sau tôi mới hiểu sự tôn trọng ẩn ở bên dưới những mối liên hệ gia tộc của chúng tôi, và sự tôn trọng này có ở trong mọi hành vi của chúng tôi như thế nào. Mọi người trong gia tộc đều sợ và tôn kính ông bà, nhưng liên hệ giữa ông bà và các cháu lại có tính cách thân mật. Liên hệ giữa cha mẹ và con cái thì có liên hệ kiểm chế, khoảng cách và có phép tắc. Mối liên hệ của cha mẹ tôi đối với Ông bà nội là như vậy.

Với sự thú vị ngầm, tôi nhận thấy cha mẹ tôi nể sợ ông bà nội. Thí dụ, nếu ông bà nội ngồi trên phản, cha tôi không được ngồi bên cạnh ông nội, ít nhất cũng là trước mặt người khác. Vì sự hiếu kính, cha tôi phải

đứng hay ngồi dưới sàn nhà. Nhưng tôi có thể leo lên phần ngồi cạnh ông nội và cảm thấy an toàn trong vòng tay của ông. Tôi cố ý khiêu khích cha tôi bằng cách này để cho thấy trong sự hiện diện của ông nội tôi là cô chủ nhỏ của tất cả và có thể làm bất cứ điều gì mình muốn.

Khi ông nội uống trà, phong tục không cho phép cha tôi cùng uống trà, trừ khi ông nội nói "*Tashi, con ngồi xuống uống một chén*". Ngay cả khi đó cha tôi cũng không bao giờ ngồi xuống một cái ghế mà chỉ ngồi xuống sàn nhà. Ghế là chỉ dành cho những người ngang hàng ngồi đối diện nhau.

Mỗi buổi tối, khi gia đình tụ họp trong bữa ăn, tôi lại nhích đến gần ông nội, một dấu hiệu bí mật giữa ông nội và tôi hàm ý chúng tôi sẽ có một cuộc vui sau bữa ăn. Tôi sẽ say mê nghe ông nội kể vô số truyện tích. Câu chuyện mà tôi thích nhất là chuyện ông nội tôi thắng tất cả mọi người khác trong việc chọn tên cho tôi. Ông nội là người có ảnh hưởng lớn nhất đối với tôi trong những năm tháng đầu đời đó. Ông nội biết cách vui hưởng mọi kinh nghiệm đời sống của mình.

Ngay cả khi còn khá nhỏ tôi đã suy nghĩ về sự kiện là con gái chứ không phải con trai. Chúng tôi sớm biết về vai trò và ý nguyện khác nhau của đàn ông, đàn bà và gia đình nào cũng thích con trai hơn con gái. Có khi người ta coi việc sinh ra con gái là điều xui xẻo. Tôi nghe nói một gia đình nghèo đã chìm chết đuối con gái sơ sinh của họ. Con gái trong nhà bị xem là một gánh nặng kinh tế trong xã hội nông nghiệp chúng tôi. Khi còn nhỏ, con gái chỉ biết ăn mà không đóng góp gì cho việc sản xuất nông phẩm. Đến tuổi vị thành niên, con gái lại phải được cha mẹ cho của hồi môn để đi về nhà chồng. Ngược lại, con trai làm cho sản lượng lương thực của gia đình gia tăng. Họ ở lại trong gia đình và con cháu của họ làm cho tài sản gia đình lớn hơn nữa.

Nhiều lần tôi hỏi ông nội là ông có thích con trai hơn con gái không? Tôi sẽ không chịu đựng nỗi cảm giác bất mãn nếu ông nội nói thích con trai hơn, nhưng ông nhéo tai tôi và nói "*Có phải là ông đã nói cháu là con gái ngay cả trước khi cháu ra đời hay không?*". Lúc đó tôi cảm thấy thật vui sướng. Tôi muốn người khác thích tôi vì chính con người của tôi chứ không vì tôi thuộc về một giới tính có ích lợi thực tiễn cho họ.

Những năm đầu tiên đó có đủ những loại vui sướng mà tôi không bao giờ quên. Tôi được tự do cười lớn như là đang nghe kể chuyện khôi hài nhất thế giới, được tự do ngắm vẻ đẹp của cỏ cây, hoa lá, cảm nhận sự vui thích của ngựa và bò, được tự do mơ mộng tất cả những giấc mơ mà mình có thể gọi lên trong tâm trí.

3. Tuổi thơ

Việc phải sống xa ông bà nội của tôi đã xảy ra một cách bất ngờ. Năm 1905, ông nội mua một nông trại ở Guyahu (cũng được gọi là Tanantwan), cách Tsongkha khoảng bảy mươi lăm cây số. Ở đây nguyên là một vùng Hồi Giáo, sau khi người Hồi Giáo gây chiến tranh với người Trung Hoa, họ đã bị đánh đuổi ra khỏi xứ này, và lúc đó ông nội tôi mua nông trại này. Khi trở về Tsongkha, ông nội cho các con biết về việc mua đất của mình và hỏi ai muốn tới sống ở đó. Hai người em của cha tôi không muốn đi tới đó vì họ không thích sống chung với người Hồi Giáo, vì vậy cha mẹ tôi tình nguyện tới sống ở Guyahu.

Tôi không nhớ gia đình tôi đã di chuyển như thế nào vì lúc đó tôi mới được năm tuổi. Tôi chỉ nhớ là tôi thích đi tới chỗ ở mới của mình, vì đó là một trải nghiệm mới mẻ và tôi thích được nhìn thấy những gì mới lạ. Tôi thích nơi mình đã ra đời nhưng tôi không cảm thấy có một

chút nhớ tiếc nào cả. Đó là thời thơ ấu và vô tư lự của tôi.

Guyahu là xứ sở đẹp đẽ, không khác làng Churkha nhiều, khoảng cách giữa hai nơi này không xa lắm, chúng tôi có thể đi qua lại bằng ngựa trong khoảng từ ba đến năm tiếng đồng hồ. Phương tiện giao thông trong thời đó chỉ có ngựa, xe ngựa, hay xe bò. Chúng tôi đi tới Guyahu với tám hay chín người hầu, một đàn dê, mấy người chăn gia súc, y phục, lương thực và những vật dụng cần thiết nhất.

Tôi rất đau lòng khi phải xa ông bà nội, nhưng ông nội đã thường đến thăm chúng tôi. Ông thích ngựa, vì vậy ông nắm lấy mọi dịp để cưỡi ngựa đi thăm người thân và bạn bè. Khi ra về ông hay nhắc nhở căn dặn Mẹ tôi *"Doma Yangzom à, đừng cho mấy đứa nhỏ đi ra ngoài, mà phải giữ chúng ở trong sân, trong vườn, kẻo chó sói bắt chúng ăn thịt"*. Người ta nói đã có những vụ chó sói bắt trẻ con mang đi. Dù sao chúng tôi cũng là con gái nên rất ít khi được đi chơi bên ngoài, ngoại trừ ở trong sân. Cha mẹ tôi rất nghiêm khắc với các con.

Liên hệ giữa anh chị em thân mật và nồng ấm, với các anh em trai thường giữ vai trò các *"ông bố nhỏ"*. Liên hệ giữa anh em trai và chị em gái thì đặc biệt dịu dàng, với một chút cảm giác buồn vì chị và em gái sẽ đi lấy chồng. Anh em trai cũng có bổn phận giúp chị, em gái có tuổi thơ sinh động và phóng khoáng để người chị hay người em gái có thể mang theo những ước mơ của mình đi vào tuổi trưởng thành.

Tôi có ba anh em trai. Anh tôi và vợ con ở cùng với gia đình. Một em trai của tôi chết vào năm mười tuổi. Khi em trai thứ hai của tôi ra đời, cha mẹ tôi tới hỏi một vị Lạt Ma là cậu ta sau này sẽ là một tu sĩ hay người tại gia. Vị Lạt Ma khuyên cha mẹ tôi cho cậu ta sống ở một tu viện, vì nếu sống ở nhà, cậu ta sẽ chết yểu. Người ta rất tin tưởng vị Lạt Ma này, vì vậy cha mẹ tôi quyết định cho em trai tôi đi tu ở tu viện Kumbum.

Tôi rất thân với người em trai này, vì biết rằng cậu ta sắp rời nhà để đi tu nên tôi dành nhiều tình cảm cho cậu

ta hơn là cho những người khác. Thật vậy, khi thấy một anh chị em nào khác cãi nhau với cậu ta, tôi tức khắc chạy đến bên vực cậu ta. Khi cậu ta rời nhà, cha mẹ tôi thường tới tu viện để thăm viếng và cậu ta cũng thường về thăm gia đình.

Đa số các gia đình Tây Tạng cho một con trai đi tu, trừ những gia đình có ít con trai, phải ở nhà để làm công việc đồng áng. Những gia đình nghèo thường cho con trai nhỏ tới sống ở chùa vì nuôi con trai ở nhà cho đến khi trưởng thành rất tốn kém. Ở Tsongkha người ta không nghe nói có ai cho con gái đi tu, mà cũng không có chùa nào trong vùng dành cho người nữ. Ở Lhasa, nhiều nhà cho con gái đi tu, một số vì lý do kinh tế, khi cha mẹ thấy việc nuôi con gái rồi gả chồng là nặng nhọc.

Một góc của làng Amdo, nơi sinh của Bà Diki Tsering

Sau khi gia đình dọn tới Guyahu, tuổi thơ của tôi đã chấm dứt, cuộc đời của tôi đi vào một giai đoạn mới. Không có thời gian để chơi đùa, tôi được cha mẹ tôi dạy về thế giới phụ nữ và về gia chánh để sửa soạn lấy chồng. Trong thời đó ở tỉnh Amdo, con gái phải làm nhiều việc trong nhà, dù còn khá nhỏ tuổi theo tiêu chuẩn Tây Phương, mới sáu hay bảy tuổi. Tôi phải học làm mì sợi, pha trà, và nướng bánh mì cho cả nhà. Năm bảy tuổi tôi phải đứng trên một cái ghế để có thể trộn bột bánh mì trên cái bàn cao ở trong bếp.

Ở phía sau nhà chúng tôi là sân và vườn có tường dày và cao bao quanh. Khi cha mẹ tôi đi làm ở ngoài đồng, tôi phải ở nhà để sửa soạn bữa ăn trưa. Khi ra khỏi nhà, cha mẹ tôi gài chốt cửa ở bên ngoài. Lúc còn nhỏ chúng tôi đã được dạy phải quét dọn nhà cửa. Nếu chúng tôi không tắm rửa sạch sẽ thì cha mẹ tôi sẽ bảo "*Tại sao con lại rửa mặt cứ như là con mèo lấy chân rửa mặt vậy?*".

Ngoài nấu ăn và quét dọn, mẹ tôi còn dạy tôi may vá, thêu thùa. Ở Amdo, đàn bà con gái mà không biết thêu quần áo và giày vải thì thật là nhọc nhằn. Năm mười hai

tuổi tôi đã biết may quần áo cho mình và cho các anh em.

Mẹ tôi rất giỏi việc kim chỉ. Khi tám đứa con gái đi lấy chồng, mẹ tôi tự tay may quần áo cho tất cả, không cần ai giúp đỡ. Không ai nhờ thợ may quần áo cho mình. Dù gia đình có bao nhiêu người và bao nhiêu quần áo, giày và nón phải may, tất cả đều được người trong nhà tự may lấy.

Vào năm 1907 con gái chỉ được giáo dục như vậy. Thời đó không ai nghe nói con gái đi tới trường để học đọc, học viết. Con trai phải làm việc ở ngoài đồng ruộng. Nếu gia đình khá giả và có nhiều con trai thì họ sẽ được đi học. Trường học ở khá xa nhà của chúng tôi, ở quận Tsongkha, vì vậy anh và các em trai của tôi không đi học. Các trường học ở đây dạy tiếng Tây Tạng, tiếng Amdo, tiếng Trung Hoa và thổ ngữ Tsongkha. Cha tôi đã được học căn bản trong bốn năm nên biết đọc, biết viết.

Chúng tôi cũng được dạy tụng kinh cầu nguyện. Khi chúng tôi ở cùng với ông bà nội, vào mỗi buổi tối, ông nội tập hợp chúng tôi lại để tụng kinh. Sau khi dọn đến Guyahu, gia đình tôi vẫn tiếp tục duy trì việc này. Chúng tôi cùng nhau tụng kinh và lần chuỗi hạt trong một giờ hay hai giờ đồng hồ. Bà nội tụng kinh mỗi buổi sáng ở bàn thờ gia tiên, sau khi thắp đèn bơ và cúng các vị thần, sau đó Bà đi kinh hành ở ngoài sân, vừa đi vừa niệm chú và lần chuỗi. Nếu đang làm việc ở ngoài đồng mà trông thấy các vị Lạt Ma, chúng tôi tức khắc sụp lạy dưới đất ba lần. Là nông dân, chúng tôi không thông hiểu nhiều về giáo lý, nhưng chúng tôi có tín tâm lớn

4. Đời sống ở nông thôn

Nông trại của chúng tôi là một vùng đất đẹp đẽ, với nhiều cây cối, hồ nước, đồi và núi. Đất ở đây rất màu

mỡ và trồng giống cây nào cũng tốt. Chúng tôi làm phân bón bằng cách cắt cỏ rồi trộn với đất thật kỹ, đem phơi trong vài ngày, sau đó đốt cho tới khi có màu hơi đỏ rồi nghiền nát trộn với phân bò và phân dê. Khi đã khô, thứ phân bón này cũng được dùng làm nhiên liệu sưởi trong cái "kang".

"Kang" là một cái bệ xây bằng gạch, ở bên trong rỗng, lớn bằng cả căn phòng. Tất cả nhà chúng tôi ngủ ở trên đó và cũng ngồi ăn trên đó. Chúng tôi nhồi cỏ khô, hay cát và phân khô hay củi, rồi đốt lửa. Trên mặt cái bệ, chúng tôi trải một tấm thảm, rồi ở trên đó là một tấm trải giường. Chúng tôi cho thêm củi và phân khô vào lửa trong lò sưởi "kang" để giữ cho nó cháy suốt ngày. Trời lạnh tới mức dù có cái bệ được đốt nóng, chúng tôi vẫn phải mặc áo lông thú dày. Nếu không có lò sưởi này, thì có lẽ chúng tôi sẽ chết cóng hết vì lạnh.

Vào mùa hè, thời tiết rất ẩm và dễ chịu, với nhiệt độ ở giữa tám mươi và chín mươi độ F (khoảng 28 độ hay 29 độ bách phân). Mùa Đông, từ tháng mười trở đi, trời rất lạnh, đến nỗi chúng tôi để nước trà trong chén qua đêm, sáng hôm sau nước trà sẽ đông cứng, và chén sẽ nứt; Chúng tôi cũng có thể nghe thấy tiếng chân bước ở khoảng cách khá xa khi bàn chân người ta chạm xuống băng tuyết. Có nhiều khi tuyết rơi dày ba thước, cao gần tới tầng thứ nhì của căn nhà. Sau một cơn mưa tuyết, chúng tôi phải mất hai ngày để dọn tuyết.

Vì không có gì trồng được trong mùa Đông nên chúng tôi phải trữ khoai tây, củ cải và những thứ rau khác ở tầng hầm. Chúng tôi xây một cái hầm sâu khoảng ba thước và rộng sáu thước, có cầu thang dẫn xuống hầm, nơi chứa những lương thực cần yếu. Nắp hầm được đóng kín, nếu không mọi thứ sẽ bị đóng băng.

Nông trại này lớn, vì vậy chúng tôi không thể làm tất cả công việc. Chúng tôi phải thuê nhân công bên ngoài.

Những nhân công này có thể được chia làm hai nhóm. "Nyaboy", là người được thuê để làm theo tháng, và "yuleg" là người được thuê làm theo năm. Từ tháng hai đến tháng tư hay tháng năm, có nhiều công việc ở nông trại. Trong tháng tư người ta cắt cỏ để làm thực phẩm cho gia súc trong mùa đông. Tháng bảy chúng tôi trồng đậu nên thuê nhiều người làm công cho đến tháng mười hay tháng mười một, sau đó những người làm thuê theo năm trồng lúa mạch. Chúng tôi trồng lúa mì, lúa mạch, đậu và mù tạt... những gì có thể trồng được. Chúng tôi thu hoạch nhiều lương thực dùng cho gia đình, và bán đi những thực phẩm thặng dư.

Cha tôi thường ăn sáng rồi hái rau trong vườn và phân phối cho các nhà hàng xóm bằng cách liệng rau qua hàng rào quanh khu vườn, đặc biệt là cho những nhà nào không có vườn trồng rau. Hàng xóm rất thân mật với nhau. Trong những lúc rảnh rỗi, chúng tôi hay lên sân thượng trò chuyện với những người hàng xóm. Cha tôi thường mời những người trong gia tộc và bạn bè đến nhà ăn uống trong mấy ngày liền. Ông rất thích uống rượu.

Sau năm mươi hai tuổi, cha tôi không làm việc nữa, chỉ thỉnh thoảng đi một vòng quan sát và để cho anh tôi trông coi nông trại. Mẹ tôi lo mọi việc trong nhà. Ở tuổi bảy mươi, Bà vẫn hoạt động và thuê thùa. Mắt của bà rất sáng tốt.

Chúng tôi không có đồng hồ để coi giờ, chỉ nhìn mặt trời để ước lượng thời gian. Chúng tôi cắm một cái que trên đất, nếu bóng đen thu lại ngắn nhất thì chúng tôi biết đó là lúc giữa trưa; nếu bóng nghiêng dài hơn thì đó là xế chiều. Lúc mặt trời lặn, cái bóng sẽ biến mất. Ban đêm chúng tôi nhìn những ngôi sao trên bầu trời để tính giờ giấc.

Lúc còn nhỏ tôi có nhiều bạn, đa số là con nhà hàng xóm. Đồ chơi cho trẻ em không có, vì vậy bọn con gái cùng nhau chơi những trò "nữ công gia chánh". Chúng

tôi may quần áo tí hon bằng vải vụn và kiếm những mảnh giấy để vẽ tất cả những gì trông thấy, như hoa lá và những căn nhà. Tôi cũng thích xây những tòa lâu đài bằng cát.

Năm tôi lên mười hai hay mười ba tuổi, cha tôi chỉ cho tôi chỗ ông cất giấu tiền. Sau khi những tá điền và các anh em trai của tôi đã ra đồng ruộng, cha tôi dẫn tôi tới chuồng gia súc, chỗ ông đã chôn giấu món tiền đựng trong những cái hũ lớn. Tôi giúp ông đào đất lên, cho thêm tiền vào mấy cái hũ, rồi lấp đất lại. Tôi thích điều bí mật này.

5. Xã hội ở Amdo

Ở Amdo^[1] thời đó vẫn còn sự phân biệt giai cấp. Thí dụ những người thuộc hạng người hầu thì chỉ ở trong bếp, và họ không có sự giao tiếp với xã hội, dù chỉ ở trong nhà. Những người mặt hạng trong xã hội là bọn trộm cướp. Kế đó là những người đồ tể và những người làm nghề về da thú và lông thú. Nếu chúng tôi có việc cần phải mượn một đồ tể, theo phép lịch sự, chúng tôi mời người đó uống một chén trà, nhưng sau khi người đó đi khỏi, chúng tôi sẽ rửa cái chén đó với tro, một nghi thức được xem là sẽ làm sạch cái chén. Ở Lhasa, thợ bạc và thợ vàng cũng được coi là thuộc giai cấp thấp và không được cho vào nhà. Nhưng hạng người thấp nhất trong xã hội, tới mức không được xem là một giai cấp là những người khiêng quan tài trong tang lễ.

Các vị lạt ma (tu sĩ) là giai cấp cao nhất trong xã hội và được mọi người tôn kính. Giới nông dân chúng tôi rất mộ đạo, dù không tìm hiểu giáo lý một cách trí thức. Y phục của các vị lạt ma làm cho chúng tôi nghĩ tới y phục của Je Rinpoche, tên gọi mà chúng tôi dành cho Đạo sư Tsongkha, có quê hương là quận Tsongkha (Rinpoche là một danh hiệu tôn vinh cho các vị lạt ma vốn là hóa

thân của các vị thầy danh tiếng, và có nghĩa là "đắt tiền quý" (precious one). Những tu sĩ nghèo nhất cũng được tiếp đãi một cách trang trọng trong nhà của chúng tôi. Ở Lhasa thì không, nhưng ở Amdo, nếu tình cờ gặp một vị Lạt Ma, chúng tôi sẽ tức khắc mời ngài đến nhà chúng tôi và tiếp đãi ngài những món ăn và trà ngon nhất, với những chén đĩa đẹp nhất.

Những gia đình giàu thì có nông trại lớn và nhiều người giúp việc, nhưng thành quả kinh tế được phân chia tương đối đồng đều cho mọi người, và không có ai thực sự nghèo đói. Chúng tôi không có hạng nông nô, mà phải mướn người hầu hay tá điền. Làng chúng tôi có khoảng một trăm gia đình, mỗi gia đình có một miếng đất riêng, chúng tôi phải trả một món tiền thuế cho chính phủ Trung Hoa, và viên quan cai trị địa phương người Trung Hoa tên là Ma Pu Fang.

Phần lớn dân ở đây là nông dân, nhưng cũng có thương nhân. Những người này đi bán dạo ở các làng mạc với những thùng đựng hàng hóa, diêm quẹt, xà bông, kim chỉ, len và những nhu yếu phẩm khác. Thông thường người ta không dùng tiền, mà dùng lúa mì, lúa mạch và những sản phẩm khác để đổi lấy những hàng hóa đó.

Ở thị trấn cũng có nhiều tiệm nhỏ bán những món đồ cần yếu như trà và vải. Khi mua hàng, chúng tôi trả bằng lúa mạch hay những nông sản khác. Cũng có những quán ăn và quán trọ bên đường. Tôi còn nhớ mùi những món ăn ngon lành tỏa ra từ những quán ăn đó.

[1] Ghi chú: Amdo là một vùng biên giới gần biên giới Trung Hoa và nơi đây xảy ra tranh chấp giữa hai nước, phần lớn cư dân ở đây là người Tây Tạng nhưng Trung Quốc vẫn tuyên bố đây là lãnh thổ của mình, họ gọi tỉnh này là Thanh Hải. Từ thế kỷ thứ mười tám, các lãnh chúa ở đây thường được chính phủ Trung Hoa ủng hộ.

Trong những năm đầu đời của bà Diki Tsering, vùng này cai trị bởi Ma Pu Fang, một viên tướng người Hoa Hồi Giáo, được Trung Hoa Dân Quốc hỗ trợ.

6. Những món ăn trong nhà

Bếp là lãnh địa của các bà nội trợ. Bếp rất lớn, với những bức tường làm bằng đá. Lò nấu là một tảng đá dài, có khi dài tới ba thước, với từ năm đến tám miệng lò. Qua một cái lỗ lớn ở mặt trước, người ta cho vào lò phân dê khô làm chất đốt. Người ta cũng đốt lửa qua cái lỗ này. Mỗi buổi chiều, ba thùng lớn chất đốt được đặt vào trong lò. Sáng hôm sau chúng tôi nướng một trong những loại bánh mì truyền thống, được gọi là "kunguntze"

Bánh mì là một loại thực phẩm quan trọng của chúng tôi. Chúng tôi cũng làm bánh mì mặn nhân thịt "timomo" trong sáu cái xừng hấp đặt chồng lên nhau. Một loại bánh mì khác là "kansho", được nướng trong lò. Chúng tôi cho cát trắng khô vô lò lửa rồi đặt củ lên trên cát. Khi cát và củ đã cháy đỏ, chúng tôi cho bánh mì vào trong lửa. Bánh mì nướng kiểu này thì ngon và không bao giờ cháy và luôn luôn có màu nâu vàng. Một loại bánh mì nữa là "kuki", được nướng trong nồi đất. Loại bánh mì này có màu đỏ, vì được cho thêm bột nghệ, mật mía và hạt walnut.

Thời của chúng tôi không dễ dàng. Người nội trợ phải làm tất cả công việc nấu ăn cho người trong gia đình cũng như những người giúp việc. Tất cả đàn bà con gái trong nhà giúp làm việc này. Vào buổi sáng chúng tôi cho người giúp việc ăn bánh mì "timomo" và bột "tsampa" với nước trà. Có khi họ ăn cháo với sữa và muối. Ở Tsongkha chúng tôi có loại bánh giòn "yenmi",

được nướng trong cát, tro, phân hay củi. Ngày nào ăn loại bánh này chúng tôi phải làm hơn một trăm cái.

Bữa ăn trưa được đưa ra ngoài đồng cho các tá điền. Sáu mươi xúng "timomo", khoảng từ một ngàn năm trăm đến hai ngàn cái bánh nhân thịt được hấp. Buổi chiều chúng tôi cho họ ăn mì với nước lèo nấu trong một cái nồi lớn cho khoảng ba trăm tô mì. Chúng tôi không bao giờ dùng đồ nấu ăn bằng nhôm hay thiếc, người nào dùng đồ như vậy sẽ bị gọi là ăn mày, chúng tôi dùng đồ bằng sắt hay đất nung.

Ở quê hương chúng tôi có nhiều loại bột "tsampa", được làm bằng lúa mạch, yến mạch và đậu. Khi trời lạnh quá, bánh "tsampa" là món ăn chính yếu của chúng tôi. Có khi chúng tôi cho tá điền ăn loại "tsampa" chiên trong dầu, họ thích món này vì sau khi ăn họ không cảm thấy mau đói. Người làm việc ngoài đồng tốn rất nhiều năng lượng.

Những món ăn tiêu biểu của người Amdo là "ranfan" và "chowtan", được làm bằng lúa mạch. Bột lúa mạch được nấu với một chút nước và được khuấy liên tục cho đến khi chín đặc. Không nơi nào khác ở Tây Tạng có món ăn này.

Thịt được ăn hai lần một tuần. Mỗi lần chúng tôi có thể nấu gần hai mươi ký thịt. Vào dịp Tết, chúng tôi mướn đồ tể đến làm thịt heo, vì chúng tôi không muốn tự tay sát sanh. Có khi trâu yak và cừu cũng được làm thịt. Chúng tôi làm thịt khô bằng cách treo thịt ở trong một căn phòng đặc biệt ở tầng trên.

Khi còn nhỏ tôi thích coi phụ nữ trong nhà làm món mì địa phương "thukpa" nổi tiếng của Amdo. Vào mùa hè chúng tôi ăn mì lạnh, và mùa Đông ăn mì nước lèo nóng. Tôi thích đi ra sân sau nhà già tôi và ớt cho món mì vì không ai nghe thấy tôi, do vậy tôi có thể làm việc này quá giờ đi ngủ mà không ai biết. Ông nội sẽ chỉ

mắng yêu tôi "*Coi cháu kìa, đầy mùi tỏi. Rồi người ta sẽ nói sao?*".

7. Thổ ngữ và y phục

Ở Amdo có vô số thổ ngữ. Vì là người quận Tsongkha, chúng tôi nói tiếng Tsongkha, nhưng cha mẹ tôi cũng biết nói tiếng Amdo. Hai ngôn ngữ này khác nhau rất nhiều. Ở quận Tsongkha, vì có nhiều người Hoa nên thế hệ trẻ nói tiếng Hoa và thường quên tiếng Amdo. Ở Guyahu, người già nói tiếng Amdo, người trẻ nói tiếng Hoa. Không có phần trùng nhau giữa tiếng Hoa và tiếng Amdo của chúng tôi. Chúng tôi có thể hiểu vài tiếng Hoa nhưng ngôn ngữ của họ giống như một người nói tiếng Tây Tạng không đúng.

Sau khi người Hồi Giáo rời khỏi xứ này, phần lớn cư dân là người Amdo và người Hoa, với một số người bộ tộc, những người du mục nuôi trâu yak, làm phô mai và bơ. Tôi vẫn nhớ những sự khác biệt giữa các chủng tộc chúng tôi, đặc biệt là sự khác nhau trong kiểu y phục. Người Amdo chúng tôi đội "hari" truyền thống có hình dạng giống như một cái bình, gắn những món trang sức, và dài xuống tới bụng. Người Hoa đội khăn len "baochidue", che phía sau đầu của họ. Họ cột tóc theo kiểu "dzachiba", một búi tóc nhọn ở gáy, trang điểm lông ngựa, thêm những món trang sức bằng vàng và bạc, tùy theo điều kiện giàu nghèo và giai cấp xã hội. Họ cũng đội "jalung" và "tungduntze", tương tự "hari", được làm bằng vải và được gài vào bím tóc.

Tôi nghe nhiều người cho rằng Amdo vay mượn nhiều tập quán của người Trung Hoa, đặc biệt kiểu y phục, nhưng tôi nghĩ điều này không đúng. Người Hoa mặc áo dài có nút áo và thắt lưng, còn phụ nữ Amdo mặc áo Tây Tạng truyền thống "chuba", kiểu áo tôi mặc ngày nay tại Ấn Độ. Vào mùa Đông, áo của chúng tôi có lót

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

lông thú và được đệm bông dày. Gấu áo có viền nhiều màu trắng, đỏ, vàng, xanh và bên dưới là một đường viền bằng da con hải ly. Ở quê hương chúng tôi, phụ nữ không mặc tấm che đàng trước, hay "pangden" như phụ nữ ở thủ đô Lhasa vẫn mặc.



Y phục cổ truyền của người Tây Tạng



Y phục kiểu pangden" của phụ nữ thủ đô Lhasa, Tây Tạng

Đồ trang sức là thứ thiết yếu của đàn bà. Chúng tôi đeo nhẫn ở cả mười ngón tay, xỏ hai lỗ ở mỗi tai, một trên một dưới. Lỗ dưới đeo một bông tai dài hơn một tấc, lỗ trên đeo bông tai nhỏ. Nhưng món trang sức quan trọng nhất là nón "hari". Sau khi lấy chồng, tôi thường đội nón "lenpai hari", kiểu nón được gắn đủ đồ trang sức khác nhau, và một cái đai "tangyo" gắn vào nón "hari". Thêm vào đó chúng tôi đeo "jalong", hai miếng vải, thường được dùng để cột tóc, dài từ bụng tới đất và được trang trí với bạc, lục ngọc và san hô. Chúng tôi cũng mặc "rawang", một loại áo khoác với hai mảnh ở hai bên và một mảnh rộng ở giữa. Tất cả những loại trang phục này chỉ dành cho phụ nữ đã lập gia đình.

Khi thức dậy vào buổi sáng, chúng tôi đội ngay nón "hari", nếu không chúng tôi không được vào gian nhà thờ để tụng kinh cầu nguyện. Đàn bà không được bỏ nón "hari" xuống trước sự hiện diện của một vị trưởng thượng, kể cả cha mẹ chồng. Đàn bà không được đội mũ, nón trước mặt người nhà chồng, dù chỉ là một cái khăn tay ở trên đầu cho dù trời nắng bao nhiêu, vì như vậy là vô lễ. Ngay cả khi làm việc ở ngoài đồng, đàn bà cũng không được đội mũ nón. Những cô gái đang ở ngoài đồng khi không có mặt người trên có thể đội khăn tay trên đầu. Đây là loại khăn vải dày, gấp làm bốn, và những bím tóc được cột xung quanh nó.

Đàn ông và đàn bà đều thắt bím tóc dài. Khi làm việc họ vắn bím tóc quanh đầu, nhưng khi có một vị trưởng thượng đến, họ thả bím tóc xuống lưng để tỏ lòng tôn kính.

Tóc của đàn bà được kết thành bảy mươi bím nhỏ. Sau khi gội đầu, chúng tôi mất cả ngày để kết tóc và trang điểm bộ tóc. Ở hai bên đầu chúng tôi kết khoảng năm mươi bím nhỏ, ở phía sau đầu chúng tôi kết hai mươi bím lớn. Chúng tôi gội đầu mỗi tuần, và những bím tóc được kết cho tới lần gội đầu sau. Nếu chúng tôi bận làm nhiều việc thì những bím tóc sẽ được giữ trong một tháng.

Kiểu giày ống của chúng tôi khác kiểu giày "somba" của những phụ nữ Tây Tạng khác. Giày ống của chúng tôi gọi là "yohai" được trang trí cầu kỳ và buộc cao tới đầu gối. Chúng tôi tự tay làm đế giày bằng sợi gai bọc vải, dày khoảng năm phân. Phần trên của giày có thể làm bằng nhung, lụa hay một loại vật liệu khác, và được trang trí bằng những đường thêu. Là nông dân, chúng tôi đi chân không trong mùa hè, nếu lúc đó chúng tôi đi giày thì sẽ bị các vị trưởng thượng trong làng gọi là "bà nội".

Khi còn trẻ, y phục của tôi cũng giống như của người lớn tuổi, trừ cái "hari". Con gái nhỏ kết năm bím tóc, với hai bím nhỏ ở hai bên và ba bím ở phía sau. Thắt lưng của chúng tôi được thắt cao một chút ở phía trên eo

8. Lễ hội truyền thống

Lễ hội lớn nhất trong năm là tết Losar, năm mới của Tây Tạng. Người ta sửa soạn cầu kỳ cho tết Losar từ ngày mùng tám tháng mười hai. Trong hai mươi ngày chúng tôi làm bánh mì, bánh ngọt, bánh mì tròn "kabse" và "timomo". Chúng tôi để những món ăn này đông lạnh tự nhiên rồi xếp chúng chồng lên nhau trong kho thực phẩm cho tới lúc dùng chúng.

Lúc này bánh mì nướng cho tháng giêng, tháng hai và tháng ba được xếp chồng thành hàng và để cho đông cứng. Buổi tối, trước ngày cần ăn bánh mì, chúng tôi cho bánh mì vào trong một cái thùng rồi hâm nóng, nếu không sẽ không thể ăn được bánh vào ngày hôm sau vì chúng đông cứng như đá.

Ngày cuối năm, chúng tôi nấu một đầu heo, luộc thịt cừu và thịt heo (chúng tôi không ăn gà hay cá). Rồi

chúng tôi mời thân nhân và bạn bè đến ăn tối với bánh mì và thịt. Không ai ngủ trong ngày cuối năm. Chúng tôi uống rượu và vui chơi suốt đêm. Tôi thường rất vui thích trong ngày này, cũng như tất cả những đứa trẻ khác, vui sướng trong dịp tết Losar. Tôi thường hỏi "*Mặt trời mọc chưa? Mặt trời đã mọc chưa?*", vì đó là dấu hiệu ngày tết bắt đầu.

Trong những ngày tết chúng tôi mặc những bộ quần áo mới đẹp nhất, và cưỡi ngựa với những bộ yên cương được trang trí cầu kỳ nhất. Chúng tôi đốt pháo, bắn súng, hát và hô to "*Lha gyal lo*", tiếng hô trong dịp tết và có nghĩa là "các vị thần chiến thắng". Chúng tôi thăm viếng tất cả bạn bè và tặng quà, phần lớn là bánh mì và bánh ngọt. Bọn trẻ con chúng tôi sụp lạy ba lần trước ông bà, cha mẹ và tất cả những người trên khác, rồi chúng tôi tặng nhau bánh mì và chúc nhau "*Tashi deleg*" (chúc may mắn). Nếu có các vị Lạt Ma ở gần đó, chúng tôi sẽ đến thăm để được các vị ban phước lành đầu năm mới.

Ngày mừng hai tết chúng tôi đi lễ chùa. Mọi người vui chơi cho đến ngày rằm tháng giêng. Đàn ông chơi mạt chược và đánh bạc, những người trẻ thì hát và múa, trẻ con chơi đủ thứ trò chơi kể cả đánh đu. Sau ngày rằm, những người già không phải làm việc gì nên tiếp tục vui chơi, còn những người trẻ và những người giúp việc thì phải quay lại tiếp tục công việc của mình.

Ở Lhasa, sau ngày mừng hai tết Losar, toàn thành phố trật tự và yên tĩnh, vì đó là lúc bắt đầu Đại Lễ Cầu Nguyên Monlam. Ở Amdo chúng tôi không có tục lệ này.

Ngày lễ hội thứ hai là ngày mừng hai tháng hai. Trong ngày này chúng tôi đưa ngựa đến hội chợ ngựa. Người ta mua bán ngựa và đua ngựa tại đây. Hội chợ này chỉ có ở Tsongkha chứ không có ở một nơi nào khác trên

đất nước Tây Tạng.

Có một lễ kỳ lạ vào ngày mừng tám tháng tư. Trong ngày này các thầy bói xuất thần và nói ra những lời tiên tri cho những người muốn biết tương lai của mình. Những cặp vợ chồng chưa có con thì cầu nguyện và mang thùng đi lấy nước, từ ba mươi đến năm mươi lần, vừa đi vừa nói là mình muốn có con.

Ngày mừng năm tháng năm là ngày uống rượu.

Vào ngày mừng sáu tháng sáu mọi người đi chơi ở một nơi có suối nước khoáng mà người ta xem là rất tốt cho sức khỏe. Nước suối ở đó tốt cho dạ dày, mắt, tóc và bàn chân. Có một trăm lễ tám suối nước khoáng trên một quả đồi. Đàn bà con gái đi thành một đoàn chứ không đi cùng với đàn ông con trai. Khi hai đoàn tới suối, họ trao đổi những đồ ăn họ mang theo và ca hát với nhau. Những bài hát này chỉ hát ở suối trong ngày này và không được hát ở nhà. Họ ở đây trọn một ngày dưới những cái dù nhiều màu. Trong những ngày đó chúng tôi thật là vui vẻ, không có một chút lo nghĩ nào.

Vào ngày mười lăm tháng tám, vui Tết Trung Thu, thân nhân và bạn bè biếu tặng nhau bánh "yubin", hay bánh nướng, bánh dẻo. Khi trời tối chúng tôi bày bánh cùng với trái cây trên những cái khay rồi đặt chúng dưới ánh trăng để cúng, chúng tôi thắp những ngọn đèn bơ cho các vị thần và phục lạy mặt trăng ba lần. Sau đó mọi người ăn bánh và trái cây. Một số trẻ con chúng tôi len lén đi tới gần những cái khay và khi không có ai nhìn, lấy những món bày trên đó bỏ vào túi của mình.

Trong thời gian người Mông Cổ cai trị Trung Hoa (thời nhà Nguyên, 1271-1368), có nhiều tổ chức bí mật được thành lập để chống lại chính quyền. Một năm nọ, vào ngày trước tết Trung Thu, một cuộc nổi dậy đã diễn ra. Để tổ chức cuộc nổi dậy này, người ta giấu những bức

thư kêu gọi và những lá truyền đơn trong những cái bánh.

Ngày hai mươi chín tháng chín là ngày lễ của những người làm nghề thuộc da thú và những người buôn da và lông thú. Họ làm lễ cúng các vị thần tổ nghề da và cầu nguyện cho thời tiết lạnh hơn để người ta mua nhiều áo lông.

Trong tháng mười, có một ngày người ta mời các tu sĩ đến nhà để tụng kinh cầu nguyện và dâng đèn bơ. Buổi tối hôm đó chúng tôi đi tới chùa ở gần nhà để lấy dầu thắp đèn bơ. Các tu sĩ tụng kinh ở mỗi nhà trong vùng và mọi nhà thay phiên nhau nấu ăn cho các vị này. Buổi tối trẻ con mang tô đến lấy mì ở nơi nào đang có các tu sĩ tụng kinh. Ở đó sẽ có một nồi mì đầy và mỗi đứa trẻ được lấy một tô. Người lớn lấy mì trong một nồi khác. Lễ này kéo dài tám ngày.

Ngày mừng chín tháng mười là ngày chúng tôi phóng sanh một con ngựa và một con cừu để chúng không bị đồ tể làm thịt, và chúng tôi tụng kinh trong ba ngày. Rồi chúng tôi đưa những con vật này tới cho các vị tu sĩ. Chúng tôi nướng bánh mì gửi cúng dường các vị tu sĩ ở tu viện Kumbum, và các vị này tụng kinh cầu nguyện cho chúng tôi

9. Bị ma ám

Khi còn nhỏ, cũng giống như tất cả những đứa trẻ khác, tôi thích nghe kể chuyện. Chúng tôi ngồi xung quanh ông nội để nghe ông kể chuyện dân gian. Người lớn cũng thích nghe ông nội kể chuyện, và những lúc đó bầu không khí rất nồng ấm. Các bà các cô may vá và đan áo, còn bọn trẻ chúng tôi thì hào hứng. Tôi thừa hưởng tài kể chuyện của ông nội nên sau khi lập gia

đình, tôi thường kể chuyện cho các con của tôi và trẻ con hàng xóm nghe.

Dân nông thôn của chúng tôi tin ma quỷ và tin những chuyện về tâm linh khác. Đa số chúng tôi đã gặp ma rồi. Có một loại ma được gọi là "*kyirong*" có thể hiện ra với nhiều hình dạng khác nhau, như con trai, con gái hay một con mèo lông xù. Tôi đã gặp loại ma này nhiều lần và nó đã làm cho tôi sợ và khổ bốn lần.

Một hôm khi tôi bị bệnh nặng, ma "*kyirong*" xuất hiện bên tôi trong hình dạng một cô gái nhỏ. Nó mang cho tôi một tô lớn trà Trung Hoa và đánh nhẹ trên đầu tôi. Lúc đó tôi đang nằm trên giường, khi nó đánh tôi, tôi thức dậy vì tiếng động lớn đó, dù tôi không thấy đau gì cả. Nó mời tôi uống trà, nhưng tôi từ chối. Khi cố gắng ngồi dậy trên giường, tôi nhận thấy cái tô đó đựng máu. Con ma vừa cười vừa đi ra cửa rồi biến mất.

Ở Tsongkha có một nhà kia có ma "*kyirong*" thường trực ở trong nhà. Gia đình này khá giả, nhưng cũng vì con ma này mà không có nhà nào chịu gả con gái cho họ, và dù con gái của gia đình này đẹp hay tài giỏi bao nhiêu cũng không có ai muốn hỏi cưới, vì người ta sợ. Cuối cùng người chủ gia đình làm cái roi bằng lông cừu, vung roi quất xung quanh nhà và nói: "*Dù mây đen hay trắng, hãy hiện ra ngay. Vì mây mà các con của tao không lấy được vợ, được chồng*". Con ma hoảng hốt và nó không thể ở lại trong nhà đó nữa. Chỉ sau sự kiện này, con trai và con gái nhà đó mới lấy được vợ hay chồng. Tôi nghe nói con ma này chặn người đi đường để nói với họ rằng họ không biết thế nào là không được tự do, nó nói nó rất nhớ nhà của nó.

Ma "*kyirong*" cũng xuất hiện ở Lhasa. Chúng tôi đã mua một con ngựa của gia đình mà con ma đã trú ngụ, và mang con ngựa theo với chúng tôi đến Lhasa. Tôi đã nằm mộng thấy một người đi vô chuồng ngựa của

chúng tôi rồi cưới con ngựa đó đi ra, lúc đó con ngựa đang bị bệnh. Khi tôi nói với chồng tôi về giấc mộng này, ông ấy nói con ngựa chắc chắn sẽ chết. Khi trời tối con ngựa đó đã chết.

Ma "*kyirong*" là một nhân vật rất xấu. Nếu nó không thích ai, nó sẽ làm cho nhà cửa của người đó đảo lộn, mang đồ đạc và thức ăn ra ngoài vườn. Nó phá mọi thứ ở trong bếp, những túi lớn đựng bột mì và đậu bị lật đổ, mọi thứ sẽ lộn xộn. Con ma này có thể nghe hiểu những gì người ta nói với nó và đáp lại bằng những tiếng cười. Nó ăn cắp mọi thứ để ăn nhưng không bao giờ ăn cắp tiền.

Có lần khi tôi và con gái tôi uống trà, tôi bảo cô bé đi lấy phần thịt cừu còn dư từ bữa trước, cô bé đi tới tủ đồ ăn, nhưng phần thịt cừu đó đã biến mất. Ma "*kyirong*" đã lấy nó rồi. Có nhiều khi chúng tôi làm bánh nhân thịt, những xúng hấp ở trên thì đầy bánh nhưng những xúng ở dưới thì không còn cái bánh nào cả.

Ở quê hương tôi, ma "*kyirong*" được dung dưỡng ở một nhà hàng xóm. Nó xin chủ nhà cho nó ở đó, và đáp lại nó sẽ mang cho chủ nhà bất cứ cái gì ông muốn. Có lần một người thợ giày Hồi Giáo tới ở nhà đó trong mười ngày để làm giày. Người thợ giày nhận thấy có một căn phòng luôn được khóa kín. Không có ai đi vô hay đi ra căn phòng ấy, nhưng ở bên trong có những tiếng động lớn vang ra, cứ như là có người nào đang ngủ và ngáy ở trong đó. Người thợ giày biết ngay là ma "*kyirong*" đã được cho ở trong căn phòng này. Một hôm khi chủ nhà ra đồng ruộng, người thợ giày mở cửa căn phòng bước vô nhìn, người đó thất kinh hồn vía khi thấy một con mèo lớn bằng con cọp có râu trắng dài, đang nằm nghiêng và ngủ giống như một con người vậy.

Một người hầu gái của tôi có một bà dì sau khi lấy chồng nhiều năm sinh được một con trai. Một đêm bà ta

thấy đứa con sơ sinh của mình đã chết, cổ của nó bị vặn gãy. Sau đó con ma "*kyirong*" nói với người ta rằng nó giết đứa bé vì ganh tỵ khi thấy cha mẹ đứa bé nâng niu đứa con của mình.

Cái chết của bốn đứa con của tôi cũng là do loại ma này. Sau khi sinh con trai Norbu[1], tôi có hai con trai đều bị chết. Một người con sau khi ra đời được mười ngày thì bị bệnh mắt nặng. Mắt nó sưng lên không thể mở ra được dù vào lúc cho ăn. Vào ban đêm khi ngồi bên cạnh nó, tôi nghe tiếng bước chân nặng nề vang lên ở trên trần nhà và đi lần xuống cửa sổ, rồi cánh cửa tự động mở ra, và con ma "*kyirong*" tới đứng cạnh tôi. Tôi sợ hãi, vội thấp mấy cái đèn lên rồi ôm con vào lòng, nghĩ rằng như vậy con ma sẽ không làm hại được con tôi. Mấy cây đèn thấp dần dần, cho tới khi tôi chìm trong bóng tối không nhìn thấy gì cả, tôi mất hết cảm giác về thực tại và thời gian. Một lúc sau, tôi nghe có tiếng trẻ con khóc ở xa..... Mở mắt ra, tôi hoảng hốt khi thấy con tôi nằm trên sàn cách tôi ba thước và đang khóc. Đèn lại được thấp sáng lên, tôi vẫn đang ngồi thẳng. Tôi không biết tại sao con tôi lại ở trên sàn cách xa tôi.

Trong mười bốn ngày sau đó, con tôi bị bệnh nặng, hai mắt sưng rất lớn, nó khóc liên tục, và tôi không thể nào dỗ cho nó nín được. Một buổi sáng tôi đã thấy có những vết cào rướm máu ở trong và xung quanh hai mắt nó, và có những vết máu trên má nó. Ba tuần sau nó không khóc nữa, nhưng nó có vẻ không có sự sống. Rồi cuộc nó mở mắt ra, tôi hoảng sợ khi thấy hai tròng mắt màu nâu của nó đã trở thành màu xanh. Nó bị mù.

Sau đó một thời gian, con ma này lại tới với chúng tôi, lần này trong hình dạng một ông già. Sau khi nó xuất hiện, mắt của con trai tôi lại sưng nữa. Con gái lớn nhất của tôi cũng bị đau mắt và sưng mắt. Nó bị mọc một cái mụn ở trong mắt cho tới khi nó chết. Lần này con trai

của tôi không sống nổi. Nó chết khi mới được một tuổi.

Sau đó ít lâu, tôi lại sinh một con trai. Đứa con này là niềm vui của chúng tôi. Nó thông minh và lanh lợi, nhưng vì lý do nào đó, trẻ con hàng xóm sợ nó. Nếu muốn chơi ở xung quanh nhà tôi, trước hết chúng sẽ hỏi con trai của tôi có ở đó hay không, nếu có, bọn trẻ hàng xóm sẽ chạy trốn ở chỗ khác. Nó rất linh hoạt, luôn luôn ở quanh váy của tôi và xin kẹo bánh. Không may là ma "*kyirong*" cũng làm hại đứa trẻ này của chúng tôi. Nó bất ngờ bị bệnh tiêu chảy, không có nguyên nhân rõ ràng, nó bị bệnh trong một đêm rồi chết ngay khi mới mười tám tháng tuổi.

Vào đêm nó chết, bà dì của chồng tôi nằm mộng thấy một người lạ tới nhà chúng tôi, và khi đi ra người đó cống đứa con nhỏ của chúng tôi trên lưng. Bà biết ngay là đã có điều gì không lành xảy ra trong nhà. Ma "*kyirong*" là cái mà tôi sợ nhất trong đời.

[1] Norbu là con thứ nhì của bà Diki Tsering, sinh năm 1922.

10. Lấy chồng

Trong thời thơ ấu, dù phải làm nhiều công việc nhưng tôi rất vui sướng. Sau khi lấy chồng vào năm mười sáu tuổi, tôi đã trải qua một thời gian rất khó khăn. Dù sao, là một người Phật tử, tôi tin rằng để sống một đời sống trọn vẹn và đầy đủ, người ta phải chấp nhận thực tại khổ đau. Như vậy người ta

mới có thể phát triển và trở nên một con người trọn vẹn. Đặc biệt là niềm tin cơ bản này giúp cho người phụ nữ chúng tôi không bao giờ tuyệt vọng, và đã giúp tôi không mất tinh thần trong mấy năm đầu tiên lập gia đình. Nếu không có sức mạnh nội tâm này, tôi đã rơi vào một đời sống vô vọng.

Những đứa con gái như chúng tôi đã được dạy rằng tương lai và hy vọng độc nhất của mình là lấy chồng và một đời làm việc cực nhọc. Thật vậy, chúng tôi đã sống một cuộc đời nặng nhọc, có thể rất nghèo nàn, không có một sự giải trí hay giúp vui nào. Ngay cả thú vui xem người ta diễn tuồng chúng tôi cũng không được tham dự trừ khi có cha mẹ đi cùng. Chúng tôi không bao giờ được đi ra ngoài một mình. Ở những quán trọ bên đường, chúng tôi không được đụng vào những món ăn, vì tất cả đầu bếp đều là người Hoa, cha tôi nghĩ rằng thịt ở những nơi đó là thịt lừa. Khi đến tuổi trưởng thành, nếu có khách tới nhà, chúng tôi phải ở yên trong phòng làm công việc của mình, không được giao tiếp với những người khách, dù chúng tôi tò mò muốn biết về họ. Nhìn ngó khách tới nhà bị xem là vô lễ.

Việc gả vợ lấy chồng luôn luôn do người trên dàn xếp. Ở Amdo chúng tôi gọi việc này là "*longchang*" hay "xin cô dâu" (begging for a bride). Người làm mai đến xin phép ông nội, còn sự chấp nhận của cha mẹ cô dâu thì không quan trọng lắm. Chúng tôi lại phải hỏi vị "*ngagpa*", một tu sĩ kiêm thầy bói để biết cuộc hôn nhân này có thuận lợi hay không. Nếu vị này thấy là thuận lợi thì sau khi làm "*thudam*", hay bói toán và coi tử vi của đôi bên, lễ cưới sẽ được chấp thuận. Người ta luôn luôn tin tưởng một vị lạt ma biết bói toán. Khi còn trẻ, tôi đã được nhiều người hỏi cưới, nhưng bất cứ khi nào gia đình tôi tới tham vấn vị "*ngagpa*", vị này cũng nói là cuộc hôn nhân không thuận lợi.

Hôn nhân là sự kết giao giữa hai họ như một sự liên minh và đã được dàn xếp khi chúng tôi còn rất trẻ, khoảng tám hay mười tuổi. Hôn nhân còn được giao ước khi trẻ con mới được một hay hai tuổi, hay giữa hai bà bạn, khi mà hai trẻ

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

vẫn còn trong bụng mẹ, với điều kiện một bà sinh con trai và bà kia sinh con gái. Khi một cô gái được mười lăm hay mười sáu tuổi, người con trai sẽ hỏi cưới cô ta, nói rằng phải có người trông coi nhà cửa cho anh ta.

Trong hôn nhân người ta chú trọng rất nhiều đến kinh tế cũng như những nhân tố khác, thí dụ như phẩm chất của gia đình, đặc biệt là cha mẹ của cô dâu. Người ta cho rằng mẹ đức hạnh thì con gái cũng đức hạnh. Ở Amdo, mọi người đều làm việc chăm chỉ và rất coi trọng tính thật thà. Khi tìm hiểu về một gia đình, người ta sẽ hỏi: "gốc gác có trong sạch không?". Gia đình nào thường cũng muốn làm sui gia với một gia đình cao hơn gia đình mình. Nhưng nếu một gia đình nghèo có con trai thông minh thì anh ta sẽ được coi là một mối giá trị. Người ta không được lấy vợ, lấy chồng trong cùng một gia tộc, cho dù liên hệ giữa hai bên xa bao nhiêu.

Cha mẹ chồng của tôi đã đi coi bói cho chồng tôi ở một tu viện khi ông ấy còn rất trẻ. Vị Lạt Ma coi bói nói rằng ông ấy nên làm tu sĩ, nếu không sẽ chết yểu (có lẽ là sự trùng hợp kỳ lạ vì chồng tôi qua đời tương đối sớm). Cha mẹ chồng tôi không làm theo lời bói này mà bảo con mình lấy vợ, và ông ấy vâng lời vì không có ai giúp đỡ ở nhà cha mẹ già của mình.

Gia đình chồng tôi hỏi cưới tôi qua một người hàng xóm của gia đình tôi quen biết họ. Họ tới gặp ông bà nội tôi, và khi ông bà nội coi bói thì câu giải đáp là thuận lợi, cuộc hôn nhân sẽ khó khăn nhưng sau đó rất thuận lợi. Bà nội tôi rất hài lòng với cuộc cưới hỏi này. Bà nói rằng trong tất cả các cháu của mình bà biết rõ về tôi nhất, và bà muốn tôi làm dâu nhà Taktser Rinpoche, vì đó là một gia đình danh giá. Bà đã gặp hai cô gái của gia đình này trong một buổi lễ ở tu viện Kumbum và thấy họ đều giỏi giang, có giáo dục.

Như vậy tôi sẽ lấy chồng là cháu họ của Taktser Rinpoche. Khi họ hỏi cưới thì tôi chỉ mới mười ba tuổi. Người làm mai là

một ông già đã đến với một cái khăn theo nghi thức và những món quà biếu như băng cột tóc, vải, lụa và gấm để làm thất lưng theo đúng tục lệ; Ông ta cũng cho chúng tôi mỗi người một bình bia "chang". Đám dạm hỏi nhỏ này là nghi thức cho thấy hai họ chấp thuận đám cưới sắp tới.

Phản ứng của tôi đối với việc này là nói "không" một cách quả quyết. Tôi nói với cha mẹ của mình rằng tôi không muốn lấy chồng, mà muốn ở nhà để chăm sóc bà nội của tôi. Khi tôi còn nhỏ, một thầy bói đã nói với bà nội rằng không bao giờ nên cho tôi đi khỏi gia đình, vì tôi là một đứa con gái rất tốt. Nếu ông nội cho tôi đi lấy chồng thì gia đình sẽ gặp xui xẻo. Cha mẹ tôi không tin như vậy, vì mấy người con trai và vợ của họ sẽ ở lại gia đình này, và về mặt kinh tế, không thể cho con gái và chồng ở cùng với gia đình. Ông bà nội và cha mẹ tôi nói với tôi rằng đã chấp thuận cuộc hôn nhân này, tôi sẽ phải về nhà chồng, giống như em gái tôi trước đó. Tôi cố nói là tôi không muốn lấy chồng, nhưng không ăn thua gì. Bà nội nói đùa rằng nếu tôi ở lại nhà này, tôi sẽ "bay qua đầu" mọi người, nghĩa là tôi sẽ chiếm quyền quản lý gia đình. Ngày nay, con gái có thể làm ngược lại ý muốn của cha mẹ nếu không muốn lấy người đàn ông đã được chọn cho mình, nhưng trong thời của tôi, con gái chúng tôi quá nhút nhát.

Để sửa soạn đám cưới của tôi, người ta đã làm trang phục và giày, cũng như bông tai và nhẫn, như một phần tư trang của tôi. Thời đó đám cưới không phải là chuyện đơn giản. Người ta phải làm ba mươi lăm đôi giày và ba mươi hai bộ trang phục. Trong ba năm, ngoài những công việc nội trợ, mẹ tôi đã tự tay may áo, giày, và những thứ cần yếu khác để tôi mang theo về nhà chồng. Tôi rất khâm phục việc làm của mẹ tôi, bà là một thợ may và thêu xuất sắc. Từ những nón đội đầu cho đến đế giày của tôi, mẹ tôi đều tự tay làm tất cả. Sau khi làm xong mỗi món, bà gấp lại gọn gàng và cất vào trong một cái rương. Bà không để cho một người nào khác đụng vào những trang phục mà mình đã làm. Nếu một người đàn bà đang có thai rơi vào một món tư trang của cô dâu thì sẽ bị xem là rất xui xẻo, và nghi thức tịnh hóa phải được làm ngay.

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

Khi tôi được mười bốn tuổi, cha chồng tương lai của tôi đến gặp chúng tôi để xin làm đám cưới ngay, vì bây giờ họ đã già muốn có người ở nhà săn sóc họ và muốn thấy con trai của mình yên bề gia thất. Hai người con gái đã đưa chồng về ở cùng với họ vì gia đình này hiếm con trai, nhưng hai người con rể này không chịu ở lại đó, và còn xung khắc với cha mẹ vợ. Vì vậy hai người con gái không vui và điều này có ảnh hưởng đến bốn phận trong gia đình của họ. Nhưng cha mẹ tôi đáp rằng tôi còn quá non trẻ, không biết gì về nội trợ, và hứa sẽ cho tôi về nhà chồng khi được mười sáu tuổi.

Lễ cưới phải được hoạch định xong qua một người trung gian thuộc gia đình nhà chồng. Khi người này đến nhà cô dâu, người ta giứt mũ của ông ta ra khỏi đầu và đổ một chậu nước lên người của ông ta. Một củ cải, bánh mì chiên và hai cái đuôi cừu được dính lên mũ của ông ta bằng chỉ thô nhiều màu. Tất cả đàn bà con gái "phục kích" ông ta ở cửa, những tay áo rộng của họ đựng đầy bột "tsampa", rồi họ vừa hát vừa liệng bột vô mặt ông ta, có khi họ còn bôi tro và dầu lên khắp quần áo và mặt của ông ta. Màn kịch đối địch này hàm ý rằng gia đình cô dâu không muốn cô ta đi khỏi nhà mình.

Giữa đám hỏi và đám cưới phải cách nhau vài tháng. Đám cưới của tôi diễn ra sau đám hỏi hai tháng. Cha mẹ và những người trong gia tộc của tôi sửa soạn cho đám cưới trong hai tháng. Trong khoảng thời gian đầy hân hoan này, người ta làm nhiều món ăn, rượu uống. Tất cả hàng xóm, bạn bè, và người quen được mời tham dự việc sửa soạn này và ca hát giúp vui.

Lễ cưới của tôi được cử hành vào tháng mười một năm 1917. Ông thầy bói của chúng tôi quyết định ngày cưới sau khi coi tử vi cho chúng tôi. Chúng tôi cầu nguyện nhiều để xin các vị thần giúp cho không có tai họa nào giáng xuống cô dâu và mọi người trong đám cưới.

Ngay trước lễ cưới, nhà chồng tặng tôi hai mươi món trang phục, gồm áo, giày, và "hari". Theo tục lệ, cô dâu sẽ mặc trang phục của gia đình chú rể khi rời khỏi nhà cha mẹ của mình. Nhà chồng cũng đưa con ngựa đến cho tôi cưới. Nếu gia đình chú rể khá giả, họ sẽ biếu những món quà theo tục lệ. Cha chú rể biếu một con ngựa tốt, và mẹ chú rể biếu một con "dzomo" (trâu yak lai bò) cho mẹ của cô dâu, để bà có sữa mà uống. Những tấm gấm đẹp được phủ lên con trâu cái đó và những cái khăn đúng nghi thức được quàng lên con ngựa.

Vào buổi tối trước ngày cưới, tôi được gội đầu và làm tóc bởi một cô gái có tuổi hợp với tuổi của tôi. Tôi sinh năm con Bò Sắt (Iron Ox, Tân Sửu, 1901), như vậy cô gái gội đầu làm tóc cho tôi phải sinh năm con Chó, Chim, hay Bò. Lúc đó tất cả đàn bà con gái trong nhà buộc chỉ đen lên tóc của tôi và không cho tôi cột cái "hari", họ vừa làm vừa khóc để biểu lộ sự đau khổ. Tôi không được tiếp xúc với các bà đang có thai
hay các bà góa chồng.

Sáng hôm sau các vị khách đến nhà sớm và được tiếp đãi suốt ngày. Ngày hôm sau tôi về nhà chồng, giờ khởi hành đã được thầy bói quyết định. Tôi rời khỏi nhà vào lúc sáu giờ sáng, bốn hay năm người đàn bà sẽ đi cùng với tôi, và họ phải biết hát. Tôi mặc trang phục cho chuyến đi này và ngồi đợi các bà ấy trên cái "kang". Khi họ đến, tôi đứng dậy và họ hát "cô phải mặc đẹp, đeo thắt lưng đúng cách, nếu không, trong tương lai, dù cố gắng bao nhiêu, cô sẽ không bao giờ có thể đeo thắt lưng đúng cách. Nếu y phục của cô xốc xếch thì nó sẽ luôn luôn xốc xếch". Trong suốt bài hát này, tôi và tất cả các bà, các cô đều khóc.

Các bà hộ tổng bảo tôi chào từ biệt gia đình và cả vị thần bảo hộ của chúng tôi nữa. Tất cả những lời này đều được các bà hát lên như một bài ca. Tôi đi vào gian nhà thờ tổ tiên và phục lạy ba lần, rồi tôi đi vô bếp và cũng phục lạy ba lần. Sau đó tôi ra ngoài sân, nơi có những lá cờ cầu nguyện treo trên một cây sào cao, tôi đi quanh cây sào ba vòng rồi leo lên

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

lưng ngựa. Người ta đã đưa cho tôi một cái khăn len màu đỏ để che mặt và hai bàn tay, không cho ai trông thấy. Tôi không được nhìn quanh và phải ngồi cúi thấp đầu trên lưng ngựa, hai bà ở mỗi bên tôi ca hát, chúng tôi khởi hành đến nhà chú rề.

Cha tôi và anh tôi cũng đi cùng với tôi đến nhà chú rề. Mẹ tôi và những người khác trong gia đình phải ở lại nhà. Khi tôi rời khỏi nhà, cha tôi kêu than mấy lần "Sonam Tsomo, yong wa chi", nghĩa là "Sonam Tsomo ơi, hãy về nhà". Trong khi đó mẹ tôi lấy tất cả những món trang phục mà tôi đã mặc ngày hôm trước bỏ vào lò đốt. Bà quay mặt vào lò mà khóc và kêu tên tôi trong nỗi đau khổ. Đây là hai tục lệ biểu lộ nỗi buồn của cha mẹ khi phải chia ly với con gái.

Tất cả những vị khách ngồi trên lưng ngựa với y phục đẹp nhất của mình chứng kiến tôi đi về nhà chồng. Tôi mang theo áo, mũ nón, và giày ống cho chú rề, trang phục cho mẹ chú rề và giày với quà biếu cho cha chú rề. Nếu chú rề có những thân nhân quan trọng, mỗi người đó cũng được biếu y phục. Những người họ hàng xa thì được biếu khăn quàng. Nếu có nhiều tặng phẩm để biếu thì sẽ có nhiều người đi cùng để giúp đỡ cô dâu. Đoàn cô dâu có thể đông tới hai mươi hay ba mươi người, nếu gia đình cô dâu giàu có thì đoàn người lên đến năm mươi hay sáu mươi người. Mọi người đều ca hát với nhau trên đường đi.

Trong hành trình dài sáu tiếng đồng hồ này, khi đi được nửa đường, các bà "ca sĩ" quay về nhà, và từ đây tôi được hai bà già đi kèm. Khi đoàn chúng tôi sắp đến nhà chú rề, đoàn chú rề đến để tiếp chúng tôi. Họ vừa phi ngựa vừa giục đùa nón của nhau. Rồi họ mời chúng tôi trà, một món canh ngon lành và bánh mì hấp. Nhưng tôi được mời một món khác, đó là chè nếp chà là.

Khi tôi sắp đến nhà chú rề, một ông già được gọi là "janggu" (người hướng dẫn) đi tới đón chúng tôi. Khi đoàn cách nhà

chú rẽ một khoảng ngắn, đoàn của tôi xuống ngựa đi bên cạnh tôi, cầm cương ngựa của tôi và cất tiếng hát. Ở trước cửa nhà, các tu sĩ đang tụng kinh và ông thầy bói đang bói xem tôi nên xuống ngựa hướng nào, Đông, Tây, hay Nam, Bắc, rồi ông ta "sái tịnh" cho các bà, các cô bằng sữa. Trong khi đó tôi đưa hai bàn tay lên che mặt, tôi không được để cho ai nhìn thấy mặt của mình và tôi cũng không được nhìn ai cả. Trên trán tôi đeo một tấm mạng dài gần một tấc, được trang trí bằng bạc với những tua rủ xuống để che hai mắt của tôi.

Khi đoàn của chúng tôi tới, đoàn của chú rẽ đi ra nói những lời văn hoa theo phép lịch sự. Một cái khăn lễ được trao cho chú rẽ và anh ta thúc ngựa đi tới cửa nhà rồi lấy ra một cái áo cho tôi, một cái khăn, và một món bơ dâng cúng. Lúc đó ông già "janggu" vẫn nói một tràng những lời theo nghi thức, chú rẽ biếu một cái áo cho ông ta và cỡi ngựa vô trong nhà. Sau mấy lần cố gắng như vậy, mọi người can chú rẽ và rút cuộc anh ta xuống ngựa.

Một bao củi, bột "tsampa", ba hũ lúa mạch và một cái bình có trang trí mặt trời và mặt trăng được đặt ở cửa. Các cô gái đợi ở lối vào và ông thầy bói đang tụng niệm. Đoàn của tôi xuống ngựa, đi vô nhà qua lối nhà bếp và ở đây chúng tôi rửa mặt. Tôi không thể nhìn thấy gì, vì vậy hai bà trong đoàn dắt tay tôi đi tới một ấm trà lớn, được pha với lá trà, sữa và nước; bốn cái chén được đặt ở bốn hướng. Bấy giờ tôi khuấy trà ba lần, rót đầy rồi trút cạn vào một bình trà bằng gỗ ba lần, sau đó rót đầy bốn cái chén. Đây là nghi thức mở đầu.

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI



Chủ rể và cô dâu Tây Tạng ngày nay

Đoàn của cô dâu được dẫn vô gian nhà chính và được mời ngồi. Trong những căn phòng có đông quý ông, quý bà, người già, trẻ em, và mọi người bắt đầu hát. Nhà gái và nhà trai hát với nhau những câu hỏi đáp như: "Chúng tôi đã từ phương xa đến và đang uống trà. Nước có mùi vị gì?"...

Buổi tối chúng tôi ăn tiệc, một lần nữa mọi người đều hát. Đoàn của tôi hát cho người đầu bếp ở trong bếp: "Bà không tốt, món ăn vô vị, củ cải và thịt thì sống sít". Các bà các cô bên nhà trai hát đáp lại: "Quý vị không thấy mắc cỡ hay sao, bụng của quý vị quá bự. Quý vị là con người, nếu chỉ uống một chén trà, nhưng nếu uống hai, ba chén thì quý vị là con bò". Những câu hát này là một hình thức châm biếm, chê bai nhau.

Sau đó tư trang của tôi được lấy ra khỏi rương để cho mọi người xem, cho họ biết tài may thêu của mẹ tôi, và những món đồ của tôi tặng cho nhà trai. Sau đó mọi người rời khỏi nhà của chú rể, không ai được ở lại đây kể cả tôi. Đêm hôm đó, tôi cùng hai bà già trong đoàn của tôi ở nhà của một người hàng xóm. Bữa ăn chính ở đó là chè và sữa. Tôi vẫn chưa gặp người chồng tương lai của mình.

Ngày hôm sau, lúc mười giờ sáng, tôi được đưa trở lại nhà chú rể. Người ta làm một nghi lễ, đây là lúc tôi chính thức đeo "hari" lên đầu, và làm nghi thức này ở bên ngoài căn nhà. Trước đó tôi đã đeo "hari" trên đường đi tới nhà chú rể, nhưng không được cột đúng cách mà chỉ đeo lỏng ở cả hai bên. Sau lễ cưới, "hari" được cột chặt quanh bụng. "Hari" có ba mảnh, hai mảnh ở hai bên và một mảnh ở lưng. Gia đình chú rể gửi cho tôi hai mảnh bên, còn mẹ tôi cho mảnh giữa. Những mảnh này có những sợi len buộc chúng lại với nhau. Bây giờ sợi len được cắt bằng kéo, người cắt sợi len phải có tuổi hợp với tuổi của tôi. Người này được biếu một cái khăn lễ, một chén rượu và được mời đứng nghi thức cắt cái "hari" với một cái kéo. Nghi thức này xác nhận bây giờ tôi là người đàn bà có chồng và tôi được ông bác của chồng là Taktser Rinpocher đặt cho tên Diki Tsering.

Theo tục lệ, tới giai đoạn này của lễ cưới, chú rể vẫn còn ẩn nấp ở một nơi nào đó. Người ta sẽ đi gọi anh ta, nhưng không tìm thấy anh ta. Tôi phải đợi trong khi mọi người đi tìm chú rể. Khi tìm thấy anh ta, họ xin anh ta rời khỏi chỗ nấp, trình bày với anh rằng cô dâu rất mệt vì đã phải đi đường xa tới đây. Cuối cùng chồng tôi đi tới và được biếu một cái khăn lễ. Chỉ khi anh ta đi ra khỏi phòng, cái "hari" của tôi mới được cột lại. Chỉ tới lúc này, chúng tôi mới đưa mắt nhìn nhau.

Ngày hôm nay, tất cả gia đình tôi và tôi trở về nhà của chúng tôi. Trước khi chúng tôi đi, gia đình của chồng tôi biếu tặng đoàn của tôi những phần thịt cừu khác nhau cũng như bánh mì lễ cưới. Tôi gặp mẹ chồng của mình lần đầu tiên trong ngày này. Bà dịu dàng quan sát tôi và nói vài lời thân ái để an

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

Ủi tôi, bà tặng tôi những món trang sức. Tôi phải ở lại nhà cha mẹ mình từ mười ngày cho đến một tháng, tùy theo lá số tử vi, sau đó cha tôi sẽ đưa tôi trở về nhà chồng.

Khi trở về nhà chồng tôi, một người đàn ông và một người đàn bà đón tiếp tôi ở cửa, cùng với một người không nhiễm ô. Những người đã chết vợ hoặc chết chồng, đang có thai hay không sinh được con thì không được đón tiếp cô dâu. Sau đó là lễ cầu xin nhiều con. Tôi được cho bưng một tô sữa, quay nó ba vòng theo chiều kim đồng hồ, rồi đi vô nhà, tôi rót bia "chang" cho đàn ông trong nhà, cha chồng và anh chồng, Ông bà nội của chồng tôi đã qua đời từ lâu. Sau đó tôi được đưa vào phòng của tôi, cùng với tất cả các bà các cô của nhà chồng.

Tôi không phải làm công việc gì trong mấy ngày đầu của đời sống hôn nhân, tôi chỉ bắt đầu làm việc nhà sau năm ngày. Lúc đầu tôi không ở cùng phòng với chồng tôi mà ở cùng với các bà. Sau khoảng ba tháng vợ chồng tôi mới ở cùng phòng. Lúc chúng tôi cưới nhau, chồng tôi được mười bảy tuổi.

Khi người con gái đi lấy chồng và đã được chia một phần gia sản thì người đó không còn có bốn phận đối với nhà cha mẹ của mình, giờ đây chỉ có bốn phận đối với chồng và nhà chồng. Vì lý do thực dụng này, đa số gia đình đã không muốn cho con dâu đi về nhà cha mẹ, nếu con dâu về thăm nhà cha mẹ hai hay ba tháng, nhà chồng sẽ tìm người làm công việc thay cho cô ta cho đến khi cô ta trở về. Gia đình nhà chồng của tôi ít người nên phải làm như vậy.

Con dâu gần như luôn luôn có đời sống cực nhọc và bị đối xử giống như người hầu hay gia súc. Có những bà mẹ chồng bắt con dâu làm việc như nô lệ, không cho ăn đủ hay mặc đủ, và do đó có nhiều người tuyệt vọng đến nỗi phải tự tử.

Trừ những bà vợ của các viên chức cao cấp, tất cả phụ nữ phải làm việc nặng nhọc và làm cùng với những người hầu. Nếu không hài lòng với cuộc sống hôn nhân, người chồng có thể bỏ người vợ, nhưng dù bị ngược đãi bao nhiêu, con dâu không được phàn nàn một lời nào, và không được rời khỏi nhà chồng. Đó là bổn phận của người làm dâu. Nếu con dâu bị đối xử quá tệ bạc, gia đình cô ta có thể thừa kiện, nhưng trong thời đó, pháp luật thường bênh vực nhà chồng. Địa vị của con dâu sẽ gia tăng sau khi về nhà chồng vài năm, cô ta có thêm một chút quyền lực trong nhà theo thời gian.

Nếu một người đàn bà được xem là không thể có con, người chồng có thể lấy thêm người vợ thứ hai. Người ta sẽ làm một lễ cưới nhỏ so với đám cưới đầu tiên. Sau vài năm, người vợ thứ nhì cũng không có con, người chồng lại lấy người vợ khác, và cứ như thế cho đến khi một trong những bà vợ sinh được con. Tất cả những người vợ này sống chung trong cùng một nhà. Người vợ đầu, dù không có con nhưng có địa vị cao nhất và có quyền lực nhất, những người vợ khác phải có thái độ tôn kính bà này. Người ta cũng thường nhận con nuôi, khi không có con ruột mà người chồng không muốn lấy vợ khác.

Khi người chồng qua đời, người vợ, dù trẻ tuổi, phải để tang ba năm trước khi lấy chồng khác. Một tục lệ độc ác là những người đàn bà góa chồng luôn luôn phải tái giá dù mình có muốn hay không. Cô ta không bao giờ được sống một đời góa phụ, thân nhân của cô ta sẽ kín đáo thương lượng với những mối để ý đến cô ta và trả tiền để một người đàn ông cưới cô ta. Người đàn bà chết chồng được người ta giả bán không cần biết đến ý muốn của cô ta, vì cô ta bị xem là người sống dựa vào họ. Tôi nhớ có một người đàn bà góa chồng, bị trói, bị bịt miệng và bị đưa đi lấy chồng. Nhiều người đàn bà đã tự tử bằng cách nhảy xuống vực sâu hay tự treo cổ vì tục lệ này.

Ở Amdo thời đó đã có tục lệ ly hôn. Hai vợ chồng lập bản giao ước hợp lệ và người chồng là người ký tên chính yếu.

Người chồng phải nói rằng từ lúc này mình ly dị vợ và cô ta được tự do lấy chồng khác và sống đời sống riêng của mình. Nếu không có tờ giao ước như vậy thì không có việc ly hôn. Ở xứ chúng tôi, tội ngoại tình không được dung thứ, cũng giống như những nơi khác ở Tây Tạng, nếu phạm tội ngoại tình, người đàn bà sẽ bị chính gia đình của mình giết chết. Đó là hình phạt.

11. Bỏ phận làm vợ

Sau lễ cưới tôi về nhà chồng ở Taktser, cách Churkha khoảng mười lăm cây số. Vùng này nổi tiếng sinh nhiều con gái và rất ít con trai. Vì lý do này, vị Taktser Rinpoche đời trước đã xây một cái tháp (stupa) hay "chorten" để giúp cho các bà vợ ở đây sinh con trai^[1]. Người ta nói rằng sau khi ngài xây tháp này, các bà vợ đã sinh nhiều con trai hơn. Trước đó, đàn bà không bao giờ về nhà chồng, còn đàn ông thì phải về nhà vợ để làm công việc ở đó.

Làng Taktser ở trên một sườn đồi, có nhiều rừng, vì vậy việc canh tác không thuận lợi. Không có kinh dẫn nước, người dân ở đây chỉ có nước mưa để dùng. Nhà mới của tôi có một tầng. Chúng tôi sống ở sân trong, nơi chúng tôi ở cũng có một cột cờ để treo những lá cờ cầu nguyện. Gia súc không được vào khu vực này. Ở sân ngoài là chuồng gia súc và khu vực của người giúp việc.

Nhà mới của tôi ở cách nhà của cha mẹ chín giờ đi ngựa. Tôi có thể về thăm nhà cha mẹ mỗi năm một lần, có khi cha tôi đến đưa tôi về. Phần lớn các người vợ ở vùng chúng tôi về thăm cha mẹ sau khi gieo hạt vào tháng tư, khi có ít công việc để làm. Khi tôi về nhà, mẹ tôi may tất cả trang phục cho tôi mặc trong một năm. Ở Tsongkha, phụ nữ trẻ tuổi quen mặc đẹp với những cái áo mới nhất và rực rỡ nhất. Mẹ tôi cũng may quần áo cho chồng tôi và những người nhà chồng, để gây tình cảm tốt giữa hai gia đình vốn có mối liên hệ luôn luôn không dễ chịu.

Khi tôi mới về nhà chồng, đa số công việc trong nhà do người chị chồng của tôi làm. Người chị này đã đưa chồng về ở nhà mình, nhưng anh ta không muốn ở chung với họ, vì vậy hai vợ chồng chị lại đi về nhà chồng sau lễ cưới của tôi một tháng. Như vậy chỉ còn mỗi mình tôi làm mọi việc trong nhà.

Mẹ chồng của tôi đã không về nhà chồng của bà, mà chồng bà được đưa về sống ở nhà gia đình bà. Sau khi lấy chồng nhiều năm, bà không có con, vì vậy bà đi lễ chùa và cầu tự. Bà cầu nguyện với vị nữ thần phồn thịnh rằng nếu bà được như sở nguyện, bà sẽ cúng dường mỗi vị thần một bộ trang phục. Trong dịp này bà đi tới một cái hang, nơi bà phải đi trong bóng tối cho đến khi tay bà đụng phải một vật nào đó. Người ta nói rằng, nếu bày tay đụng vào một con rắn, người đó sẽ không bao giờ thọ thai. Bàn tay của bà đã đụng phải một chiếc giày của trẻ sơ sinh. Chín tháng sau bà có thai. Sau khi sinh đứa con, bà tự tay làm một chiếc giày đi đôi với chiếc giày mà bà đã tìm thấy, rồi may một bộ trang phục đẹp đưa đến cúng dường vị nữ thần ở chùa.

Mẹ chồng tôi không bao giờ đụng tay làm một việc gì. Bà là người phô trương uy quyền và không sợ một ai cả. Bà sống theo cảm xúc và ý tưởng bất chợt của mình, bà thích ăn ngon, mặc đẹp và sống sang trọng. Bà rất sạch sẽ, dù nếu chỉ có một cọng cỏ ở trong nhà, bà cũng lượm nó liệng đi. Bà cũng nóng tính và đôi khi bạo động. Là con dâu trong nhà, tôi phải chịu tất cả, cái lưỡi sắc bén của bà đã làm cho tôi khổ nhiều. Nếu bà ăn ở trong phòng ăn thì tôi không được ở trong phòng đó mà phải ăn ở trong bếp, mà lại phải ăn đứng chứ không được ngồi. Nhưng bà cũng là người có tình cảm nồng ấm và có lòng quảng đại, bà chia sẻ mọi thứ một cách công bằng và bình đẳng. Có những lúc tôi đã cảm động vì sự hiểu biết của bà. Tôi làm việc ở ngoài đồng ruộng nên cổ tay áo của tôi thường bị rách, bà mẹ chồng đã cố gắng khâu lại cho tôi, dù bà không giỏi may vá gì cả, tôi luôn luôn phải khâu lại mấy cái tay áo vì bà đã làm cho chúng xấu hơn trước.

Cha chồng của tôi rất chăm làm công việc đồng áng. Mỗi ngày hai lần ông đi ra đồng ruộng với các tá điền. Ông là một người tốt và tử tế. Tôi gặt lúa mà không biết cách bó lúa và ông sẵn lòng giúp tôi việc này. Ông không biết mắng chửi

THÍCH NGUYỄN TẠNG

không được thoa mỡ cừu.

Những người nhà của chồng tôi thức dậy lúc bảy giờ sáng. Lúc đó tôi phải pha trà cho họ, và mẹ chồng sẽ mắng nếu tôi không pha trà nhanh. Tôi phải quét nhà, đốt lò, nấu trà muối cho những người giúp việc, họ chỉ uống trà muối, vì họ cho rằng uống trà muối sẽ không bị đau bụng. Chúng tôi đều ăn sáng lúc tám giờ rưỡi và sau đó tá điền đi ra ngoài đồng ruộng, tôi còn phải cho gia súc ăn và vắt sữa. Năm hay sáu ngày một lần, tôi phải dọn sạch lò sưởi "kang" bằng cào cỏ rồi cho đầy trở lại với phân và rơm.



Buổi trưa, tôi mang thức ăn trên lưng đi ra ruộng cho các tá điền ăn bữa trưa, rồi tôi làm việc cùng với họ. Trong khi làm việc chúng tôi bảo người nào hát hay thì hát cho mọi người cùng nghe, chúng tôi rất thích ca hát. Khi mặt trời lặn vào lúc năm hay sáu giờ chiều, mọi người tà tà đi về nhà, vừa đi vừa hát ca, nhưng riêng tôi thì phải chạy vội về nhà vì sợ mẹ chồng la mắng. Tôi phải làm bữa ăn tối ngay cho gia đình và những người giúp việc. Việc nhóm lửa mẹ chồng tôi cũng không làm, nếu tôi không làm nhanh, bà sẽ đánh tôi. Sau khi

mẹ chồng của tôi qua đời, tôi không làm việc ngoài đồng ruộng nhiều, vì tôi phải trông coi nhà và các con.

Trong mấy năm đầu lập gia đình, tôi chỉ được ngủ ba giờ hay bốn giờ mỗi đêm.

Mỗi lần đi xay lúa từ tám đến mười ngày, chúng tôi không ngủ gì được cả. Chúng tôi sàng bột từ một giờ sáng đến lúc mặt trời mọc, và đó là lúc bắt đầu công việc trong ngày của chúng tôi. Tôi thường cảm thấy mệt không thể chịu đựng nổi, có nhiều khi đi lấy phân cho lò sưởi, tôi phải ngồi tạm xuống đâu đó ở bên đường để tìm một giấc ngủ ngắn. Thỉnh thoảng, quá mệt nhọc, tôi đi tìm một chỗ vắng vẻ để nhỏ vài giọt nước mắt tủi thân, vì bản thân tôi có tính kiêu hãnh, không bao giờ khóc trước mặt mọi người. Trong những năm cực khổ đó, tôi không bao giờ kể lể với bất cứ ai, ngay cả chồng tôi, là mình đang chịu đau khổ.

[1] Stupa là tháp thờ xá lợi của Chư Phật hay các của vị lạt ma khác, tượng trưng cho tâm Phật.

12. Những cái tang

Sau khi tôi về nhà chồng ít lâu, cha chồng tôi qua đời, hưởng thọ sáu mươi ba tuổi. Tôi nghĩ có lẽ ông ấy bị ung thư, dù thời đó chúng tôi không biết gì về căn bệnh này. Ông không thể ăn gì được kể cả mật ong, trong một tháng, ông sa sút và yếu đi kinh khủng, chúng tôi biết là cái chết đã đến gần. Chúng tôi đã mượn nhà đòn rồi.

Vào đêm ông chết, ông nói với tôi rằng cố phải chịu đau khổ vì tính khí của mẹ chồng, nhờ vậy mà về sau cuộc đời của tôi sẽ dễ chịu. Ông bảo tôi đừng ghi nhớ gì về

sự đau khổ này mà hãy làm một người vợ tốt. Tôi đã khóc suốt trong lúc đó. Ông cố gắng hết sức để an ủi tôi và bảo tôi đừng lo gì cho ông. Rồi ông nói ông muốn uống một chén trà mật ong, khi tôi nâng đầu ông lên để uống trà, thì ông tắt thở.

Mọi người được gọi vào phòng và khóc bên giường của ông. Người ta cho rằng khóc nhiều hay biểu lộ cảm xúc quá nhiều là không tốt, vì vậy chúng tôi cố gắng kiềm chế và chỉ tụng kinh cầu nguyện. Tất cả hàng xóm đều đến viếng người quá cố, chia buồn và giúp đỡ tang lễ. Các vị khách biếu tặng cho tang gia mười hai ổ bánh mì, vì mười hai là con số của sự chết. Tất cả phụ nữ trong nhà ngừng mọi công việc cho đến khi lễ tang kết thúc, tức là sau ba tuần, trong thời gian đó tất cả mọi công việc đều do những người hầu và tá điền làm giúp.

Mọi người trong gia đình đều tụ tập ở nhà trong ba tuần tang lễ, không làm gì mà chỉ tụng kinh cầu nguyện. Các tu sĩ đến tụng kinh trong ba ngày. Người ta tụng niệm để thần thức của người chết không bám giữ vào tài sản vật chất, người thân của mình, và sẽ tái sinh ở một cõi giới cao hơn.

Thầy bói quyết định thời gian thi thể người quá cố được quàn ở trong nhà bao lâu, thời gian này có thể là ba ngày. Linh cữu của cha chồng tôi được để ở trong nhà hai ngày. Chúng tôi canh thức ngày đêm, tụng kinh và lễ bái nhiều lần. Chúng tôi tin rằng khi chết, người ta trở thành một vị thần, vì vậy chúng tôi cư xử với người quá cố như một vị thần.

Thầy bói cũng quyết định cách tống táng là hỏa thiêu, chôn dưới đất, thả xuống nước hay cho chim ăn. Điều tống táng được xem là cách tốt nhất, vì sạch sẽ nhất, nhưng ở Tsongkha, đa số xác người chết được chôn xuống đất. Xác người quá cố được đặt ngồi theo tư thế tọa thiền hoa sen, hai tay chấp như đang tụng kinh cầu

nguyên, người ta đo kích thước rồi đóng một cái hòm bằng gỗ. Mặt người chết được che kín bằng một chiếc khăn lễ, và thân được bọc vải trắng, thường là vải lụa. Cha chồng của tôi được mặc áo Tây Tạng bằng lụa trắng, những bông hoa thơm và những cành thông được đặt vào trong hòm cùng với thi hài, không có một vật nào khác được để vào trong hòm.

Mỗi gia đình có một nghĩa địa riêng ở trong khu đất của mình, và đây là nơi linh cữu của cha chồng tôi được đưa đến an táng. Tất cả người hàng xóm đều đến để đưa tiễn, ông thầy bói cũng cho biết những người nào có thể chạm vào xác người quá cố và quan tài. Các thân nhân phái nam sẽ khiêng quan tài, họ không được đặt nó xuống mà cũng không được ngừng lại, vì người ta tin rằng nếu ngừng lại, thần thức của người quá cố sẽ ở lại tại chỗ đó mà không thể đi tái sinh một cách bình thường.

Các thân nhân phái nữ không được đi theo linh cữu ra nghĩa trang mà phải ở lại nhà, mẹ chồng tôi rất buồn và khóc liên tục, tất cả các con của bà đã trở về để an ủi bà. Trong ba tuần chúng tôi không được đến thăm nhà của ai và không được cưới ngựa. Tất cả những vật dụng của người quá cố được mang cho người khác, tang gia không được giữ lại một vật nào cả.

Trong gia đình của người quá cố, các bà các cô không được trang điểm mái tóc với những dải lụa nhiều màu thông thường, cũng không được gội đầu trong một tuần sau khi người thân qua đời, tóc của chúng tôi chỉ được cột sơ sài bằng một sợi len trắng. Chúng tôi chỉ được mặc y phục cũ, và không được đeo một món trang sức nào. Khi cha chồng tôi chết, tấm ở lưng được bỏ ra, tấm "hari" được đeo như vậy trong suốt thời kỳ để tang. Khi chồng chết, tấm nhung ở cả hai bên được lấy ra trong ba năm để tang.

Đàn ông đang có tang không được mặc trang phục mới, và nếu có tang cha mẹ, họ không được đội mũ nón. Giống như phụ nữ, họ phải cột những sợi len trắng trên bím tóc. Sau ba tuần những sợi len này được tháo ra và đốt, đối với nam cũng như nữ, và bây giờ những dải lụa nhiều màu có thể được đeo trở lại trên tóc.

Mẹ chồng của tôi đã qua đời sau chồng bà hai năm. Lúc đó tôi đã hai mươi tuổi, bà cụ hưởng dương trần thế năm mươi tám tuổi. Bà bị bệnh nhưng tôi nghĩ bà chết vì nhớ người anh của bà là Taktser Rinpoche, đã qua đời trước đó không lâu.

Khi trẻ con chết, tang lễ được làm đơn giản, các vị lạt ma đến nhà tụng niệm, và thầy bói đến coi ngày giờ. Tôi có ba con trai chết non, một đứa được chôn, và hai đứa kia được đưa lên một quả đồi cao để đó bố thí cho chim hay thú rừng. Tôi bảo những người khiêng xác mang quần áo của các con tôi về, vì chúng đã tới thế gian này không mặc gì cả và tôi muốn chúng rời khỏi đây cũng vậy.

Chúng tôi tin rằng nếu người ta khóc quá nhiều khi có người chết, người quá cố sẽ không thể siêu thoát. Người ta nói nước mắt của cha mẹ sẽ giống như mưa đá rơi xuống mặt đứa con đã chết. Vì vậy tôi luôn luôn kiềm chế sự xúc động của mình khi các con của tôi mất, dù trong lòng tôi đau khổ biết bao, và tôi cũng bảo chồng tôi đừng khóc.

13. Sinh Con

Tôi sinh con đầu lòng, con gái, năm 19 tuổi. Tôi sinh đứa con nào cũng dễ dàng, vì là một nông dân, tôi luôn

làm việc chân tay. Trong suốt thời gian mang thai tôi vẫn làm việc như những lúc khác, kể cả trong ngày sinh con. Tôi ăn những thức ăn đặc biệt để không mắc bệnh và tôi chưa bao giờ bị bệnh sản phụ.

Trong thời đó, tất cả những thai phụ cũng là cô đỡ của chính bản thân mình. Không có chuyện đi tới nhà hộ sinh hay nhờ người khác đỡ đẻ. Chỉ trong lần sinh con đầu tiên mới có một người hầu gái giúp đỡ tôi sau khi sinh hạ, nghe tiếng khóc của đứa trẻ, cô ta đến cắt và cột dây rốn. Với những đứa con khác, tôi tự làm hết. Tôi sinh tất cả các con ở trong chuồng gia súc, chứ không ở trong nhà.

Thời đó người ta rất kín đáo về chuyện sinh đẻ. Đàn bà không bao giờ nói cho người khác biết là mình sắp sinh con. Người ta chỉ biết có một đứa trẻ đã ra đời khi nghe tiếng khóc của nó. Khi sinh con không có lễ nghi đặc biệt nào, nhưng những người hàng xóm đã đến chúc mừng tôi, tặng quần áo cho trẻ sơ sinh, mền và bánh mì, họ cũng cho tôi ăn chè chà là. Một tháng sau khi đứa con ra đời, gia đình tôi làm tiệc mừng đầy tháng. Con gái của tôi được một vị Lạt Ma thường tụng niệm trong nhà đặt tên là Tsering Dolma. Mỗi tháng chúng tôi mời các vị Lạt Ma đến nhà tụng kinh cầu an một lần.

Mẹ chồng cho tôi nghỉ làm việc một tuần sau khi sinh đứa con đầu lòng. Khi tôi sinh mấy đứa con nữa thì bà qua đời, không có ai làm việc nhà, vì vậy tôi chỉ có thể nghỉ một hay hai ngày rồi cõng con trên lưng để làm công việc.

Bà mẹ chồng nổi giận vì tôi đã sinh con gái chứ không sinh con trai, và cơn giận của bà đổ xuống đầu chồng tôi. Ông ta an ủi mẹ của mình bằng cách nói với bà rằng sinh con gái hay con trai đó là số mạng, không phải muốn là được, nhưng bà vẫn bất mãn. Anh trai của bà,

Đại Sư Taktsen Rinpoche đã qua đời, bà rất muốn tôi sinh con trai để đứa bé có thể là hóa thân của vị này.

14. Một vị tulku ra đời

Sau khi Đại Sư Taktsen Rinpoche viên tịch, các đại biểu của tu viện Kumbum đến yết kiến Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13 để tìm vị “tulku” tức là hóa thân của vị viện trưởng tu viện Kumbum. Khi đến thủ đô Lhasa, họ thỉnh cầu Đức Đạt Lai Lạt Ma làm một nghi thức “thudam” (bói toán), nhưng ngài nói với họ rằng lúc này chưa có vị hóa thân và họ hãy trở lại vào năm sau.

Năm sau đó phái đoàn trở lại Lhasa. Anh chồng tôi là Ngawang Changchup đi cùng phái đoàn như là một vị quản lý tài chánh của tu viện Kumbum. Đức Đạt Lai Lạt Ma nói với họ rằng vị hóa thân ra đời ở gần Kumbum, về hướng Đông, nơi có những con chó đen và ngựa đen. Một người hàng xóm của tôi đã sinh con trai, và bé trai đó chính là vị hóa thân mới. Nhưng Đức Đạt Lai Lạt Ma bảo họ đừng tuyên bố hay kết luận gì cả và hãy trở lại Lhasa vào năm tới.

Anh chồng của tôi đã bật khóc vì tin này, bởi họ đã đi Lhasa hai chuyến rồi mà bây giờ họ phải đi một chuyến nữa. Ông ta nói với Đức Đạt Lai Lạt Ma rằng chuyến đi rất khó khăn đối với họ, vì đường xá xa xôi, nhưng Đức Đạt Lai Lạt Ma nói rằng chưa đến lúc để tuyên bố vị hóa thân mới và khuyên họ đừng khóc nữa. Anh chồng tôi nghĩ thật kỳ lạ khi Đức Đạt Lai Lạt Ma không đưa ra một lời quyết định tối hậu, cho dù vị hóa thân mới đã ra đời. Trước khi lên đường trở về từ Lhasa, phái đoàn đi chiêm bái ở mấy nơi, họ mang theo bơ để cúng dường. Tại một trong những nơi này, anh chồng của tôi nhận

thấy ngực áo nhưng của mình dính bơ bị tan chảy, không ai làm đổ bơ, vì vậy ông ta thắc mắc tại sao có bơ trên áo của mình, nhưng ông không cho người hầu rửa những vết dơ, vì ông cho rằng có thể đây là điềm báo
gì đó.

Khi ông đến gần Tsongkha, các tăng sĩ ở tu viện Kumbum đến tiếp đón ông và ông hỏi họ về vị hóa thân mới. Họ nói rằng đứa trẻ đó đã chết rồi. Lúc bấy giờ ông mới thấy sự minh triết của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Rồi ông hỏi đứa con của tôi đã ra đời chưa và ông vui mừng khi họ cho biết là tôi đã sinh con trai. Ông nghĩ rằng chắc chắn con trai tôi là hóa thân của Taktso Rinpoche. Năm đó tôi được 21 tuổi khi sinh con trai Norbu vào năm con chó (Nhâm Tuất 1922). Một vị Lạt Ma đặt tên cho con trai tôi là Tashi Tsering, nhưng sau đó được đặt tên theo tên của một vị tu sĩ là Thubten Norbu, nên được gọi là Thubten Jigme Norbu

Năm sau đoàn đại biểu trở lại Lhasa để yết kiến Đức Đạt Lai Lạt Ma một lần nữa, ngài đưa cho họ một bức thư được niêm phong và bảo họ chuyển bức thư của ngài cho tôi, nói rằng con trai của tôi, Tashi Tsering được chọn là Taktzen Rinpoche kế tiếp. Đã có 16 ứng viên cho vị trí này, tất cả đều sinh cùng năm con chó. Những đứa trẻ này là con của những gia đình mà tôi quen biết, một số là họ hàng, một số là bạn bè. Tất cả những gia đình của các ứng viên đều được mời đến nhà chúng tôi để nghe lời phán quyết chính thức. Bức thư được mở ra và lời phán quyết được tuyên đọc.

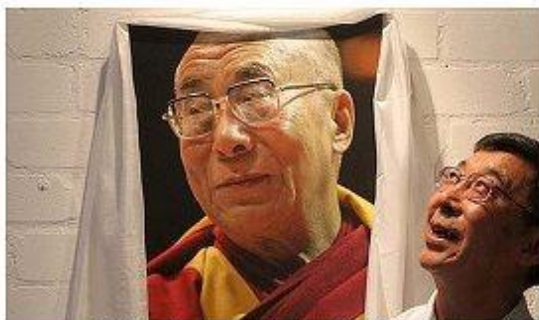
Chồng tôi và tôi đều vui mừng. Chúng tôi nghĩ ngay đến bà mẹ chồng của tôi, người đã hết sức ước mong có một đứa con trai của chúng tôi là hóa thân của Taktsa Rinpoche tái sinh. Bây giờ ước nguyện của bà đã trở thành sự thật. Dù là cha mẹ, chúng tôi cũng phải đặt con trai của mình lên một cái ngai rồi dâng cho con trai những chiếc khăn lễ kataq. Chúng tôi dự tính cho con đi

xuất gia, nhưng bây giờ thay vì trở thành một tu sĩ bình thường, con trai tôi được đưa lên hàng cao cấp của vị Rinpoche tái sinh. Số mạng đã tử tế với chúng tôi, chúng tôi đã nhỏ nhiều giọt nước mắt sung sướng. Lúc đó nó vừa được một tuổi.

Khi tôi đang ở Tsongkhapa và mang thai con trai Lobsang Samten thì cha tôi qua đời. Sau đó tôi nghe nói cha tôi bị những kẻ thù nào đó đã đầu độc ông trong một cuộc đi chơi ngoài trời. Tôi không thể về nhà dự tang lễ được vì đang mang thai nhiều tháng, nếu đi xa có thể sinh con ở dọc đường. Sau khi cha tôi qua đời được 5 ngày, con trai tôi đã chào đời^[1].

[1] Mẹ Đức Đạt Lai Lạt Ma, bà Diki Tsering sinh bốn người con trai trước Đức Đạt Lai Lạt Ma ra đời năm 1935: Tsering Dolma sinh năm 1919; Thubten Jigme Norbu sinh năm 1922, Gyalo Thondrup sinh năm 1928 và Lobsang Samten sinh năm 1933; hai người con nữa được sinh ra là Jetsun Pema sinh năm 1940 và Tendzin Choegyal sinh năm 1946. Trong 16 người con của bà, đây là bảy người con không chết non.

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI



*Tendzin Choegyal sinh năm 1946 (bên phải)
em trai của Đức Đạt Lai Lạt Ma*



*Tendzin Choegyal, em trai của Đức Đạt Lai Lạt Ma
(con trai út của bà Diki Tsering)*



*Mẹ Đức Đạt Lai Lạt Ma, bà Diki Tsering sinh bốn người
con trai trước Đức Đạt Lai Lạt Ma ra đời năm 1935:
Tsering Dolma sinh năm 1919; Thubten Jigme Norbu*

sinh năm 1922, Gyalo Thondrup sinh năm 1928 và Lobsang Samten sinh năm 1933; hai người con nữa được sinh ra là Jetsun Pema sinh năm 1940 và Tendzin Choegyal sinh năm 1946. Trong 16 người con của bà, đây là bảy người con không chết non.

15 Biển Trí Tuệ

Gần ba năm sau khi Lobsang Samten ra đời, năm 1935, tôi sinh ra Lhamo Dhondup, người con trở thành Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14. Chồng tôi bệnh nằm liệt giường suốt hai tháng trời trước khi Lhamo Dhondup chào đời, nếu cố gắng đứng dậy, ông sẽ thấy chóng mặt rồi bất tỉnh. Ông nói với tôi rằng mỗi lần như vậy, ông trông thấy mặt của cha mẹ mình. Ban đêm ông không ngủ được và điều này gây khó khăn vì ông làm cho tôi thức trong khi tôi phải làm công việc vào ban ngày. Lúc đó tôi nghĩ ông chồng chơi xấu mình, nhưng bây giờ tôi biết là không phải như vậy, đó chỉ là một trong số những sự kiện kỳ lạ xảy ra trong ba năm trước khi Lhamo Dhondup ra đời.

Trong khoảng thời gian đó đàn ngựa của chúng tôi phát khùng, lần lượt từng con một. Khi chúng tôi mang nước đến cho chúng, chúng chạy tới lẫn lộn ở trong nước, chúng không thể ăn uống gì được cả, cổ của chúng cứng lại và cuối cùng chúng không thể đi được, tất cả mười ba con ngựa đã chết hết. Đây là một sự kiện đáng xấu hổ cho gia đình và là một thiệt hại lớn, vì ngựa là tiền bạc. Sau đó là nạn đói trong ba năm. Chúng tôi không có một giọt nước mưa, chỉ có mưa đá hủy diệt mùa màng. Mọi người gần chết đói, nhiều gia đình phải bỏ đi nơi khác để tìm đất sống. Trong số bốn mươi lăm

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

căn nhà, rốt cuộc chỉ còn lại mười ba căn. Gia đình tôi sống còn chỉ vì được tu viện Kumbum giúp đỡ và cung cấp thực phẩm. Chúng tôi sống bằng đậu và gạo từ trong kho của tu viện.



Bố mẹ và Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 (Ngài được mẹ bồng trên tay)

Lhamo Dhondup được sinh ra lúc sáng sớm trước khi mặt trời mọc. Tôi ngạc nhiên khi thấy chồng mình đứng dậy khỏi cái giường và có vẻ như chưa bao giờ bị bệnh. Tôi nói với ông là mình đã sinh con trai, và ông trả lời rằng đây chắc chắn không phải là một đứa trẻ bình thường và chúng tôi sẽ cho con đi tu. Lúc đó Chushi Rinpoche ở Kumbum đã viên tịch và chúng tôi hy vọng đứa con mới sinh này là hóa thân của ngài. Sau khi Lhamo Dhondup sinh ra, gia đình chúng tôi không có cái chết nào hay những sự kiện kỳ lạ hoặc xui xẻo nào xuất hiện. Trời đã mưa trở lại và sự thịnh vượng cũng đã trở lại sau những năm cơ cực.

Ngay từ lúc đầu đứa con này đã khác với những đứa con của tôi. Ngài là một đứa trẻ trầm tư, thích ở một mình trong nhà, ngài luôn gói ghém quần áo và những vật dụng nhỏ của mình, khi tôi hỏi ngài đang làm gì vậy, ngài nói rằng đang chuẩn bị để đi Lhasa và sẽ đưa tất cả chúng tôi đi cùng. Khi chúng tôi đi thăm họ hàng hay bạn bè, ngài không bao giờ uống trà trong một cái chén nào khác ngoài cái chén trà của tôi, ngài không bao giờ để cho ai ngoài tôi đụng vào những cái mền của mình, và ngài không bao giờ để chúng ở một nơi nào khác mà chỉ để ở cạnh mền của tôi. Nếu gặp một người gây sự, ngài sẽ lượm một cái que và đánh người đó. Nếu có người khách nào của chúng tôi châm thuốc lá, ngài sẽ nổi giận. Bạn bè nói với chúng tôi rằng vì một lý do nào đó không rõ, họ sợ ngài dù ngài còn nhỏ tuổi. Tất cả những điều này diễn ra lúc ngài mới hơn một tuổi và chưa biết nói nhiều.

Một hôm ngài nói với chúng tôi rằng ngài là người từ trên trời xuống. Lúc đó tôi nhớ đã có một điềm báo kỳ lạ, đó là một tháng trước khi sinh ngài, tôi nằm mộng thấy có hai con sư tử tuyết màu lục và một con rồng màu xanh bay ở trên không, chúng cười với tôi và chào tôi theo kiểu Tây Tạng truyền thống: hai bàn tay đưa lên trán. Về sau tôi được biết rằng con rồng là Đức Đạt Lai Lạt Ma và hai con sư tử tuyết là vị tiên tri Nechung (vị tiên tri của quốc gia Tây Tạng) hướng dẫn Đức Đạt Lai Lạt Ma về nơi tái sinh. Qua giấc mộng này, tôi biết rằng đứa con của mình sẽ là hóa thân của một vị Lạt Ma cao cấp nào đó, nhưng tôi đã không dám mơ tưởng rằng con của mình sẽ là Đức Đạt Lai Lạt Ma.

Khi Lhamo Dhondup được hơn hai tuổi một chút, phái đoàn tìm kiếm Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 đến nhà chúng tôi ở Taktser. Những vị trong đoàn là Lobsang, Tsewang, một “Tsedun” (viên chức chính phủ), Khetsang Rinpoche thuộc tu viện Sera (về sau bị người Trung Quốc tra tấn đến chết) và những người khác. Họ

đến nhà chúng tôi lần đầu tiên vào tháng mười một hay tháng mười hai, lúc trời đang mưa tuyết lớn, tuyết phủ trên mặt đất dày hơn một thước và chúng tôi đang dọn tuyết khi họ đến. Chúng tôi không nhận ra người nào trong số họ, chỉ biết rằng họ phải từ Lhasa đến, nhưng họ không nói cho chúng tôi biết về sứ mạng của họ.

Họ nói rành tiếng Tsongkha, vì họ đã ở Tsongkha ba năm để tìm Đức Đạt Lai Lạt Ma. Họ đã được biết rằng họ sẽ tìm thấy Đức Đạt Lai Lạt Ma vào buổi sáng sớm ở một nơi có toàn màu trắng. Đoàn người ngừng lại ở trước cửa nhà chúng tôi và nói rằng họ đang ở trên đường đi tới Sanho nhưng đã đi lầm đường. Họ xin tôi dành cho họ mấy căn phòng để nghỉ qua đêm. Tôi mời họ dùng trà, bánh mì và thịt khô. Sáng sớm hôm sau, họ nhất định trả tiền cho tôi vì tôi đã tiếp đãi họ và ngựa của họ đã được cho ăn. Họ chào từ biệt rất nồng ấm. Sau khi họ đi rồi, chúng tôi được biết đây là phái đoàn đi tìm Đức Đạt Lai Lạt Ma, nhưng không bao giờ chúng tôi nghĩ rằng họ đến nhà chúng tôi với mục đích nào đó.

THÍCH NGUYỄN TẠNG



Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14, chào đời năm 1935 (Ất Hợi)

Ba tuần sau đoàn người trở lại nhà chúng tôi. Lần này họ nói rằng họ đi tới Tsongkha và xin chúng tôi làm ơn chỉ đường cho họ, chồng tôi chỉ dẫn cho họ, và họ đi tiếp. Hai tuần sau họ trở lại lần thứ ba. Lần này Khetsang Rinpoche cầm hai cây gậy khi ông đi vào hiên nhà chúng tôi, nơi Lhamo Dhondup đang chơi đùa. Vị Rinpoche đặt hai cây gậy ở một góc, con trai của chúng tôi đi tới, để một cây gậy qua một bên rồi cầm cây gậy kia lên, đánh nhẹ lên lưng của vị Rinpoche và nói rằng cây gậy là của mình, tại sao Rinpoche lại có nó. Những người trong đoàn đưa mắt nhìn nhau một cách đầy ý nghĩa, nhưng tôi không hiểu một lời nào trong tiếng Lhasa mà họ nói với nhau.

Sau đó, khi tôi đang ở trong bếp, uống trà trong cái ‘kang’, Khetsang Rinpoche đi vô. Tôi nói chuyện với ông một cách dễ dàng vì ông nói thông thạo tiếng Tsongkha cũng như tiếng Trung Hoa. Khi chúng tôi ngồi ở đó, Lhamo Dhondup thọc hai bàn tay của mình xuống dưới vạt áo dài bằng lông thú của Rinpoche và giật một trong hai cái áo ngắn bằng gấm bên trong mà ông đang mặc. Tôi mắng con trai mình, nói rằng con đừng có nghịch phá với vị khách. Cậu bé lại lôi một xâu chuỗi từ trong áo của Rinpoche và nhất định nói chuỗi hạt đó là của mình. Rinpoche nhẹ nhàng nói rằng ông sẽ cho cậu một xâu chuỗi mới, vì chuỗi hạt mà ông đang xài đã cũ rồi, nhưng Lhamo Dhondup đã đeo chuỗi hạt đó lên cổ của mình. Về sau tôi được biết xâu chuỗi đó là của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13 tặng cho Khetsang Rinpoche.

Tối hôm đó chúng tôi được phái đoàn mời đến nói chuyện. Họ ngồi trên một cái “rang” ở trong phòng của họ. Ở đằng trước họ là một cái tô đựng kẹo, hai xâu chuỗi và hai cái trống “damaru” (loại trống nhỏ có hai mặt và có cán để cầm). Họ mời con trai chúng tôi ăn kẹo, cậu bé chọn một cây kẹo đưa cho tôi rồi đến ngồi với họ. Từ lúc nhỏ Lhamo Dhondup đã luôn luôn ngồi ngang hàng với mọi người, không bao giờ ngồi dưới chân một người nào, và vì vậy người ta nói tôi làm hư

hồng cậu bé. Rồi cậu bé chọn một xâu chuỗi ở trên bàn và một cái trống “damaru”. Chúng tôi được biết cả hai vật này là của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13.

Các vị khách tặng chồng tôi và tôi một chén trà và mấy chiếc khăn trắng katag. Họ nhất quyết xin tôi nhận một món tiền như một cách cảm ơn tôi đã tiếp đãi họ. Khi tôi từ chối, họ nói tôi cứ giữ món tiền đó như một vật may mắn. Họ nói rằng họ đang tìm kiếm hóa thân của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 mà họ biết chắc đã ra đời ở một nơi nào đó ở quận Tsongkha. Họ nói rằng có mười sáu ứng viên, và họ đã quyết định chọn con trai tôi. Tối hôm đó Lhamo Dhondup ngồi chơi cùng với họ trong ba tiếng đồng hồ. Về sau họ nói với tôi rằng họ đã nói chuyện với cậu bé bằng tiếng Lhasa và cậu bé đã trả lời không gặp khó khăn, dù trước đó cậu chưa bao giờ nghe người ta nói loại thổ ngữ đó. Sau đó Khetsang Rinpoche nói riêng với tôi và gọi tôi là mẹ, rằng tôi có thể phải rời khỏi nhà để đi lên thủ đô Lhasa. Tôi trả lời rằng tôi không muốn đi vì tôi không thể rời bỏ khỏi đây mà không có ai trông coi cái nhà này. Ông nói tôi không nên nói như vậy, vì tôi sẽ phải đi, khi đến lúc. Ông nói tôi đừng lo nghĩ gì về nhà cửa của mình, vì nếu tôi đi, tôi sẽ được sống rất tiện nghi và sẽ không có sự khó khăn nào cả về vật chất. Ông sẽ đi Tsongkha để gặp viên quan cai trị địa phương, Ma Pu Fang, và nói với ông ta rằng Đức Đạt Lai Lạt Ma đã ra đời ở Tsongkha và họ muốn đưa ngài về Lhasa.

Sáng sớm hôm sau, khi họ sửa soạn đi, Lhamo Dhondup nắm áo của Khetsang Rinpoche, khóc và xin đi theo. Rinpoche an ủi cậu, nói rằng vài ngày nữa ông sẽ trở lại đón cậu. Rồi ông cúi chào và đặt tay lên trán con trai tôi. Sau khi gặp Ma Pu Fang, họ trở lại một lần nữa. Họ nói rằng có ba ứng viên cho ngôi vị Đạt Lai Lạt Ma. Ba cậu bé này sẽ phải đi Lhasa và một cậu sẽ được chọn dưới bức hình của Tổ Sư Tsongkhapa. Tên của các cậu sẽ được để trong một cái bình, và với một

đôi đũa vàng, họ sẽ chọn tên của một ứng viên. Sự thật là họ đã chọn con trai của tôi. Một lần nữa tôi nói rằng tôi không thể đi, nhưng Khetsang Rinpoche thẳng thắn nói với tôi rằng chắc chắn tôi phải đi Lhasa. Ông khẳng định rằng con trai tôi là vị Đạt Lai Lạt Ma thứ 14, nhưng ông bảo tôi đừng nói cho bất cứ ai biết điều này.

Bốn ngày sau, bốn người của Ma Pu Fang tới nhà chúng tôi chụp hình ngôi nhà và gia đình chúng tôi rồi nói rằng chúng tôi sẽ đi Tsongkha ngày hôm sau, theo lệnh của Ma Pu Fang. Tôi đang có thai tháng thứ tám và tôi nói rằng tôi không thể đi được. Nhưng họ nói rằng đó là việc quan trọng và cưỡng bách. Gia đình của tất cả mười sáu ứng viên đã được gọi đến.

Chúng tôi đã trải qua tám giờ đi ngựa để tới Tsongkha. Trên đường đi tôi cảm thấy khó chịu, và phải ngừng lại để nghỉ sau mỗi giờ. Ở Tsongkha chúng tôi được đưa tới một khách sạn. Chồng tôi và người chú của ông đưa con trai tôi đến dinh của Ma Pu Fang. Ở đó người ta bảo tất cả bọn trẻ ngồi trên những cái ghế xếp theo hình vòng cung. Những đứa trẻ khác khóc và không chịu buông tay cha mẹ của mình, nhưng con trai của tôi, với vẻ uy nghi so với tuổi non nớt của mình, đi thẳng đến chỗ trống độc nhất rồi ngồi xuống. Khi bọn trẻ được mời kẹo, nhiều đứa trẻ lấy một nắm đầy, còn con tôi chỉ lấy một viên kẹo và đưa ngay cho ông chú của chồng tôi. Sau đó Ma Pu Fang hỏi cậu bé có biết mình đang nói chuyện với ai không. Không ngập ngừng con trai tôi trả lời rằng mình đang nói chuyện với Ma Pu Fang.

Ma Pu Fang nói rằng nếu có một vị Đạt Lai Lạt Ma thì đó là cậu bé này, em trai của Taktse Rinpoche. Ông nói rằng cậu bé này rất khác người, với hai con mắt lớn, lời nói và hành vi thông minh, và vẻ uy nghi cao so với tuổi của cậu. Ông cho những gia đình kia đi về rồi nói chồng tôi và tôi sẽ ở lại Tsongkha vài ngày. Trong hai mươi ngày Ma Pu Fang đã tiếp đãi chúng tôi nồng hậu. Vào

ngày thứ mười bốn, tôi sinh con và đứa con này chết non sau đó không lâu. Mỗi ngày Ma Pu Fang cho người mang thức ăn tới cho chúng tôi, cho ngựa chúng tôi ăn và đưa tiền để chi tiêu hằng ngày. Ông bảo chúng tôi cứ xem ông như một người bạn. Ông nói rằng chúng tôi không phải là người thường và không phải là tù nhân của ông, và chúng tôi sẽ đi Lhasa. Khi nghe ông nói như vậy, chúng tôi rất sung sướng, nhưng nước mắt chúng tôi rơi xuống. Chúng tôi vừa vui vừa buồn, tôi buồn vì phải xa quê hương và tất cả những gì mình đã quen thuộc trong ba mươi lăm năm qua. Vừa lo ngại vừa hy vọng, tôi rời khỏi Tsongkha đi tới một tương lai vô định.

Về sau tôi nghe Ma Pu Fang đòi chính phủ Tây Tạng trả một số tiền thật lớn để đổi lấy việc con trai tôi được cho đi Lhasa. Chính phủ làm theo lời ông ta để rồi lại bị đòi một món tiền chuộc nữa. Món tiền này được mượn từ các thương gia người Hồi Giáo đang trên đường đi hành hương đến thánh địa Mecca, Ả Rập, ngang qua Lhasa, và họ đi cùng với chúng tôi trong hành trình của chúng tôi đến Lhasa. Tôi cũng nghe nói Ma Pu Fang không thỏa mãn với món tiền chuộc thứ hai này và đòi chính phủ để lại một con tin, sẽ được thả ra khi ông ta nhận được tin Đức Đạt Lai Lạt Ma đã tới Lhasa an toàn. Vì vậy phái đoàn phải để lại Lobsang Tsewang. Sau đó vị này trốn thoát khỏi tay của Ma Pu Fang và trở về Lhasa an toàn.

Khetsang Rinpoche cho tôi biết tất cả những việc này. Chồng tôi và tôi nói với ông rằng họ đã phạm sai lầm nghiêm trọng khi nói cho Ma Pu Fang biết sự thật. Đúng ra họ nên nói với ông ta rằng chúng tôi sẽ đi hành hương Lhasa, vì như vậy sẽ tránh được những rắc rối này. Rinpoche nhận lỗi của mình, nhưng ông nói rằng nên nói sự thật, trong trường hợp họ bị chặn lại trên đường đi.

Tôi đã biết Ma Pu Fang từ hồi còn nhỏ, vì ông ta quen biết hai người anh của cha tôi. Ông ta thừa kế quyền cai trị từ cha của ông ta. Lúc đó Trung Quốc đang rối loạn. Cuộc nội chiến giữa Quốc Dân Đảng và những người Cộng Sản đang hoành hành. Khi phe Cộng Sản chiếm quyền kiểm soát Trung Hoa, Tsongkha rơi vào tay họ. Tôi nghe nói Ma Pu Fang trốn đi Ả Rập, nơi ông làm công việc dạy học.

Lúc đó Ma Pu Fang cho chúng tôi biết là chúng tôi sẽ đi tới Kumbum, nơi người ta đang sửa soạn cho chuyến đi Lhasa của chúng tôi. Ông ta tặng chúng tôi bốn con ngựa khỏe và một cái lều, và nói rằng nếu gặp rắc rối, chúng tôi phải cho ông ta biết. Tôi vừa sinh con, và theo tục lệ người đàn bà không được rời khỏi nhà của mình trong vòng một tháng sau khi sinh nở. Nhưng anh chồng của tôi ở Kumbum bảo tôi rằng đây là trường hợp đặc biệt và tục lệ này sẽ được du di cho tôi và như vậy việc này sẽ không vi phạm quy luật đạo đức.

Sáu ngày sau khi tôi sinh con (một con gái chết non không lâu sau đó), chúng tôi đi tới Kumbum để ở đó ba tuần. Ở Kumbum tôi dùng nhiều thời giờ may y phục cho mỗi người dùng trong chuyến đi Lhasa. Những người khác ở tu viện cũng bận bịu với công việc sửa soạn.

Chồng tôi và tôi trở lại Taktser một lần cuối cùng để giải quyết công việc ở nông trại. Ở đó tôi sửa soạn cỏ và thức ăn cho lừa và ngựa của chúng tôi, vì phần lớn đường đi Lhasa là vùng khô cằn, không có người ở nên phải kiếm nhiều đồ ăn cho mấy con vật. Tôi cũng gói ghém nhiều trà Tsongkha, bia “chang”, dấm, chà là, trái hồng và y phục mới cho gia đình mình. Vì đối với chúng tôi tu viện Kumbum giống như nhà của mình nên chúng tôi để lại cho tăng chúng tu viện tất cả những món đồ quan trọng ở nhà chúng tôi. Chúng tôi xin họ cầu nguyện cho chuyến đi của chúng tôi, và chúng tôi mời

tất cả họ hàng và hàng xóm ăn tiệc tiễn hành. Chúng tôi sắp phải rời khỏi nơi đây mãi mãi.

Những người trong gia tộc chúng tôi khóc vì họ nghĩ rằng có lẽ sẽ không bao giờ gặp lại chúng tôi nữa. Người Amdo chúng tôi nhiều tình cảm và hay biểu lộ nỗi buồn bằng nước mắt, dù họ tránh than khóc khi người thân qua đời. Những người thân đi cùng với chúng tôi mấy ngày rồi trở về nhà của họ. Tôi đã khóc nhiều đến nỗi mắt tôi bị sưng vù trong ngày khởi hành. Chúng tôi nghẹn ngào, không thể nói với nhau những lời chào từ biệt.

Sau đó chúng tôi trở lại Kumbum. Một hôm có hai tu sĩ đến gặp tôi nói rằng có tin không tốt: Lhamo Dhondup không phải là vị Đạt Lai Lạt Ma thật, mà đó là cậu bé ở Lopon. Thực ra họ nói như vậy để trêu chọc con trai tôi. Khi họ đi khỏi, tôi ngạc nhiên thấy con tôi khóc và thờ dài một cách khổ sở. Khi tôi hỏi tại sao, cậu bé nói hai tu sĩ đó nói không đúng sự thật, cậu mới chính là Đạt Lai Lạt Ma thật. Tôi an ủi cậu bé và nói rằng hai người đó chỉ nói đùa như vậy mà thôi. Sau nhiều lời dỗ dành, cậu bé cảm thấy an tâm hơn.

Tôi hỏi Lhamo Dhondup tại sao cậu lại muốn đi Lhasa nhiều như vậy. Cậu nói rằng cậu sẽ có nhiều quần áo đẹp để mặc và sẽ không bao giờ mặc quần áo rách nữa. Cậu luôn luôn ghét mặc quần áo rách và không thích bụi bẩn. Nếu có một vết bẩn trên giày cậu cũng không chịu đi đôi giày đó. Nếu quần áo có chỗ rách, có khi cậu cố ý xé cho chỗ rách lớn hơn. Những lúc như vậy tôi lại khuyên bảo cậu, nói rằng tôi không có tiền để mua quần áo mới cho cậu và cậu đáp rằng khi lớn lên, cậu sẽ cho tôi nhiều tiền.

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI



Mẹ Đức Đạt Lai Lạt Ma, bà Diki Tsering sinh bốn người con trai trước Đức Đạt Lai Lạt Ma ra đời năm 1935: Tsering Dolma sinh năm 1919; Thubten Jigme Norbu sinh năm 1922, Gyalo Thondrup sinh năm 1928 và Lobsang Samten sinh năm 1933; hai người con nữa được sinh ra là Jetsun Pema sinh năm 1940 và Tendzin Choegyal sinh năm 1946. Trong 16 người con của bà, đây là bảy người con không chết non

PHẦN II

MẸ TỪ BI

16. Một chuyến đi dài

Chúng tôi khởi hành đi Lhasa ngày mùng ba tháng sáu năm 1939[1]. Ngày giờ xuất hành của chúng tôi đã được các nhà chiêm tinh ở thủ đô Lhasa quyết định. Mẹ tôi đã đến tu viện Kumbum để tiễn chúng tôi, nhưng vì đã già nên bà không thể đi xa hơn. Bà bảo chúng tôi hãy trở về Tsongkha sau một hay hai năm. Nếu chúng tôi biết rằng nhiều năm sẽ trôi qua trước khi tôi trông thấy lại quê nhà của mình, nỗi buồn lúc ra đi của tôi chắc chắn sẽ lớn hơn.

Đoàn của chúng tôi gồm có tôi, chồng tôi, Lhamo Dhondup, hai con trai của tôi, Ngawang Changchup, quản lý tu viện Kumbum. Con trai trưởng của tôi, Takster Rinpoche, tức là Thubten Jigme Norbu, ở lại tu viện, cũng như con gái đầu lòng của tôi, Tsering Dolma. Chúng tôi hy vọng nếu hoàn cảnh ở Lhasa tốt đẹp, chúng tôi sẽ cho hai người con này

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

đến sống cùng với chúng tôi.

Sự kiện con trai của tôi được chọn làm Đạt Lai Lạt Ma thứ mười bốn được xem là điều bí mật, nhưng với lời đồn lan rộng, nhiều người trong làng đã đến gặp đoàn chúng tôi xin yết kiến. Nhưng khi chúng tôi vẫn đang ở trong lãnh thổ Trung Quốc, không thể cho ai gặp chúng tôi, vì như vậy là quá nguy hiểm. Chúng tôi nói với mọi người rằng đứa trẻ này chỉ là ứng viên cho việc chọn vị Đạt Lai Lạt Ma. Sau khi rời khỏi tu viện Kumbum hai ngày, chúng tôi đến tu viện Tulku, ở bên ngoài lãnh thổ Trung Quốc. Trong ngôi chánh điện ở đó, chúng tôi làm lễ cầu an, và sau đó dân địa phương đến yết kiến.

Dọc đường, một số người bộ tộc Sangsang đến chào chúng tôi. Là người Tsongkha, tôi thấy họ có vẻ rất dơ bẩn, và tôi chê họ điều này, nhưng Đức Đạt Lai Lạt Ma nổi giận khi thấy tôi phê phán người khác theo vẻ bề ngoài của họ. Lúc đó ngài mới bốn tuổi.

Từ tu viện Tulku, chúng tôi đi tiếp đến Tsaidam, và ở lại đó mười ngày. Mỗi ngày có khoảng hai trăm cho đến ba trăm người đến gặp Đức Đạt Lai Lạt Ma. Chúng tôi lại đi tới Koko Nor, nơi chúng tôi cắm trại ba ngày. Đây là chỗ cỏ xấu tới mức nếu ngựa ăn chúng sẽ ngã bệnh mà chết. Ở những chỗ này, chúng tôi lấy vải bọc miệng ngựa lại để chúng khỏi gặm cỏ. Trên đường đi, chúng tôi trông thấy nhiều thú hoang như lừa, dê núi và gấu. Vào ban đêm, lừa hoang làm cho lũ ngựa hốt hoảng chạy lung tung. Việc này đã làm cho mấy người giữ ngựa phát mệt, vì họ phải chạy đi tìm những con ngựa loạn tấu. Khi thấy lừa hoang xuất hiện, người ta phải bắn chỉ thiên để đuổi chúng đi.

Hành trình từ Tu viện Kumbum đến thủ đô Lhasa kéo dài gần ba tháng[2]. Có hơn một ngàn người trong đoàn tùy tùng của chúng tôi, với mấy ngàn con vật. Du hành hết ngày này sang ngày khác trong mấy tháng liền không phải là một việc dễ dàng. Nếu muốn đi qua khỏi vùng nổi tiếng nhiều trộm cướp hay nơi quá lạnh để nghỉ đêm, chúng tôi phải di chuyển hai mươi bốn giờ liên tục trước khi tới chỗ nghỉ.

Cuộc hành trình trở nên mệt nhọc hơn vì chúng tôi phải cấp tốc đi tới Lhasa cho sớm. Chúng tôi đi hết sức nhanh. Chúng tôi thức dậy từ ba giờ sáng. Những người mang lều sẽ gấp lều lại rồi lên đường trước chúng tôi, những cái lều này lớn như cái nhà. Chúng tôi không bao giờ ăn điểm tâm, nếu ăn điểm tâm chúng tôi sẽ sớm cảm thấy đói; nếu không ăn chúng tôi sẽ không thấy đói cho tới lần ngừng lại kế tiếp.

Đức Đạt Lai Lạt Ma đi cùng với anh Lobsang Samten, sáu tuổi, trong một chiếc kiệu do ngựa kéo. Tôi ngồi ở một cái kiệu riêng được bốn con la kéo. Những chiếc kiệu được thêu rất đẹp, với những cửa sổ nhỏ có lưới sắt treo nhau. Kiệu của Đức Đạt Lai Lạt Ma được làm bằng gấm vàng, còn kiệu của tôi làm bằng vải bông màu lục. Lúc đó Gyalo Thondup được mười một tuổi. Dù tôi hết sức bảo cậu đi kiệu với tôi, cậu ta vẫn cưỡi ngựa. Cậu ta thừa hưởng tính thích cưỡi ngựa từ cha của cậu. Không nói cho tôi biết, cậu ta đã đi cùng với mấy người giữ lều từ sáng sớm.

Chúng tôi đi theo đường Namkatse, Piti, Tsaidam và Dugdug. Phần lớn vùng này không có đường đi thực sự, chỉ có những đồng cỏ. Khi chúng tôi đến dòng sông ở Dijughu, mấy con vật phải mất nửa tiếng để lội qua sông. Người ta phải đưa chúng đi qua thật mau, nếu không chúng sẽ bị chìm vào trong lớp đất mềm ở đáy sông.

Phái đoàn đầu tiên từ Lhasa, gồm các nhà quý tộc và các viên chức đang đợi chúng tôi ở Dugdug. Sau đó các ông Suthupa và Kungo Khenpo đón tiếp chúng tôi ở Wamathang. Các viên chức chính phủ đến Drichu và biếu tôi mấy cái "patu" bằng ngọc trai và san hô, đây là loại trang sức trên đầu của phụ nữ Lhasa, cùng với mấy cái áo gấm và những món trang phục khác mà các bà ở Lhasa thường dùng. Tôi từ chối đeo "patu". Tôi nói rằng tôi đã đeo "hari" từ năm mười sáu tuổi, vì vậy sẽ không cảm thấy dễ chịu với cái "patu", một món trang sức rất nặng.

Khi đến tu viện Reting, chúng tôi được vị nhiếp chính là Reting Rinpoche[3] tiếp đón. Ông là người trẻ trung, mới hơn ba mươi tuổi và đứng đầu chính phủ trong khoảng thời gian gián cách giữa hai vị Đạt Lai Lạt Ma. Ông ta hỏi tôi nghĩ sao về cái "patu". Khi tôi nói rằng tôi sẽ vẫn đeo cái "hari" của mình, ông khen nó rất đẹp. Ông nói rằng mặc trang phục

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

truyền thống của mình là ý tưởng rất tốt, và rằng mẹ của Đức Đạt Lai Lạt Ma phải khác với những người khác. Ông ta rất thích cái "hari" của tôi. Khi tôi nói rằng chính tôi đã thêu những hình trang trí cầu kỳ đó, ông ta nói sẽ đến thăm tôi ở Lhasa và nhờ tôi thêu những cái mũ của các tu sĩ tông phái Gelugpa.

Tôi ngạc nhiên khi nhiếp chính Reting mô tả chi tiết ngôi nhà của chúng tôi ở Taktser mà ông đã trông thấy trong một linh thị. Ông biết là có một cái cây ở sân sau, một cái tháp ở lối vào, và chúng tôi có một con chó nhỏ hai màu đen trắng với con chó lớn ở sân trước. Ông nhận thấy có nhiều người thuộc những quốc tịch khác nhau ở nhà chúng tôi và hỏi họ là ai. Tôi nói họ là những người Hồi Giáo và Trung Hoa mà chúng tôi đã mượn để làm công việc đồng ruộng.

Ông ta nói rằng người Amdo rất thẳng thắn, thực thà và tâm hồn trong sáng, dù họ nóng tính nhưng sự sân hận của họ phát khởi nhanh và tan biến cũng nhanh. Ông cho tôi biết ngược lại, người ở Lhasa có tâm hồn kém trong sáng hơn và chúng tôi sẽ gặp nhiều hạng người khác nhau ở Lhasa, có những người sẽ thực sự thân thiện và thành thật nhưng cũng có những người sẽ tìm cách làm hại chúng tôi. Ông nói cho tôi biết rằng các viên chức chính phủ là những người có nhiều kinh nghiệm trong việc nịnh bợ. Bên ngoài thì họ có vẻ hiền lành, nhưng không thể biết họ có những ý định gì ở bên trong. Ông cảnh cáo tôi phải cẩn thận với những gì mình ăn, và không bao giờ nhận một món ăn nào không được nấu trong bếp của chính tôi, vì có thể có thuốc độc ở trong món ăn đó.

Chúng tôi ở lại tu viện Reting ba ngày. Ở đây các tu sĩ tổ chức một lễ tiếp đón lớn dành cho Đức Đạt Lai Lạt Ma mới của họ. Chúng tôi được tiếp đãi thật trang trọng và còn được xem "lhamo", một loại tuồng Tây Tạng. Từ Reting đi ba ngày thì đến Lhasa. Trên đường đi chúng tôi được đón rước bởi nhiều tu sĩ, viên chức và các nhà quý tộc, cũng như các vị tu viện trưởng của ba tu viện Sera, Ganden và Drepung đến yết kiến Đức Đạt Lai Lạt Ma. Họ dâng cho ngài khăn lễ truyền thống và biếu tôi những món trang sức bằng lụa và nhung thật đẹp.

Sau khi đi khỏi tu viện Reting, chúng tôi ngừng lại hai ngày ở Reja, một tu viện ở trên ngọn đồi, vì các nhà chiêm tinh nhận thấy nếu chúng tôi đến Lhasa đúng giờ đã định thì sẽ không thuận lợi.

Reting Rinpoche cũng như các vị trong Kashag (Hội Đồng Bộ Trưởng của Đức Đạt Lai Lạt Ma), các tu sĩ cao cấp, các "khemp" (học giả) đi cùng với chúng tôi trong đoàn. Các binh sĩ hộ tống chúng tôi ở hai bên trái và phải. Đây là một sự kiện có tính chất vừa khổ hạnh vừa nghiêm trang, lại vừa hân hoan. Nhạc lễ đi cùng với chúng tôi suốt con đường. Ngay khi trông thấy thủ đô Lhasa từ đằng xa, tôi cảm thấy nghẹn ngào. Tôi đã nghe nói nhiều về thành phố này và thường mơ mộng về nó, bây giờ tôi thấy giấc mơ của mình đang trở thành sự thật.

[1] Có một số lời kể ghi nhận ngày khởi hành là hai mươi mốt tháng bảy dương lịch năm 1939.

[2] Đoàn lữ hành đến Lhasa ngày tám tháng mười năm 1939.

[3] Ghi chú: Reting là người trông thấy linh ảnh trong một hồ nước dẫn đến việc tìm thấy Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười bốn.

17. Đến Lhasa

Tôi đã để lại cái kiệu của mình ở Reting, và bây giờ tôi cưỡi ngựa. Đức Đạt Lai Lạt Ma được cung thỉnh đi trên một cái kiệu mạ vàng cầu kỳ hơn cái kiệu trước, và được tám người khiêng trên vai. Khi chúng tôi tiến vào Lhasa, những đám đông tràn ngập khắp đường phố chào đón chúng tôi. Có nhiều người đến nỗi chúng tôi khó mà tiến đến phía trước. Nhưng mọi người hoàn toàn im lặng, chấp tay và cúi đầu tôn kính Đức Đạt Lai Lạt Ma của mình. Nhiều người khóc vì vui mừng. Tôi

cũng gần rơi nước mắt. Tôi, một người đàn bà nông thôn, bây giờ được đưa lên địa vị cao nhất trong xã hội mà một người mẹ có thể đạt tới.

Cung điện mùa Hè Norbulingka

Khi đến Lhasa, chúng tôi được đưa ngay tới Norbulingka (Cung điện Vườn Ngọc), nơi nghỉ ngơi vào mùa hè dành riêng cho Đức Đạt Lai Lạt Ma, diện tích rộng 36 hecta. Đức Đạt Lai Lạt Ma được hướng dẫn tới phòng riêng của ngài (phòng của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13 trước kia) và lễ chào mừng được tiến hành. Mọi người được mời trà Tây Tạng và bánh "domadesi". Sau đó gia đình tôi được đưa tới phòng của chúng tôi, rất gần phòng của Đức Đạt Lai Lạt Ma.

Khi vào phòng, chúng tôi thấy có nhiều bao gạo, bột mì, bơ, và trà, đã được gọi tới biếu chúng tôi. Lúa, gạo, và những tấm thảm cũng được mang đến, chúng tôi còn được tặng những khăn lễ. Ngày hôm sau nhiều người được chính phủ phái đến giúp đỡ chúng tôi, đó là các thư ký, thông dịch viên, người hầu, người giữ ngựa, người lấy nước, người làm bếp, hầu gái, và đầu bếp. Nhiều vật dụng cần thiết khác cũng được đưa tới.

Tôi ngạc nhiên thấy Đức Đạt Lai Lạt Ma mở những dấu niêm phong của nhiều cái rương ở trong phòng của ngài, và tìm một vật gì đó. Cuối cùng ngài đã tìm thấy vật mà mình muốn tìm, một cái hộp nhỏ bọc gấm. Tôi hỏi ngài đang tìm gì vậy, ngài nói rằng trong cái hộp này có một cái răng. Khi ngài mở cái hộp, quả nhiên trong hộp có một cái răng, đó là cái răng của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười ba.

Chúng tôi tới Lhasa vào tháng tám, khi trái cây đang chín và Norbulingka có đầy hoa. Trước đây không bao giờ tôi có thời giờ rảnh rỗi, còn bây giờ tôi như đang sống trên thiên đường, trong xứ hoa sen. Suốt ngày chúng tôi ở trong vườn hái táo, lê và hạt walnut. Con trai Lobsang Samten của tôi ở cùng phòng với Đức Đạt Lai Lạt Ma như một người bạn. Hai người ăn, học và chơi cùng với nhau.



Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười bốn

Trong tuần lễ đầu tiên ở Norbulingka, chúng tôi có nhiều khách đến thăm, họ là những viên chức, tu sĩ và các nhà quý tộc cùng với vợ của họ. Tôi thường bẽn lẽn khi được nhiều người chú ý tới mình như vậy, nhất là khi tôi phải tiếp chuyện với họ qua một thông dịch viên. Nhiều người cho thấy họ rất chú ý đến đời sống của tôi ở Tsongkha và cuộc hành trình tới Lhasa. Trong ba tháng chúng tôi có một đời sống sang trọng ở đó.

Sau một thời gian tôi bắt đầu cảm thấy khó chịu vì được người ta hầu hạ mà không làm việc gì cả. Dù giờ đây, vinh dự lớn lao và số phận đang mỉm cười với tôi, nhưng tôi khóc trong lòng vì nhớ nhà. Ở quê nhà tôi đã phải làm việc cực nhọc để giúp đỡ gia đình, nhưng tôi vui sướng và hạnh phúc. Còn bây giờ tôi được đối đãi như một bà hoàng, nhưng tôi không hạnh phúc như ở Tsongkha. Tôi hài lòng với công việc nặng nhọc và được thấy thành quả lao động của mình. Đối với tôi, thành công với nghề nông, với nhà cửa, và với gia đình chính là một cuộc sống tốt đẹp.

18. Một đời sống mới bắt đầu

Năm tháng sau khi chúng tôi đến Lhasa, Đức Đạt Lai Lạt Ma chuyển tới cung điện Potala. Đây là một kiến trúc trông thật to lớn, nhất là vì cung điện này được xây dựng trên một quả đồi. Lúc đầu tôi đã sững sờ khi nhìn thấy Potala. Tôi mất hai mươi phút để đi lên những bậc đá tới tầng trên cùng của mười ba tầng. Dường như có vô số những món trang trí bằng vàng, bạc và những bức tranh "thangka" treo đầy trên tường những căn phòng. Đây là một viện bảo tàng mà sự vĩ đại của nó tôi sẽ không bao giờ được nhìn thấy lại. Tôi đặc biệt bị thu hút bởi những bức chân dung bằng vàng khối của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười ba. Khi tôi mới tới Potala, tòa cung điện này đã có vẻ quen thuộc đối với tôi, cứ như là tôi đã ở đó trước kia. Khi còn ở Tsongkha, trước khi Đức Đạt Lai Lạt Ma ra đời, tôi đã nằm mộng thấy cung điện Potala rất nhiều lần, và tôi ngạc nhiên khi thấy những căn phòng giống hệt như những căn phòng mà tôi đã trông thấy trong các giấc mộng.

Ở mọi mặt của cung điện Potala là những cửa gỗ với những ổ khóa lớn bằng sắt. Có những điều lệ khi vào cung điện được ghi trên những tấm bảng lớn ở lối vào chính: không được đội nón, mũ hay mang giày ngoại quốc, không được mang dao, súng vào cung điện. Giày, nón, mũ của Tây Tạng thì được phép.

Chúng tôi thường đến cung điện Potala bằng ngựa trong tất cả những buổi lễ. Vào dịp vui tết Losar Tây Tạng, vì có quá nhiều sự kiện nên chính phủ dành cho chúng tôi một căn phòng ở tầng trên cùng của cung

điện, với một nhà bếp và một phòng tiếp khách.

Lúc đầu tôi không quen nhiều tục lệ ở Lhasa, vốn rất khác tục lệ ở Tsongkha. Tôi cẩn thận quan sát những gì mà người khác làm, như vậy tôi sẽ không làm sai. Tôi có thể đi ra ngoài và đi bất cứ nơi nào tôi muốn, mang theo một người hầu gái. Đời sống của tôi chỉ bị giới hạn bởi những điều luật về xã hội. Tôi không bao giờ đến chợ hay những tiệm bán hàng nhỏ. Tôi chỉ đi ngựa qua những chỗ đó. Tôi đã tới tu viện Sera, Drepung, Ganden, tất cả đều là những tu viện nổi tiếng. Hai tu viện hạng nhất là Sera và Drepung.

Khi Đức Đạt Lai Lạt Ma được mười một hay mười hai tuổi, ngài dự những kỳ thi về giáo lý Phật học đầu tiên của mình ở Drepung. Tôi đã ở đó mười ngày với ngài. Vì phụ nữ không được ở trong những tòa nhà chính của tu viện, nên tôi ngụ ở một nhà khách trong khuôn viên gia đình tôi. Mấy ngàn người chứng kiến cuộc thi của ngài. Những kỳ thi tương tự cũng được các học giả của Sera và rồi Ganden tổ chức. Là một người mẹ, tôi chỉ lo Đức Đạt Lai Lạt Ma không làm tốt khi trả lời những câu hỏi của các vị học giả hàng đầu, nhưng nỗi lo của tôi dường như vô ích, vì ngài luôn luôn làm tốt như được mong đợi.

Tôi không biết nhiều về ngoại giao, và còn phải học nhiều về xã hội Lhasa. Là một nông dân, tôi đã được nuôi dưỡng trong bầu không khí yêu thương và thành thật, hai đức tính được coi trọng ở Tsongkha. Tôi không biết mưu mô là gì, và tôi đã chưa biết rằng thế giới có thể độc ác và khó khăn. Dần dần tôi biết được rằng xã hội Lhasa không phải là xã hội mà hạng người như tôi tin tưởng.

Bà Lalu thuộc một gia đình quan trọng ở Lhasa, trở thành một người bạn tốt của tôi. Bà là một trong những người ở Lhasa đã cho tôi những lời khuyên quý giá là

phải thận trọng và dè dặt khi tiếp xúc với những người quý tộc. Lúc đó tôi không biết nói tiếng Lhasa và tôi không muốn lời nói của mình bị dịch sai nên tôi phải mất hai năm để học tiếng Lhasa. Bà mẹ của ông Tsaron là một người bạn tốt, cũng như bà Ragashar, cả hai thuộc giới quý tộc. Tất cả ba bà này đều khuyên tôi không nên quá thẳng thắn hay nói ra quá nhiều ý kiến với những người tới thăm tôi. Tôi rất biết ơn ba người bạn tuyệt vời này vì lời khuyên tử tế của họ, và cũng vì vậy mà tôi lo lắng, sợ hãi về tương lai.

Bà Ragashar thường đến thăm, hỏi tôi có bận việc gì hay không. Tôi sẽ nói là tôi không có nhiều việc để làm, và bà ta rủ tôi chơi cờ. Rồi bà ta kể chuyện cho tôi nghe và có thể nói chuyện vặt một chút, giống như tất cả những người đàn bà thường làm khi họ ngồi với nhau.

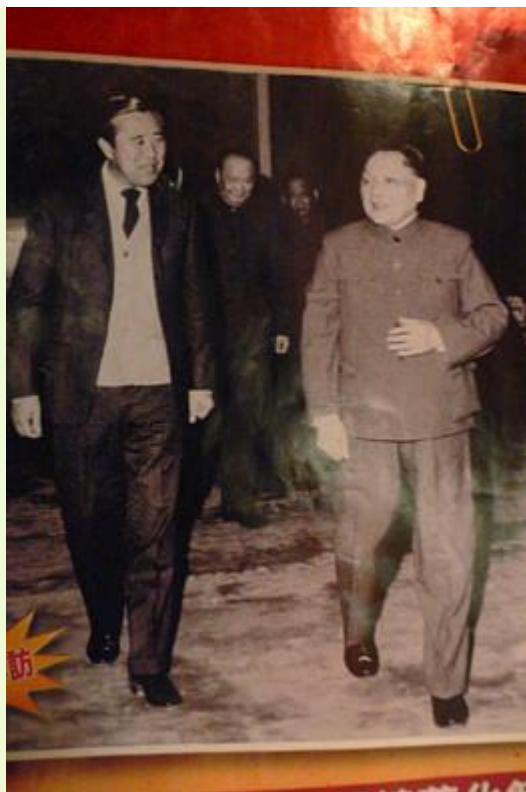
Sau khi chúng tôi đến Lhasa, người ta giao cho chúng tôi một thửa đất mà trước đây là của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười ba. Tòa Công Sứ Anh Quốc đã hỏi mua thửa đất này, nhưng ngài từ chối và nói rằng thửa đất sẽ rất có ích cho ngài về sau. Thửa đất này được gọi là Changseshar, có nghĩa là "Vườn Hướng Đông". Đây là một thửa đất lớn có nhiều cây cối. Vị tiên tri Nechung đã coi bói tìm những địa điểm thuận lợi nhất để xây nhà. Nhà của chúng tôi được xây bằng đá, có ba tầng và nhiều cột. Ngôi nhà này do chính phủ xây dựng. Ở bên ngoài sân của ngôi nhà này, một ngôi nhà hai tầng cũng được xây. Sau ba năm ở Norbulingka, chúng tôi đã chuyển tới ngôi nhà mới này, binh sĩ hộ tống trong một đoàn gồm hai trăm người cùng các nhạc công. Chúng tôi trú ngụ ở đây cho đến năm 1959.

Ở Lhasa chúng tôi có nhiều người phục vụ. Chúng tôi có một "chang-zo", tức là người nhận và trả lời thư từ, một người quản lý tài chánh, và một thư ký giúp việc cho viên quản lý đó. "Nyerpa", là người trông coi những vật dụng để trong nhà kho. Tôi có hai người hầu gái,

con gái tôi có hai người hầu và một hầu gái trông coi bọn trẻ, chồng tôi có sáu người hầu, và con trai tôi, Gyalo Thondup, có bốn người hầu. Chúng tôi có hai nhà bếp, một cho người hầu và một cho những người trong gia đình. Trong mỗi nhà bếp có một đầu bếp, một người rửa chén, và một người rửa rau. Người quản lý chuồng ngựa với nhiều người giúp việc trông coi năm trăm con ngựa của chúng tôi.

Ở Tsongkha chúng tôi có ruộng đất riêng, và chúng tôi cạnh tranh với sự giúp đỡ của các tá điền (*nông dân làm ruộng thuê*) Nhưng ở Lhasa, những "miser" (*nông dân không có ruộng đất*) làm tất cả công việc, trong khi các địa chủ sống bằng sức lao động của những người này. Tôi đã tức giận khi thấy một số gia đình đối xử tồi tệ với "miser" của họ. Có khi "miser" phải đi sáu hay bảy ngày đường để đưa nông sản về cho chúng tôi, mà viên "chang-zo" và viên "nyerpa" của tôi cũng không thèm nói chuyện với họ, hay không thèm biết sự có mặt của họ. Tôi bảo những người này phải gọi "miser" bằng tên của họ đáng hoàng, chứ không được gọi họ là "kei" và "mei" ("người nam" và "người nữ").

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI



Gyalo Thondup (trái) & Đặng Tiểu Bình

Tôi thức dậy lúc sáu giờ, lễ Phật hai trăm lạy rồi tụng kinh. Dùng điểm tâm lúc tám giờ rưỡi. Gần như suốt ngày tôi ở trong vườn Changseshar, tôi chỉ đi ra ngoài khi cần thiết, như đi thăm Đức Đạt Lai Lạt Ma, đi lễ chùa hay đi đến cung điện Potala trong những dịp lễ quan trọng. Tôi đi ngủ lúc chín giờ tối.

Sau khi sống ở Lhasa được khoảng một năm, tôi cho con trai Gyalo Thondup đi học ở trường Seshing. Cậu ta học ở đó hai năm rồi đi du học ở Trung Quốc. Ở trường cậu rất nghịch ngợm, hay trốn học đi thả diều với bạn bè. Một hôm thầy giáo bắt gặp cậu ta đang trốn học và

đánh cậu ta bằng roi. Tôi đã nổi giận vì tôi nghĩ rằng người ta không được đánh trẻ con mạnh tay, nhưng rồi tôi thấy rằng đó là lỗi của con tôi. Sau đó cậu ta không trốn học nữa.

Một năm sau khi chúng tôi đến Lhasa, chồng tôi bảo con gái và con rể của chúng tôi tới ở với chúng tôi. Khi có mấy thương gia trở về Tsongkha, chồng tôi nhờ họ đưa hai đứa con này đi Lhasa cùng với họ. Tsering Dolma là con gái độc nhất của chúng tôi lúc đó, và chúng tôi muốn cô ta ở cùng với chúng tôi. Một năm sau khi cô ta đến Lhasa, con trai tôi, Thubten Jigme Norbu cũng đến ở với chúng tôi, và như vậy mọi người trong gia đình đã đoàn tụ. Norbu ở với chúng tôi một năm rồi đi tu ở Tu viện Drepung. Sáu năm sau cậu ta trở về Kumbum và trụ trì ở đó ba năm. Con trai tôi, Lobsang Samten ở cùng với Đức Đạt Lai Lạt Ma hơn hai năm rồi được cho đi học ở Seshing một năm và sau đó cũng đi tu ở Drepung.

19. Những tục lệ lạ

Xã hội nào cũng có tính nể sợ người trên, khinh thường kẻ dưới ở một mức độ nào, và xã hội Lhasa cũng không phải là ngoại lệ. Nhiều người thuộc những tầng lớp cao của xã hội Lhasa coi khinh chúng tôi xuất thân là nông dân. Vì đã từ Amdo tới đây, chúng tôi bị coi là người ngoài. Tôi nghe nói như vậy vài năm sau khi chúng tôi đến sống ở Lhasa. Tất nhiên những người coi khinh chúng tôi không bao giờ nói thẳng ra, nhưng mấy người bạn thân của tôi nói cho tôi biết như vậy.

Tôi biết chắc là các bà ở đây nghĩ rằng tôi đeo cái "hari" là hơi kỳ cục, dù các bà không nói như vậy. Lhasa là một xã hội kiểu cách, và chắc chắn tôi có vẻ hơi lạc hậu đối với họ. Các

bà vợ của các nhà quý tộc và các viên chức có đầu óc thời trang, và có vẻ cố gắng ăn mặc sang trọng hơn người khác. Hồi mới tới đây, tôi đã sửng sốt khi thấy họ mặc quá đẹp với những món trang sức rực rỡ. Nhưng điều làm tôi ngạc nhiên nhất là sự trang điểm của họ. Trước đó tôi chưa bao giờ thấy đàn bà tô son đánh phấn. Tôi đã tưởng là mấy cô đào hát tuồng, và tôi rất ngạc nhiên khi được biết họ không phải là đào hát gì cả. Họ trông giống như búp bê. Tôi nghĩ trang điểm như vậy là giả tạo.

Bà Lalu thường trang điểm rất nhiều, và bà bảo tôi nên dùng son phấn một chút. Tôi không bao giờ có thể làm được như vậy, tôi sẽ cảm thấy không tự nhiên và thoải mái trước mặt mọi người. Nhưng chồng tôi và Gyalo Thondup chịu ảnh hưởng của kiểu trang sức địa phương này, hai người xỏ lỗ tai bên phải để đeo bông tai lục ngọc.

Tôi cũng ngạc nhiên với những tục lệ khác. Tôi thấy các bà bầu một tháng trước khi sinh con khỏa thân ngồi ở ngoài nắng với cái bụng bôi dầu. Người ta nói rằng làm như vậy để sinh con được dễ dàng. Tôi cũng thấy các bà mẹ đặt đứa con sơ sinh của mình ở ngoài nắng, không mặc gì cả và được bôi dầu.

Vài năm sau khi tôi tới Lhasa, các bà bắt đầu cho bác sĩ khám khi họ có thai. Đa số bác sĩ là người Trung Hoa, và họ bảo các bà đến sinh con ở bệnh viện Trung Hoa, nhưng các bà thường ngần ngại khi làm như vậy, vì họ không muốn để lộ thân thể của mình trước người khác. Các bệnh viện Tây Tạng không bao giờ làm công việc đỡ đẻ. Các bà quý tộc hàng đầu thì sinh con ở bệnh viện Ấn Độ. Các bà này chỉ cho con bú ba ngày, rồi sau đó giao con của mình cho vú em.

Đứa con mới sinh được ba ngày, các bà ở Lhasa đã đun lòng bơ, trộn với bột "tsampa" rồi đút cho nó. Ở Tsongkha, ngoài sữa mẹ, chúng tôi cho con ăn thêm sữa "dzomo" (trâu lai bò), và chỉ cho ăn thức ăn đặc sau khoảng năm tháng. Lúc đó chúng tôi nghiền đậu thành bột, rang lên, rồi trộn với sữa và mật mía. Chúng tôi cũng cho con ăn trái chà là đã được ngâm trong nước nóng.

Ở Tsongkha, đàn bà không được tham dự những lễ nghi ngay sau khi sinh con, vì họ bị coi là còn nhiễm ô, nhưng ở Lhasa, các bà mang đứa con của mình đến chùa hay tu viện sau khi sinh ba ngày.

20. Lễ hội tết ở Lhasa

Ở cung điện Potala, người ta bắt đầu sửa soạn trước ba tháng cho Losar, mừng vui tết của Tây Tạng, với việc làm bánh mì chiên "kabse". Cả một căn phòng đầy "kabse" được dùng cho mỗi nghi lễ. Vào ngày cuối năm, chúng tôi lau chùi nhà, thay màn cửa, bày bàn thờ, và dọn bánh "kabse" ở trước bàn thờ. Vào buổi tối chúng tôi đãi tiệc bạn bè thân mật.

Ngày Losar chúng tôi thức dậy vào lúc một giờ sáng, cúng dường Đức Đạt Lai Lạt Ma ở bàn thờ gia tộc của chúng tôi, rồi ngồi ở phòng khách. Nhân viên phục vụ đến chúc tết chúng tôi, biếu trà Tây Tạng và bánh "domadesi", chúng tôi uống "kodañ" tức "bia chang" ngọt, với phô mai và bột "tsampa". Ban phục vụ tặng chúng tôi khăn lễ katag, theo thứ tự trên dưới. Sau đó chúng tôi đi ngay đến cung điện Potala để dự lễ sáng sớm bắt đầu lúc hai giờ sáng.

Buổi lễ bắt đầu với mọi người hiện diện ở đó đánh lễ Đức Đạt Lai Lạt Ma, theo thứ tự đẳng cấp: viên chức chính phủ, nhân viên tòa Công Sứ Anh Quốc, các đại biểu Hồi Giáo và Trung Hoa. Mỗi người dâng lên Đức Đạt Lai Lạt Ma một cái khăn lễ, và ngài ban lời chúc phúc, tất cả kéo dài từ hai tới ba tiếng đồng hồ. Trong cuộc lễ chúng tôi được tiếp đủ loại món ăn, lần lượt từng món một: trà Tây Tạng, bột "tsampa" với thịt, bánh "domadesi" với sữa chua. "Tsampa" mềm và ngon, trà được làm bằng lá trà tươi và loại bơ ngon nhất.

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI



Bánh mì Tây Tạng



Bánh bột "tsampa" món ăn chính của người Tây Tạng

Sau khi các vũ công trình diễn điệu múa trống, theo tục lệ những người dự lễ lấy bánh cúng "kabse" cho mình, lấy được bao nhiêu tùy sức của mình. Cảnh mọi người nhào tới lấy bánh trông thật vui, theo tục lệ, các vệ binh cũng đánh vào đám đông này. Người ta nói rằng Đức Đạt Lai Lạt Ma đặt ra tục lệ này, sau khi ngài thấy cảnh này trong một giấc mộng.

Lễ xong chúng tôi trở về nhà, vì trong ngày đầu năm, chúng tôi phải tiếp nhiều vị khách, đó là các gia đình quý tộc và các viên chức chính phủ. Trong ngày này ở nhà chúng tôi thường đãi món thịt bò hầm khoai tây kiểu Mông Cổ.

Vào ngày thứ hai của tết Losar, tất cả chúng tôi đến dự một cuộc lễ ở cung điện Potala vào lúc tám giờ sáng. Phần mở đầu cũng có phần dâng lễ Đức Đạt Lai Lạt Ma và ban phước,

một nghi thức có trong tất cả những cuộc lễ lớn và quan trọng. Mọi người được đãi bánh "domadesi", trà Tây Tạng, bánh mì chiên dồn thịt và những món khác. Trong ngày này, các nhà tiên tri nói về những sự kiện sẽ diễn ra trong năm mới. Giống như trong ngày thứ nhất, chúng tôi cũng tiếp các vị khách, và mọi người trong gia đình biếu quà tết cho Hội Đồng Bộ Trưởng "Kashag" và các viên chức chính phủ cũng như các vị Lạt Ma.

Vào ngày mừng bốn tết, bắt đầu lễ hội Monlam, đại lễ cầu nguyện. Mọi người đều phải tuân theo những điều luật nghiêm khắc của lễ Monlam: không gây tiếng ồn ào, kể cả không có tiếng chó sủa, không ca hát, không có rượu. Đêm trước đó các tu sĩ trẻ từ những tu viện khác đến Lhasa và trú ngụ với các gia đình ở địa phương. Sáng sớm ngày hôm sau các vị Lạt Ma đến tu viện Jokhang, và không bao lâu ba tầng của tu viện đầy kín các tu sĩ, giống như một gò mối.

Nếu Đức Đạt Lai Lạt Ma đến dự lễ Monlam, gia đình chúng tôi cũng đến dự ở một khu đặc biệt ở Jokhang mà mọi người không thể trông thấy, và ở đó, chúng tôi chứng kiến cuộc lễ qua khung cửa sổ. Chúng tôi thường đi dự lễ này vào ngày mừng tám và ngày rằm tháng giêng, được xem là những ngày tốt nhất. Ngoài hai ngày này, chúng tôi không rời khỏi nhà trong hai mươi ngày của lễ Monlam. Chúng tôi có thể quan sát mọi hoạt động từ trên sân của ngôi nhà Changseshar.

Điều mà tôi thấy ngộ nghĩnh trong lễ Monlam là những người mang trà. Họ mặc sắc phục rất đặc biệt, một cái áo kiểu Tây Tạng dài quá đầu gối một chút, không mặc quần và đi chân không, họ mang trên vai một cái bình lớn bằng đồng, chạy vòng vòng tiếp trà cho mọi người.

Có khi tôi xem mấy người đầu bếp làm đồ ăn cho những người dự lễ. Tôi bật cười khi thấy họ ra sức khuấy những nồi lớn, họ phải đứng trên một cái bàn để có thể làm việc này, và cần phải có mấy người để khuấy một nồi. Nếu là món cháo thì người ta dùng một trăm bao gạo và ba mươi con cừu cho một bữa ăn.

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

Vào cuối lễ Monlam có thi bắn cung và đua ngựa. Mỗi gia đình cung cấp một số người dự thi và ngựa. Người dự thi mặc áo giáp và đội mũ sắt theo tục lệ quân sự ngày xưa.

Chúng tôi ăn tết Losar theo kiểu Lhasa, nhưng ở nhà chúng tôi cũng vẫn ăn tết kiểu Amdo. Thật vậy, chúng tôi làm những nghi lễ kiểu Amdo trong suốt năm. Những người phục vụ của chúng tôi ngạc nhiên khi chúng tôi làm những món ăn đặc biệt cho họ, và chúng tôi nói với họ đây là lễ hay tết kiểu Amdo.

21. Con cháu và trở thành quả phụ

Vào năm 1940, hai năm sau khi chúng tôi đến Lhasa, khi còn trú ngụ ở cung điện Vườn Ngọc Mùa Hè Norbulinga, tôi sinh một con gái, Jetsun Pema. Tên của cô là do Đức Đạt Lai Lạt Ma đặt. Sau đó tôi có thêm hai con trai, một người con đã chết vào năm 1945, khi mới được hai tuổi. Cả hai người con này đã chào đời ở Changsesar. Người con còn sống tên là Tendzin Choegyal, sinh năm 1946.



Bà Jetsun Pema sinh năm 1940 (em gái Đức Đạt Lai Lạt Ma)

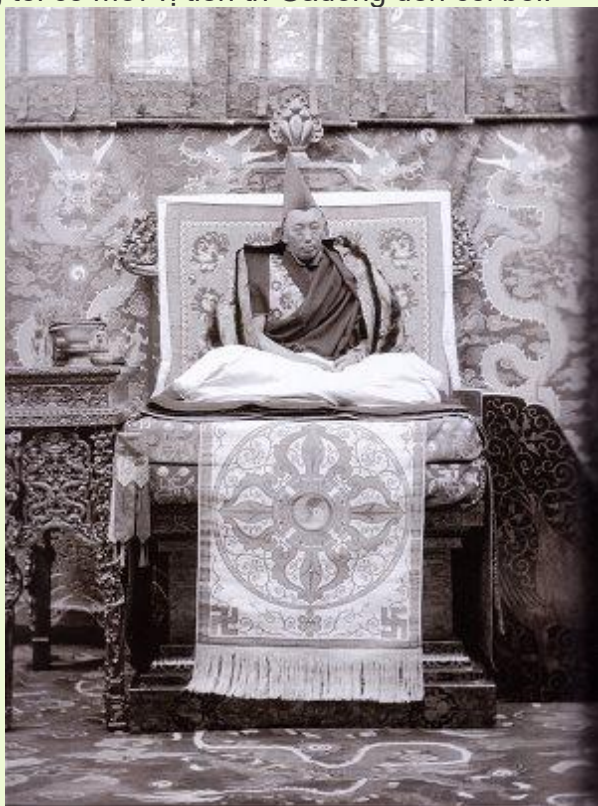


*Bà Jetsun Pema sinh năm 1940
(đứng giữa, em gái Đức Đạt Lai Lạt Ma)*

Người con chết sớm tên là Tenzin Chota. Cậu bé này rất hiếu động. Cậu thường đi vô mấy căn phòng của

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

Đức Đạt Lai Lạt Ma, làm đổ tất cả những món đồ. Cậu chết sau khi bị bệnh phổi nhiều tháng. Cậu sắp chết chúng tôi có mời vị tiên tri Gadong đến coi bói.



Theo tục lệ cả hai vị tiên tri Gadong và Nechung sẽ xuất thần cùng với nhau trong phòng riêng của Đức Đạt Lai Lạt Ma trong những lúc khẩn cấp. Một khi vị tiên tri (hay đồng tử) qua đời, một vị khác sẽ được đưa vào chức vụ ngay. Vào lúc được chọn, vị đồng tử ứng viên được đưa đến trước Đức Đạt Lai Lạt Ma, ngài sẽ trắc nghiệm năng lực của người này bằng cách liệng mấy hạt gạo vào ông ta. Nếu năng lực của ông ta không mạnh, việc này sẽ làm cho năng lực của ông ta tàn lụi, còn nếu ông ta có năng lực lớn, việc này sẽ làm cho năng lực của

ông ta mạnh thêm. Vị tiên tri quốc gia Nechung là của Đức Đạt Lai Lạt Ma và của chính phủ. Vị này là một tu sĩ và không được đi tới nhà thường dân. Vị tiên tri Gadong có thể tới một số nhà tư nhân để coi bói, thí dụ như nhà của chúng tôi. Vị này là cư sĩ, có vợ con và có tu viện riêng ở gần tu viện Drepung. Tôi đã tiếp xúc nhiều lần với vị tiên tri Nechung và vị tiên tri Gadong.

Theo tục lệ, vào ngày trước vị tiên tri nhập vào trạng thái xuất thần, vị này phải làm phép tịnh hóa. Vị này phải trai giới, không ăn thịt và hành, cả ngày thanh lọc cơ thể, vì nghi thức tiên tri rất nặng nhọc và cần nhiều năng lượng. Nếu không thanh lọc cơ thể, vị này sẽ chịu đau đớn nhiều trong khi và sau khi xuất thần. Sự đau đớn này sẽ kéo dài mấy ngày, cứ như là vị này đang bị đánh bằng roi thật mạnh.

Trong khi chúng tôi cầu nguyện cho vị tiên tri Gadong đến nhà, và thiết trí bàn thờ gia tộc, tôi ôm con trai của tôi trong vòng tay. Cậu bé nhìn lên tôi một cách nghiêm trọng, thỉnh thoảng lại thờ dài. Khi vị tiên tri Gadong bước vô phòng, con trai của tôi đưa mắt nhìn ông ta rồi tức khắc qua đời. Tôi bảo vị tiên tri cứ tiếp tục việc coi bói, dù cậu bé đã chết.

Vị tiên tri ngồi vào chỗ với hai người phụ tá đứng hai bên nâng cái mào của ông. Cái mào có quai cột dưới cằm và được trang trí dị thường với những lông công, khăn lễ, vàng và bạc, nó nặng tới mức hai người phải nâng nó lên, nếu không vị tiên tri không thể ngẩng đầu lên được. Bên ngoài cái áo "chuba" có tay rộng, ông ta mang một tấm che ngực trang trí cầu kỳ. Hai mươi tu sĩ trong phòng bắt đầu niệm chú theo nhịp của tiếng chũm chọe và tù và để thỉnh cầu thần linh nhập vào vị tiên tri.

Sau khoảng mười phút vị tiên tri Gadong có vẻ cảm thấy sự ứng nghiệm của lời cầu nguyện và bắt đầu bất tỉnh, tiếp theo là thân của ông ta run rẩy. Ngay khi sắp

đứng dậy và xuất thần, mặt của ông sưng phồng và trở nên gần như tím ngắt. Vì vậy quai mao của ông bị căng ra, gần như bóp nghẹt ông. Hai người phụ tá tức khắc tháo lỏng quai mao để ông có thể thở được.

Ông cầm một mũi tên ở tay trái và một thanh kiếm ở tay phải. Ông đứng lên rồi lạy xuống ba lần trước bàn thờ và bắt đầu nhảy điệu "cham". Ông xoay ba lần quanh phòng, bắn mũi tên lên trên không, rồi liệng mũi tên đi. Ông múa thanh kiếm, làm cho mọi người lùi lại ra xa. Nếu không những người ở xung quanh, có thể đã bị ông chém trúng. Đây thật là một cảnh tượng mạnh bạo.

Sau điệu múa "cham", ông bắt đầu nói. Một người thư ký ghi những lời ông nói vì những người không biết ngôn ngữ của vị tiên tri không hiểu ông đang nói gì. Khi nói xong, ông gục xuống và nằm như đã chết rồi. Tức khắc hai người phụ tá bỏ mao của ông ta ra. Một lát sau ông hồi tỉnh, rên lớn tiếng vì đau đớn và thở dốc như tất cả sức lực của mình đã bị trút cạn. Cuộc xuất thần kéo dài khoảng một tiếng đồng hồ.

Trong lúc xuất thần vị tiên tri Gadon nói rằng đứa con trai đã chết của tôi là một nhân vật cao cấp và con tôi đã cầu nguyện rằng dù qua đời cậu ta sẽ trở về với cha mẹ mình. Tôi không muốn tin lời phán của vị tiên tri. Tôi nói rằng bây giờ tôi đã già rồi, bốn mươi lăm tuổi, tôi không muốn sinh con nữa. Tốt hơn hãy để con gái của tôi sinh ra hóa thân của đứa con trai mới chết của tôi. Trước khi con trai tôi chết, con gái của tôi đã sinh một bé gái. Lúc đó con trai tôi đang bệnh nặng, nhưng nhất định đòi xem đứa cháu gái của mình, vì vậy tôi đưa cậu ta tới chỗ bé gái sơ sinh. Cậu ta nhấc bàn tay của cô cháu gái lên thật nhẹ nhàng rồi vuốt ve nó. Ba ngày sau cậu ta chết.

Tôi đã thường xuyên nằm mộng thấy những đứa con đã chết của mình, nhưng sau khi Tenzing Chota chết, tất cả những giấc mộng như vậy không xuất hiện nữa.

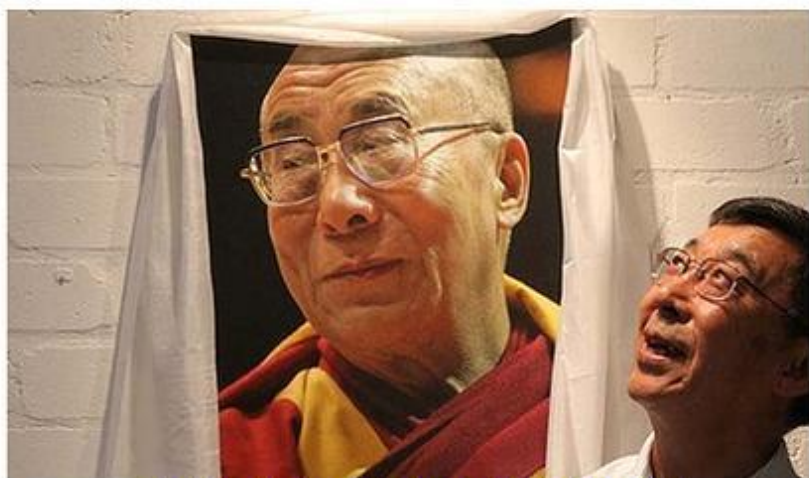
Chúng tôi đã đặt thi hài cậu bé vào trong một cái hòm nhỏ và quàn ở trong nhà, vì người ta nói rằng cậu bé là một người thiêng liêng, chúng tôi không bỏ thi thể của cậu ta. Tôi hỏi ý kiến của Gonsar Rinpoche, một vị Lạt ma già thường đến tụng kinh cầu nguyện cho nhà chúng tôi, và nhờ ông coi bói. Tôi xin ông cho biết lý do nào tôi không còn thấy những giấc mộng đó nữa, phải chăng vì chúng tôi đã để Tenzing Chota ở trong một cái hòm nhỏ nên thần thức của cậu bé không thể rời khỏi thể xác.

Gonsar Rinpoche trả lời rằng chắc chắn không phải như vậy, vì cậu bé đã tái sinh rồi, và tái sinh ở nơi gần tôi. Vị Lạt ma nói rằng khi một người đã tái sinh, những giấc mộng về người đó không diễn ra nữa. Tôi hỏi ông hậu thân của cậu bé là ai, có phải là một trong những đứa con của những nhân viên phục vụ hoặc cháu gái mới sinh của tôi. Ông nói rằng ông không nghĩ như vậy, nhưng con trai tôi đã tái sinh làm một bé gái. Ông nói chắc chắn bé gái này sẽ không sống lâu, và sau khi bé gái này chết, con trai tôi sẽ tái sinh làm một bé trai một lần nữa.

Tôi vẫn cho rằng đứa con của con gái tôi là kiếp tái sinh đó, nhưng Gonsar Rinpoche không đồng ý. Ông chỉ nói rằng con gái của con gái tôi sẽ không sống lâu và bảo chúng tôi hãy dành nhiều tình cảm cho con bé. Ông nói rằng cô bé đó cần có sức mạnh để sống lâu. Ông cũng bảo chúng tôi cầu nguyện cho cô bé. Mấy ngày sau cháu gái của tôi bệnh nặng trong bảy ngày. Vợ chồng con gái tôi quyết định mang cháu bé tới Gyatso Shikar, hy vọng cháu sẽ khỏe hơn ở đó. Trong vài ngày trước khi cháu đi, cháu im lặng, không khóc hay nhả nước mắt. Nhưng khi họ khởi hành thì cháu bé la khóc cứ như đi khỏi nhà là một sự tra tấn. Cháu sống thêm ba ngày nữa rồi chết ở Gyatso.

Chồng tôi và tôi đã tới Gyatso, nơi cháu gái của chúng tôi vẫn đang cố gắng để sống, hy vọng cháu bé sẽ thích trông thấy lại chúng tôi. Khi chồng tôi tới, cháu nhận ra và khóc òa, ông ngoại cho cháu uống một chút sữa. Chúng tôi mời các vị lạt ma đến để tụng kinh cầu an cho cháu, tới phần cuối của buổi lễ thì cháu đã qua đời. Khi xác của cháu được tắm để mai táng, chúng tôi nhận thấy khắp vùng sống lưng của cháu bị thâm tím. Lúc đó chúng tôi mới biết là cháu bị gãy sống lưng.

Sau khi cháu ngoại của tôi chết mấy ngày, tôi lại nằm mộng thấy con trai đã chết của mình, Tenzing Chota. Cậu bé ở bên trong một cái hang lớn và khỏa thân. Tôi đưa hai tay ra để giữ cậu ở bên mình. Khi tôi nói với chồng tôi về giấc mộng này, ông nói rằng vị tiên tri Gadong đã phán rằng con trai tôi sẽ tái sinh cho tôi và có lẽ tôi sắp có thai một lần nữa. Tôi không đồng ý như vậy, vì tôi không muốn mình lại sinh con.



*Tenzin Choegyal sinh năm 1946 (bên phải)
em trai của Đức Đạt Lai Lạt Ma*



*Tenzin Choegyal, em trai của Đức Đạt Lai Lạt Ma
(con trai út của bà Diki Tsering)*

Dù không muốn, tôi cũng sinh con trai Tenzin Choegyal vào năm sau. Các vị Lạt Ma của tu viện

Chomo Lungnga đến nói với tôi rằng viện trưởng của họ đã qua đời và con trai của tôi là hậu thân của vị đó. Trong khoảng thời gian đó, các tu sĩ của tu viện Drepung cũng đến nói với tôi rằng con trai của tôi là hóa thân của người thầy của họ. Tôi không chịu để con trai tôi đi tới một tu viện nào trong hai tu viện đó, và tôi nói rằng nó không phải là hóa thân của ai cả, và tôi sẽ cho nó đi tu để phụng sự Đức Đạt Lai Lạt Ma.

Sau đó con trai út của tôi bị chứng phong da mãn tính, có khi khỏi rồi lại tái phát. Người ta nói rằng con tôi bị như vậy vì tôi đã không chịu để cho cậu ta làm một vị "tulku", tức là vị thầy hóa thân. Vì vậy, sau khi lưỡng lự, tôi đồng ý cho cậu đi tu tại tu viện Chomo Lungnga và trở thành ngài Ngari Rinpoche. Vị tiên tri Gadong bảo tôi làm như vậy, nếu không con trai của tôi sẽ không sống lâu. Ngay khi tới tu viện, tất cả mọi bệnh tật của cậu đều chấm dứt.

Tendzin Choegyal lúc 3 tuổi

Bà Diki Tsering

với trang phục truyền thống trước cung điện Potala

Con trai út của tôi tới tu viện Chomo Lungnga lúc được ba tuổi rưỡi. Cậu ở đó ba năm rồi chuyển đến tu viện Drepung ở ba năm nữa. Tu viện Chomo Lungnga ở cách nhà chúng tôi ba giờ đi đường. Tôi thường đón cậu về nhà nghỉ một tuần, cả khi cậu sống ở tu viện Drepung. Mẹ của tôi đã ở bên cậu khi cậu đi tới Chomo Lungnga, và Bà đã khóc rất nhiều vì cậu còn quá nhỏ. Tôi cũng rất buồn khi phải xa con út của mình. Về sau tôi cho cậu đi Trung Quốc cùng với tôi.

Năm 1947, một năm sau khi Tendzin Choegyal chào đời, chồng tôi qua đời. Cái chết của ông là một thử thách lớn lao và khó khăn, tôi vinh hạnh mà nói rằng tôi đã đương đầu với sự thử thách này một cách can đảm và cương quyết, không bao giờ để cho ai phá hoại tinh thần của mình, dù nhiều người có thể lực tìm cách lợi dụng sự ngây thơ và thiếu học của tôi.

Chồng tôi đã đi thăm khu đất Damaka Shikar một ngày. Khi trở về ông bị ngã bệnh rất nặng. Ông cảm thấy rất đau ở trong bụng. Ông đau như vậy trong một tháng, trở nên gầy yếu kinh khủng và sau đó ông qua đời. Khi ông tắt thở, tôi thấy máu chảy ra từ mũi và hậu môn của ông. Viên "chang-zo" (quản lý) của khu đất mà chồng tôi tới thăm, bị người ta nghi ngờ là người đã đầu độc chồng tôi. Lúc qua đời chồng tôi chỉ mới bốn mươi tám tuổi.

Lúc đó hai con trai Taktser Rinpoche (Norbu) và Lobsang Samten đã về thăm chúng tôi. Có lẽ chồng tôi biết mình sắp chết nên ông bảo tôi sai người giúp việc lấy củi ra khỏi lò sưởi "kang", vì ông đang cảm thấy ấm lạ thường. Rồi ông nói là không muốn đắp mền nữa, dù lúc đó là tháng giêng, trời rất lạnh. Mười lăm phút sau tôi được gọi trở về căn phòng chồng tôi đã qua đời. Lúc đó là nửa đêm.

Tôi tức khắc gọi cả nhà thức dậy, tụ tập ở phòng của chồng tôi để cầu nguyện lần cuối cùng cho ông. Các vị Lạt ma được mời đến tụng niệm cho người quá cố. Theo tục lệ, chồng tôi được đặt ở thế ngồi hoa sen và hai tay chấp lại. Thi hài của ông được quàn ở nhà trong hai ngày theo lời chỉ dẫn của vị chiêm tinh.

Theo tục lệ, tôi cởi bỏ hết tất cả những đồ trang sức, dải đeo tóc và cả cái "hari" của tôi. Từ khi chồng tôi qua đời, tôi chỉ đeo cái "hari" trong những dịp quốc lễ, và ngay cả trong những dịp lễ này, tấm gấm ở phần lưng cũng được gỡ ra, theo tục lệ của Amdo khi chồng qua đời.

Trong hai ngày, các tu sĩ đến tụng kinh trong nhà. Vào sáng ngày thứ ba, quan tài của chồng tôi được đưa đi hỏa táng ở Sangda, cách nhà tôi ba giờ đi bộ và quan tài được khiêng tay. Tro cốt của chồng tôi được đưa về cho tôi, vì ông đã bày tỏ ý muốn di hài của mình được chôn ở bên cạnh mộ của cha mẹ ông ở Tsonkha. Ông cũng bảo tôi phải làm sao để ông không bị thủy táng hay điều táng.

Khi nhận được hũ tro cốt, tôi bọc trong một tấm lụa màu vàng rồi đặt vào trong một hộp gỗ ở phòng thờ. Mấy tháng sau khi con trai tôi, Taktser Rinpoche (Norbu) đi Tsongkha, cậu ta mang cái hộp theo, đeo nó ở trên lưng trong suốt đường đi vì nếu có người nào khác đụng vào nó, bị xem là xui xẻo. Khi tới Tsongkha ba tháng sau, cậu ta tụng kinh cầu siêu cho cha mình ở tu viện Kumbum rồi chôn hũ tro cốt đó ở cạnh mộ cha mẹ của chồng tôi.

Ở Changseshar, chúng tôi tụng kinh trong suốt bốn mươi chín ngày. Bốn mươi chín ngày là thời gian quyết định cho kiếp tái sinh. Người ta nói rằng trong bốn mươi chín ngày thần thức của người quá cố vẫn ở trong nhà của mình. Thời kinh cầu siêu trong ngày thứ bốn mươi chín là lớn nhất và cầu kỳ nhất, vì người quá cố sẽ tái sinh trong ngày này. Tất cả những dải khăn tang được tháo ra và đốt đi, người ta mặc y phục mới và đeo những món trang sức. Nhưng tôi không đeo một món trang sức nào trong một năm.

Theo tục lệ, tất cả những vật sở hữu của người quá cố được mang ra tặng cho người khác, để thần thức của người quá cố không còn gì để quyến luyến mà ở lại trong nhà. Vì vậy, tôi mang cho tất cả những y phục, chăn mền, ly chén của chồng tôi. Không còn gì để gợi nhớ và gây quyến luyến.

Chồng tôi qua đời để lại con gái và tôi cô đơn ở Changseshar. Lúc đó con trai tôi Gyalo Thondup đang ở Trung Quốc với con rể của tôi. Con trai Norbu đang ở Tsongkha.

22. Một cuộc biến động chính trị

Đầu năm 1941 nhiếp chính Reting Rinpoche tạm thời ngừng công việc của mình vì năm nay là năm không may mắn hay "năm hạn" của ông. Ông trao quyền lèo lái chính phủ cho Taktra Rinpoche và lên một chương trình hành hương chiêm bái Phật tích Ân Độ.

Lúc đó Taktra bảy mươi tuổi và là người khó tính. Ông là một trong những thầy giáo của Đức Đạt Lai Lạt Ma, và con trai tôi sợ ông. Cậu bé đã nói nhỏ với tôi "Amala (mẹ), Taktra Rinpoche thật đáng sợ". Ông thường cầm một cái roi bằng lụa, và có lần ông đánh Lobsang Samten vì đã gây ồn ào. Ông không cho Lobsang Samten ở cùng với Đức Đạt Lai Lạt Ma mà phải đi tới trường học và sau đó tới sống ở tu viện với anh của mình, Taktser Rinpoche (Norbu).



Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười bốn

Taktra đặt ra những điều lệ mới cho việc viếng thăm Đức Đạt Lai Lạt Ma ở cung điện Potala. Trước đây tôi có thể đến thăm con trai bất cứ lúc nào tôi muốn, nhưng bây giờ Taktra cho chúng tôi biết là con gái tôi và tôi sẽ không được đến thăm Đức Đạt Lai Lạt Ma thường như vậy nữa, và khi nào chúng tôi đến thăm ngài, một người của ông ta sẽ đi cùng với chúng tôi trong cuộc thăm viếng, vì ông ta không muốn chúng tôi

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

gặp nhau riêng tư. Hội Đồng Bộ Trưởng Kaskag tổ chức một cuộc họp về vấn đề này. Kashu Kungo phản đối điều lệ này, ông ta nói rằng mẹ và chị của Đức Đạt Lai Lạt Ma sẽ khó chịu khi có người khác đi cùng với mình trong cuộc viếng thăm. Taktra nổi giận tới mức ra lệnh bắt giam Kashu Kungo ngay.

THÍCH NGUYỄN TẠNG



ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI



*Đại sư Reting Rinpoche, Vị nhiếp chính lãnh đạo Tây Tạng
trong thời gian
Đức Đạt Lai Lạt Ma chưa trưởng thành*

Bà Kashu tới gặp tôi, xin tôi làm một điều gì đó để giúp chồng bà. Tôi liền viết một lá thư cho nhà giam, nói với họ rằng Kashu Kungo bị bắt vì bất đồng ý kiến về chính sách chứ không có bất kỳ tội lỗi nào cả. Tôi yêu cầu họ đối xử tử tế với ông ta. Sau đó tôi nghe nói bức thư của tôi đã có hiệu lực phần nào. Khi Đức Đạt Lai Lạt Ma đến tuổi cầm quyền, lúc đó quyền lực của Taktra chấm dứt, tất cả những tù nhân chính trị bị bắt trong thời Taktra đã được trả tự do. Trong thời Taktra nhiếp chính, Đức Đạt Lai Lạt Ma không có quyền lực gì cả, Taktra là người có quyền lực nhất nước.



Taktra Rinpoche

Lạt ma Reting đã yêu cầu đại sư Taktra làm nhiếp chính trong ba năm, sau đó quyền lực sẽ được giao lại cho đại sư Reting. Nhưng khi thời hạn ba năm chấm dứt và Reting muốn lấy lại quyền nhiếp chính, Taktra không chịu trả, dù Reting đã đến gặp ông ta ba lần. Reting bổi rối tới mức ông nói mình sẽ đi hành hương ở Tsonghka, Ấn Độ và Trung Hoa. Ông nói với chúng tôi rằng ông không thể ở lại Lhasa, vì tình trạng rất xấu. Những người thân cận của ông xin ông ở lại. Chồng tôi và tôi cũng muốn ông ở lại và cuối cùng ông đã làm theo lời của chúng tôi.

Thường thì trong "năm hạn", hay "ka", người ta bị gãy chân hoặc gặp một tai nạn nào đó, nhưng năm xui xẻo của Reting bắt đầu một loạt những sự kiện mà rốt cuộc cho thấy là nguy hiểm đến chết người. Một năm sau khi cố gắng đòi lại quyền lực, ông bị bắt giam, và hai tháng sau đó chúng tôi được tin ông đã chết trong nhà tù, không lâu sau khi chồng tôi qua đời vào năm 1947. Nhiều người tin rằng ông đã bị ám sát. Trong thời Reting làm nhiếp chính, ông đã ra lệnh móc mắt Lungshar^[1], và người ta đồn con trai của Lungshar đã âm mưu giết Reting để trả thù. Trong đêm Reting chết, vào khoảng một giờ sáng, vệ binh cung điện Potala nghe thấy những tiếng kêu cứu lớn phát ra từ hướng nhà tù. Người ta

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

không bao giờ biết rõ chi tiết về cái chết của ông, nhưng nhiều người nói chắc chắn là ông bị giết. Những tờ báo cáo của chính quyền được dán đầy Lhasa nói rằng nếu có người nào đồn rằng cái chết của Reting không có nguyên nhân tự nhiên, người đó sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc.

Gia đình chúng tôi đã giao tiếp thân mật với đại sư Reting. Trước khi bắt giam Reting, Hội Đồng Bộ Trưởng Kashag đã muốn gọi con trai và con rể của tôi từ Trung Quốc về, họ bảo tôi nên cho hai đứa con này về Lhasa. Kashag muốn cho các con trai và con rể của tôi vô tù, nhưng họ không thể làm gì được vì không có người con nào của tôi ở Lhasa. Tôi cũng đã nghe nói Kashag muốn cho con gái tôi và tôi trở về Tsongkha, như vậy có thể phân tán gia đình chúng tôi và diệt trừ một sự chống đối có hại cho quyền lực của họ. Một điều có thể đã gây chướng ngại cho mưu đồ của Taktra và Hội Đồng Kashag của ông ta là Ma Pu Fang, tổng trấn Amdo người Trung Hoa, vốn là bạn của chúng tôi, và ông ta sẽ dùng quyền lực của mình để hỗ trợ chúng tôi. Do vậy họ đã phải nghĩ lại hành động của họ.

Đại sư Reting Rinpoche và chồng tôi là những người bạn rất thân. Họ đều thích ngựa. Vụ bắt giam và giết Reting sẽ không dễ dàng như vậy nếu chồng tôi còn sống, vì ông có nhiều nguồn lực để nhờ cậy hơn tôi, và ít nhất ông cũng can thiệp để vụ bắt giam không diễn ra suôn sẻ như vậy. Đó là lý do người ta cho rằng chồng tôi đã bị đầu độc.

Trong khoảng thời gian này có lời đồn Đức Đạt Lai Lạt Ma không phải là vị Đạt Lai Lạt Ma thật, và đã có sự lầm lẫn trong việc chọn vị Đạt Lai Lạt Ma. Người ta nói rằng Ditru Rinpoche mới là vị Đạt Lai Lạt Ma thật. Ditru Rinpoche là con của một thân nhân của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười ba. Cuối cùng mọi người quyết định để hai cái tên vào trong một cái bình, rồi đặt ở trước hình Tổ Sư Tống Khách Ba (Je Tsongkhapa, 1357-1419, là vị Tổ sư của phái Hoàng Mạo và định lập chế độ chuyển thế tái sinh của Đạt Lai Lạt Ma), rồi lắc cái bình cho một cái tên rơi ra ngoài ba lần, và thế là nhiếp chính Taktra và Hội Đồng Kashag không thể nói gì cho mình được nữa. Lúc đó Đức Đạt Lai Lạt Ma mười bốn tuổi.

Đó là một giai đoạn rất khó khăn. Chồng tôi đã qua đời và các con trai của tôi ở xa, tôi chưa bao giờ cảm thấy cô đơn và yếu ớt đến như vậy. Tsarong Shape ("shape" là một bộ trường nội các) đến thăm tôi trong khoảng thời gian này và bảo tôi nên thật thận trọng vì Tây Tạng đang ở trong tay của những người xấu. Ông nói rằng chỉ có quỷ thần mới biết chính phủ đang muốn làm cái gì. Đây là thời kỳ rắc rối nhất trong thời gian tôi sống ở Lhasa, cho đến khi người Trung Hoa bắt đầu xâm chiếm Tây Tạng[2].

[1]Tsipon Lungshar là một viên chức cao cấp của thuế vụ và là người đứng đầu phong trào cải cách trong thời Reting.

[2]Theo các nhà nghiên cứu lịch sử, cuộc tranh chấp giữa Reting và Taktra có tính chất về một cuộc tranh chấp quyền lực cá nhân hơn là tính chất một cuộc tranh chấp lâu dài giữa hai phe chính trị. Phe của Taktra cố gắng áp đặt sự cai trị mạnh mẽ của trung ương lên dân chúng mà một số người chống lại. Những người ủng hộ Reting muốn giành lại quyền lực của họ và tìm sự hỗ trợ của Trung Hoa Quốc Gia, một điều mà nhiều người dân Tây Tạng xem là có hại cho chính quyền của họ. Trong cuộc tranh chấp, có một trái bom khủng bố được đưa tới văn phòng của Taktra, và Reting bị bắt với tội chủ mưu vụ này. Tiếp theo là cuộc nổi dậy của các tu sĩ trung thành với Reting ở tu viện Sera, trong đó vị viện trưởng đã bị giết. Chính phủ đã can thiệp để dẹp cuộc nổi loạn này.

Quân đội Giải Phóng Nhân Dân (Cộng Sản Trung Quốc) lợi dụng sự hỗn loạn và chia rẽ này để xâm chiếm Tây Tạng về mặt quân sự và chính trị. Việc lãnh đạo Tây Tạng đã xáo trộn trong mười bảy năm của thời kỳ nhiếp chính, từ khi Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười ba qua đời cho đến khi Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười bốn cầm quyền. Trong thời kỳ chuyển tiếp đó, cuộc tranh chấp quyền lực của các phe phái đã diễn ra dữ dội.

23. Chuyến hành hương của gia đình

Sau khi chồng tôi qua đời, tôi đi hành hương ở Duntse Shikar và Tashilumpo cùng với con gái út Jetsun Pema, con đầu lòng Tsering Dolma, và hai đứa con của cô ta là Khando và Tenzing Ngawang. Chính phủ giúp đỡ chúng tôi bằng việc cử hai người đi với chúng tôi để trông coi về chỗ ở và những tiện nghi khác.

Duntse thuộc quyền sở hữu của chúng tôi. Ở vùng này chúng tôi có khoảng ba trăm gia đình nông dân. Trước kia đại sư Tổng Khách Ba đã dùng tòa nhà, và nó đã trở thành một viện bảo tàng. Tôi sợ ở trong tòa nhà này. Nó rất xưa và hình như muốn sụp xuống. Tất cả những bức tường đều nghiêng. Tôi đi qua tòa nhà với cảm tưởng mình đi lùi lại ngày xưa. Đồ đạc trong nhà cũng đã có từ thời đại sư Tổng Khách Ba, bốn trăm năm trước. Có bốn phòng tụng niệm lớn, mỗi phòng quay về một hướng, mỗi phòng tụng niệm có người quản lý riêng. Ở đây suốt đêm có tiếng trống nghi lễ.

Có một phòng tụng niệm làm cho tôi đặc biệt chú ý. Phòng này có một cái trống lớn, có âm thanh hay nhất mà tôi đã được nghe so với bất cứ nơi nào ở Tây Tạng. Người ta nói rằng nếu ở đây có người sắp chết, căn phòng này có đầy mùi máu. Tòa nhà này luôn luôn làm cho tôi cảm giác rờn rợn, và tôi sợ dù chỉ đi ngang đó.

Sau mười ngày ở đó, chúng tôi đến viếng tu viện Tashilunpo, trú xứ của Đức Ban Thiền Lạt Ma (Panchen Lama). Chúng tôi mất ba ngày để đi đến đó. Lúc chúng tôi đến thì Đức Ban Thiền Lạt Ma đang ở Tsonghka. Chúng tôi được đón tiếp nồng hậu và cho ở trong căn nhà gỗ trong một khu vườn rộng. Trong vườn có những cái chuồng lớn dành cho những con thú mà Đức Ban

Thiền Lạt Ma nuôi, nhưng vì ngài vắng mặt nên những cái chuông này trống không.

Đức Ban Thiền Lạt Ma thời đó thuộc một gia đình nông dân ở tỉnh Amdo, giống như gia đình chúng tôi. Chính phủ Tây Tạng đã chọn cậu bé ở tỉnh Kham được xem là hóa thân của Đức Ban Thiền Lạt Ma đời trước và đã sửa soạn tất cả cho lễ tấn phong. Nhưng người Trung Hoa đặt lên một ứng viên riêng của họ và cho cậu bé này tới tu viện Kumbum để tu học.

Ở Tashilunpo có một bộ trang phục của tổ sư Tổng Khách Ba, được làm bằng da con dê con màu trắng sữa, mũ và vớ là da thuộc. Cái áo không còn nguyên vẹn, vì qua thời gian, những người chiêm bái đầy lòng tôn sùng đã xé những mảnh nhỏ cho riêng mình. Tashilunpo cũng có cái "hari" của bà mẹ của tổ sư Tổng Khách Ba. Tôi thấy cái "hari" này trông rất lạ, rộng hơn nhiều, nặng hơn và lớn hơn những cái "hari" thời nay.

Cũng như ở Tashilunpo, tại Duntse chúng tôi làm lễ cúng ở các tu viện mỗi ngày. Sau mười ngày ở đó, chúng tôi đi thăm những tu viện nhỏ ở dọc đường rồi trở về Duntse ở lại ba tuần lễ, đợi mẹ và con gái tôi lúc đó đang trở về từ miền Trung Tây Tạng sau khi từ Tsongkha đi qua Ấn Độ.

Trong những năm đầu ở Lhasa, tôi đã mong gặp lại mẹ tôi nhiều hơn là khi chúng tôi sống ở Tsongkha. Thỉnh thoảng tôi lại gởi cho bà những món quà tiêu biểu của Lhasa, và bà cũng gởi cho tôi những món ăn chơi của Tsongkha mà ở Lhasa không có. Chỉ có bà mới hiểu tôi cảm thấy cô đơn như thế nào trong một thành phố lạ.

Vì vậy khi con gái của tôi đi Tsongkha để đưa một người bạn thân của chúng tôi về gia đình của người đó, tôi bảo con tôi đưa mẹ tôi về với tôi. Lúc đó mẹ tôi đã bảy mươi ba tuổi. Sau khi con gái tôi về đến Tsongkha ít lâu thì chồng tôi qua đời. Tôi gởi cho con gái tôi một bức điện tín bảo trở về càng sớm càng tốt. Tức khắc con gái và mẹ tôi đi máy bay từ Tsongkha đến Trung Quốc, rồi tới Ấn Độ. Đó là hành trình dễ nhất. Tôi nghĩ rằng phu nhân của Thống Chế Tường Giới Thạch

(Trung Hoa Dân Quốc) đã cho một chiếc máy bay tới đón mẹ và con gái tôi. Từ Ấn Độ hai người đi ngựa đến với chúng tôi ở Duntse. Mẹ tôi phải đi cáng vì bà ốm yếu và bị gãy tay. Tôi đã vui mừng tới phát khóc vì được gặp lại bà. Dì của tôi cũng tới, bà đã sáu mươi bốn tuổi. Con gái của tôi đã xa tôi hai năm.

Khi chúng tôi trở về Lhasa, con út của tôi là Tendzin Choegyal đã làm lễ thọ giới và từ đây trở thành Ngari Rinpoche. Tu viện lấy một người của chúng tôi để người đó trông coi việc ăn mặc và những nhu cầu cần thiết của con trai tôi. Anh chồng tôi là Ngawang Changchub từ Tsongkha đi qua Ấn Độ tới thăm chúng tôi lúc này. Ông cho biết là ông đã gặp con trai tôi Gyalo Thondup, và cậu ta có hai đứa con đẹp đẽ. Ông ở lại với chúng tôi hai tháng rồi trở về Tsongkha, tiếp tục công việc ở tu viện Kumbum.

24. Cộng sản xâm chiếm

Người Trung Hoa lần chiếm tỉnh Tsongkha vào năm 1950. Dân Lhasa hốt hoảng với những tin đồn quân lính Trung Hoa đang chuẩn bị tấn công chúng tôi qua Chamdo, là nơi sắp rơi vào tay họ. Đức Đạt Lai Lạt Ma rời Lhasa và dựng trại ở Dromo (còn gọi là Yatung). Trước khi chúng tôi đi Dromo, các đại biểu của Cộng Sản Trung Hoa đã tới đóng ở Lhasa với máy truyền tin vô tuyến điện của họ. Đức Đạt Lai Lạt Ma, các viên chức, các nhà quý tộc và gia đình tôi rời đi Dromo cùng nhau.

Đức Đạt Lai Lạt Ma trú ở tu viện Dunkhar, còn gia đình tôi trú ở một tu viện gần đó. Hai con trai của tôi,

Lobsang Samten và Tendzen Choegyal ở cùng với chúng tôi. Con gái lớn của tôi đã đi Ấn Độ để chữa bệnh. Cô ta mang theo hai đứa con và Jetsun Pema con gái nhỏ của tôi, để cho chúng vào trường nội trú ở Darjeeling. Khi nghe tin chúng tôi tới Dromo, họ đã tới đó với chúng tôi, và chúng tôi ăn tết Losar cùng với nhau. Tám tháng sau, Đức Đạt Lai Lạt Ma quyết định trở về Lhasa, vì ngài không muốn ở xa những người dân của mình quá lâu. [1]

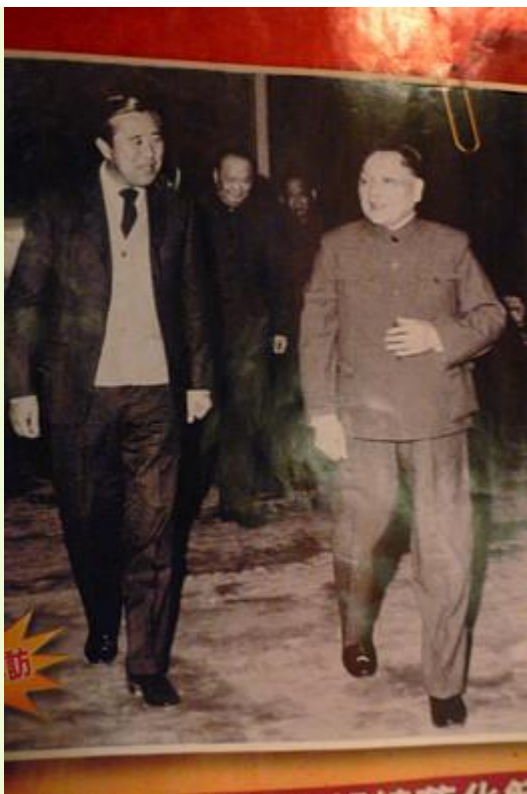
Đầu năm 1951, Hội Đồng Bộ Trưởng Kashag khuyến cáo rằng vì sự an toàn của ngài, Đức Đạt Lai Lạt Ma hãy thành lập chính phủ lâm thời ở Dromo, một thị trấn nhỏ ở cách biên giới Ấn Độ và Sikkim khoảng bốn mươi cây số. Ở ngay bên kia biên giới là những khu định cư của người Tây Tạng ở Kalingpong và Darjeeling, Ấn Độ. Trước khi ngài chỉ định hai thủ tướng ở Lhasa, dành cho họ trọn quyền điều hành chính phủ và bảo họ chỉ hỏi ý kiến của ngài về "những vấn đề quan trọng nhất". Ngài dự định trở về Lhasa ngay khi đạt được thỏa thuận với người Trung Hoa [2].

Sau đó tôi đi hành hương chiêm bái Phật tích Ấn Độ và Nepal. Đức Đạt Lai Lạt Ma đề nghị tôi mời hai người bạn của tôi là ông bà Taring đi cùng để làm thông dịch viên. Họ là các nhà quý tộc đã ở cùng với chúng tôi ở Dromo. Từ Dromo chúng tôi đi Gangtok, chúng tôi đã để lại ngựa và những con vật khác. Ở Gangtok, thủ phủ của Sikkim, chúng tôi trú ngụ tại nhà của Yaba Tsen Tashi và một cái nhà khác ở phía sau tu viện. Sau khi ở đó một tuần, chúng tôi đi Kalimpong, Ấn Độ. Nơi đây, vị tiểu vương của Sikkim thời đó đã tiếp đón chúng tôi nồng hậu và mời chúng tôi ăn bữa tối. Chúng tôi ở lại Kalimpong một tháng, sửa soạn cho cuộc hành hương. Chúng tôi đã được tiêm chủng ngừa bệnh đậu mùa, khi đến Nepal, vết chủng ngừa của tôi sưng lớn và tôi ngã bệnh thực sự.

Chúng tôi ở Nepal một tuần, ở đó vị quốc vương tiếp đãi chúng tôi tại cung điện của ông. Ngoài gia đình chúng tôi còn có nhiều người đi cùng: ông bà Taring, bà Surkhang, Sadutsang, Ngari Changzo, Changzo Daking và mấy người hầu. Nhà vua nói với chúng tôi rằng bây giờ chưa phải là lúc để đi thăm Lumbini, nơi Đức Thế Tôn đản sinh, nhưng nếu chúng tôi muốn đi, ông sẽ cho một đoàn năm mươi vệ binh hộ tống chúng tôi. Nhưng tôi không dám nhận sự giúp đỡ đầy hào tâm này, vì như vậy là làm phiền nhà vua, và tôi cảm tạ sự ân cần của ông.

Chúng tôi đi từ Nepal đến Patna (Hoa Thị Thành) bằng máy bay, rồi đi Calcutta bằng xe lửa. Ở Calcutta con gái của Gya Lama làm thông dịch viên cho chúng tôi. Cô ta nói tiếng Tây Tạng không giỏi, nhưng cô ta đã cố gắng hết sức. Từ Patna chúng tôi đã đến chiêm bái Vườn Lộc Uyển, nơi Phật giảng pháp đầu tiên, Bồ Đề Đạo Tràng, nơi Phật thành đạo, và những Phật tích khác. Sau một tuần chúng tôi trở về Darjeeling và rồi Kalimpong. Khi chúng tôi đến đó, tôi quyết định trở về Tây Tạng để ở cùng với Đức Đạt Lai Lạt Ma. Nhưng người bạn Trung Hoa hỏi tôi muốn trở về để chết chắc hay sao, và bảo tôi cứ ở lại đó. Vì sợ, tôi đã ở lại Kalimpong một năm.

Trong khi ở đó tôi bị một loại bệnh tê liệt. Con gái tôi đi tới Gangtok để gọi điện thoại tới Dikilingka tìm một bác sĩ và thuốc chữa bệnh. Trong sáu ngày thuốc đã đưa tới. Bà Panda nghĩ là tôi sắp chết, bà khóc rất nhiều và đưa cho tôi chuỗi hạt của ông Panda để đeo. Con trai út của tôi cũng tới bên tôi và bảo tôi đừng ngủ. Khi tôi bị bệnh, tôi đeo chuỗi hạt đó, khi tôi khỏe hơn, cậu ta đeo chuỗi hạt. Sau hai tuần chữa bệnh bằng thuốc và cầu nguyện, tôi đã khỏe hơn.



Gyalo Thondup và nhà lãnh đạo Trung Quốc, Đặng Tiểu Bình (phải)

Sau đó chúng tôi đi Darjeeling và ở đó ba tháng. Tôi viết thư bảo con trai Gyalo Thondup tới Ấn Độ, vì tôi định trở về Tây Tạng sớm. Tôi không gặp cậu con này từ khi cậu ta đi Trung Quốc. Một đêm, sau khi tôi đã đi ngủ, tôi nghe tiếng xe hơi chạy tới cửa nhà, người hầu gái của tôi chạy vô phòng nói với tôi rằng có người tự xưng là con trai của tôi đã tới, cô nói con trai tôi giống như một người ngoại quốc cao lớn. Trước khi tôi ra khỏi giường, con trai tôi đã tiến tới bên tôi, tôi đã không gặp cậu ta nhiều năm, cậu đã thay đổi nhiều. Lúc đi Trung Quốc,

cậu ta là một thiếu niên, bây giờ cậu là người đàn ông rồi, và lại rất cao. Cậu ta đã đi với vợ và con gái của mình.

Chúng tôi cho con trai Gyalo Thondup đi Trung Quốc năm cậu mười sáu tuổi. Tôi đã không muốn để con trai của mình đi, vì Trung Quốc quá xa xôi, và tôi có nhiều tình cảm của một người mẹ. Nhưng chồng tôi nghĩ rằng đi Trung Quốc sẽ là kinh nghiệm tốt cho cậu ta. Cậu ta cũng rất muốn đi, và như vậy, chúng tôi đã cãi nhau nhiều. Cuối cùng thì việc này được quyết định: Gyalo Thondup sẽ đi Trung Quốc. Tôi đã có linh cảm là mẹ con chúng tôi sẽ không gặp lại nhau sớm. Tôi chỉ đã gặp lại cậu ta một lần, sau khi cậu ta cưới vợ ở Trung Quốc vào năm hai mươi tuổi.

Gyalo Thondup đi cùng với chúng tôi về Lhasa, để vợ con ở lại với con gái tôi. Vợ của Yaba Tseten Tashi rất ân cần khi chúng tôi rời Gangtok. Bà nhất định bảo tôi dùng cái khăn và bao tay của bà, vì chúng tôi trở về trong mùa đông, chuyến đi sẽ rất lạnh. Ngay trong lúc này gia đình chúng tôi đã thực sự quyết định sẽ tị nạn ở Ấn Độ.

Khi Gyalo Thondup trở về Lhasa với chúng tôi, cậu ta đã nói chắc chắn rằng Tây Tạng không còn là nơi an toàn và lập kế hoạch rời khỏi Tây Tạng một lần nữa. Lúc này không ai biết về điều này trừ tôi. Cậu ta đã không tiếp xúc mặt đối mặt đối với những người Cộng Sản, và có những người Trung Quốc tức giận nói rằng cậu ta phải được cải tạo. Đây là một sự đe dọa gián tiếp, và con trai tôi nói với tôi rằng sẽ tới lúc Cộng Sản Trung Quốc "thuyết phục" cậu ta cải tạo tư tưởng. Cậu ta xin tôi cho cậu trở lại Ấn Độ. Tôi lưỡng lự đồng ý[3].

Trước khi đi Ấn Độ, Gyalo Thondup đi một vòng thăm tất cả những cơ sở ruộng đất của chúng tôi và lấy tất cả những gì chúng tôi có trong kho mang cho các nông dân nghèo (miser), nói với họ rằng họ không còn thiếu nợ chúng tôi một cái gì cả. Ở trước mặt họ, cậu ta đốt

hết tất cả những giấy tờ quy định bốn phận của họ trước đây. Ba tháng sau khi từ Trung Quốc về cậu lên đường đi Ấn Độ qua ngõ Duntse. Cậu chọn ngày có hội chợ được tổ chức để ra đi. Con trai tôi xin tôi đừng giận cậu ta. Chỉ có tôi và con trai Lobsang Samten biết việc cậu ta rời khỏi Tây Tạng. Chúng tôi không nói việc này cho Đức Đạt Lai Lạt Ma biết, vì Lobsang Samten nói rằng nếu người Trung Quốc hỏi Đức Đạt Lai Lạt Ma rằng ngài có biết anh Gyalo Thondup của ngài ở đâu không, ngài sẽ đỏ mặt như người có lỗi và do đó tự để lộ mình ra, vì ngài vẫn còn trong tuổi non trẻ.

Gyalo Thondup đi tới Jayul trước hết, kế tiếp tới Jova và rồi đến Tawang ở miền Đông Tây Tạng. Pemba Rimshi ở Dikilingka đã giúp cậu ta rất nhiều bằng việc đưa cho cậu ta một bức thư để vượt biên sang Ấn Độ ở Tawang. Tất cả đã được giữ bí mật vì nếu người Trung Quốc biết ý định ra đi của con trai tôi, họ sẽ không cho cậu ta rời Lhasa.

Khi nhóm của Gyalo Thondup tới Tawang, viên chức Ấn Độ mà cậu ta cần phải gặp không có ở đó. Con trai tôi và nhóm của cậu ta bị nhốt lại, những khẩu súng mà họ mang theo bị tịch thu. Đến ngày hôm sau viên chức đó mới về tới, và ông ta đã đón tiếp họ rất nồng hậu. Con trai tôi bảo những người hầu đi theo mình trở về Lhasa còn cậu ta sẽ đi tiếp ở Ấn Độ. Những người này xin cậu ta trở về với họ, vì họ sợ nếu cậu ta không trở về tôi sẽ nổi giận với họ. Họ ôm chân cậu ta, hỏi cậu rằng họ sẽ phải nói sao với Đức Đạt Lai Lạt Ma đây. Cậu ta bảo họ cứ nói với tôi rằng cậu ta bị tiêu chảy, phải đi Ấn Độ để chữa bệnh.

Khi mấy người hầu đó trở về đến Lhasa, họ nói với tôi rằng con trai của tôi không chịu trở về. Dù đã biết sự việc, tôi giả vờ nổi giận và khóc thật nhiều để không ai nghi là tôi đã biết trước về vụ đào tị này. Tôi không dễ khóc, và tôi đã chỉ khóc vì sợ, vì hoàn cảnh khó khăn. Tôi bảo mấy người hầu báo tin này cho Đức Đạt Lai Lạt

Ma và cho các viên chức Trung Quốc.

Người Trung Quốc rất tức giận và họ tới gặp Đức Đạt Lai Lạt Ma lúc đó đang ở cung điện Mùa Hè Norbulingka. Họ nói rằng họ sẽ viết thư cho Gyalo Thondup yêu cầu cậu ta trở về Tây Tạng. Rồi họ tới gặp tôi để an ủi tôi. Lúc đó tôi khóc vì sợ chứ không phải vì điều gì khác. Sau đó tôi nhận được tin của Pemba Rimshi ở Dikilingka cho biết con trai tôi đã đến Ấn Độ an toàn.

[1]Sau khi Cộng Sản Trung Hoa chiếm được Trung Hoa Lục Địa vào năm 1949, họ quyết định "giải phóng" Tây Tạng. Khi chính phủ Tây Tạng tìm sự ủng hộ của Hoa Kỳ, Anh Quốc và Ấn Độ, tất cả đều từ chối giúp đỡ. Vào mùa thu 1950, quân Cộng Sản tấn công miền Đông Tây Tạng. Ngay sau đó, các vị tiên tri Nechung và Gadong khuyên Đức Đạt Lai Lạt Ma tiếp thu chính phủ từ tay của nhiếp chính Taktra. Đức Đạt Lai Lạt Ma lưỡng lự vì thấy mình còn quá nhỏ tuổi mà tình trạng thì khó khăn, nhưng ngài nhận ra rằng sự lãnh đạo của ngài là hy vọng lớn nhất cho việc thống nhất đất nước. Ngài nắm quyền lực vào cuối năm 1950, ở tuổi mười lăm.

[2]Khi ngài đi rồi, do bị đe dọa với vũ lực, chính phủ ký Hiệp Ước Mười Bảy Điểm với Trung Quốc (Seventeen Point Agreement with the Chinese). Trung Quốc bác bỏ mọi đòi hỏi về độc lập của Tây Tạng nhưng cho quyền tự trị địa phương. Đức Đạt Lai Lạt Ma trở về Lhasa vào tháng tám năm 1951, hy vọng tình trạng sẽ tốt đẹp hơn. Ngài đã quyết định rằng đối với sự gây hấn của Trung Quốc, người Tây Tạng vốn thiếu lực lượng và thiếu chuẩn bị, chỉ phản ứng một cách bất bạo động (nonviolence).

[3]Vào đầu thập niên 1950, ngoài việc cho quân đội xâm chiếm miền Đông Tây Tạng, Trung Quốc còn phát động một chiến dịch tuyên truyền nhồi sọ rộng khắp, bao gồm

loa phóng thanh oang oang khắp nơi, cho nông dân vay tiền không trả lãi, làm bệnh viện, trường học, và đường giao thông mới, để phá hoại chế độ tu viện và sự trung thành của người dân với chế độ này. Đối với Trung Quốc, điều quan trọng đặc biệt là làm sao để gia đình của Đức Đạt Lai Lạt Ma chấp nhận chế độ Cộng Sản, vì họ cho rằng như vậy những người Tây Tạng khác sẽ làm theo.

Cuộc xâm lược Tây Tạng của Trung Quốc quá dễ dàng vì ba nguyên nhân: người Tây Tạng không đoàn kết với nhau, chính sách cô lập của Tây Tạng và sự thiếu quan tâm của thế giới đối với Tây Tạng.

25. Đi thăm Trung Quốc

Năm 1954, khi Đức Đạt Lai Lạt Ma được mười chín tuổi, các đại diện Trung Quốc ở Tây Tạng mời ngài đi thăm Trung Quốc. Ngài hỏi tôi có muốn đi cùng ngài hay không? Ngài nghĩ rằng chuyến đi thăm Trung Quốc này sẽ là một kinh nghiệm tốt cho tôi, và vì vậy tôi đã đồng ý đi Trung Quốc với ngài. Trước chuyến đi, chúng tôi mời Đức Đạt Lai Lạt Ma tới thăm Changseshar, nhà của chúng tôi, vài ngày. Ngài đã chưa bao giờ tới thăm nhà chúng tôi, vì vậy cuộc viếng thăm này sẽ là một vinh dự lớn cho tôi cũng như mọi người trong nhà.

Chúng tôi xây một nhà bếp mới trước khi ngài tới, và làm một lối đi cho xe hơi để phòng hờ trường hợp xe của ngài được lái tới trước cửa nhà. Lúc này xe hơi đã có ở Tây Tạng nhưng chưa bao giờ có ở Changseshar. Chúng tôi nấu ăn cho Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng như cho đoàn tùy tùng của ngài và những người tới yết kiến ngài. Đây là một nhiệm vụ lớn lao. Những thời kinh cầu nguyện được tổ chức hàng ngày trước khi ngài khởi hành trong một chuyến đi dài. Các vị trong Hội Đồng Bộ Trưởng và nhiều nhà quý tộc cũng có mặt.

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

Sau cuộc viếng thăm của Đức Đạt Lai Lạt Ma, chúng tôi sửa soạn cho chuyến đi Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc chịu tất cả những phí tổn cho chuyến viếng thăm của chúng tôi. Các viên chức Trung Quốc bảo tôi cho các con, các cháu của tôi ở Ấn Độ đi cùng với chúng tôi tới Trung Quốc, nhưng tôi sợ cho sự an toàn của họ, vì không thể tin được lời của những người Trung Quốc này[1]. Tôi cũng giả vờ làm theo lời của họ và cho người phụ tá của tôi tới Ấn độ gặp tất cả con cháu của tôi, nhưng tôi bí mật bảo các con cháu ở yên tại chỗ. Người Trung Quốc hài lòng vì tôi có vẻ làm theo yêu cầu của họ. Tôi soạn một tủ quần áo cho các cháu của mình và nói rằng chúng phải có đủ quần áo để mặc ở Trung Quốc. Những người Trung Quốc gần như cười sung sướng, và một lần nữa họ bảo tôi không nên để cho người trong gia đình của mình sống ở một nước khác, họ muốn nói Ấn Độ. Khi con trai Gyalo Thondup gọi điện tín cho tôi nói rằng cậu ta cũng như vợ con không thể tới với tôi ở Trung Quốc, những người Trung Quốc nổi giận và không che giấu sự bất mãn của họ. Trước mặt họ tôi cũng làm bộ bất mãn. Tôi lấy tất cả quần áo mà mình đã sửa soạn mang cho con cháu của bạn bè.

Người dân Lhasa không vui lòng khi nghe tin chúng tôi đi Trung Quốc. Họ biết người Trung Quốc không tốt đẹp như những lời nói bên ngoài của họ, và người Lhasa rất lo ngại cho sự an toàn của chúng tôi. Nghĩ rằng còn lâu mới được trông thấy lại chúng tôi, họ tổ chức những cuộc diễu hành lớn ở bên ngoài ngôi nhà của chúng tôi, xin chúng tôi đừng đi. Họ cũng tổ chức những cuộc biểu tình lớn chống lại các cán bộ Trung Quốc ở Tây Tạng. Người dân xin Trung Quốc cho Đức Đạt Lai Lạt Ma trở về sau một năm[2].

Tôi cùng con gái, Tsering Dolma với hai con trai, Lobsang Samten và Ngari Rinpoche (Tendzin Choegyal) đi vào ngày mùng một tháng năm, 1954. Chúng tôi đi bằng ngựa từ Lhasa đến Konken Jinda, rồi đi xe hơi trong hai ngày, rồi lại đi ngựa. Đường đi thật là kinh khủng. Người Trung Quốc đã sửa đường vội vã, để lại nhiều đất đá, chúng tôi phải xuống ngựa nhiều chỗ và đi bộ[3]. Đây là một hành trình có tính cách mạo hiểm. Ở một số vùng chúng tôi phải vượt qua những vực và những hẻm núi sâu, với những tấm gỗ đặt

ngang một cách sơ sài để làm lối đi. Ở trong núi có nguy cơ những tảng đá rơi xuống vì những cơn mưa lớn trước đó. Tất cả chúng tôi đều phải cảnh giác. Những nhóm dẫn đường đi phía trước chúng tôi, và nếu có một nguy hiểm nào họ sẽ phát một lá cờ đỏ.

Sau khi đi qua Konko, đường đi rất khó khăn, chúng tôi phải đi bộ trong phần lớn hành trình. Ngựa của chúng tôi bị thương vì đá ở trên đường, và nhiều con bị chảy máu. Nhiều con chở hàng cho chúng tôi bị té xuống giòng sông chảy xiết khi đi qua những chiếc cầu chênh vênh, bảy con đã chết như vậy. Chúng tôi không có những chỗ tốt để nghỉ ban đêm, người ta phải dựng lều tạm bằng tre.

Sau ba ngày, tôi hỏi chúng tôi còn phải chịu đựng bao nhiêu nữa, vì tôi chỉ muốn trở về Lhasa. Người ta nói chỉ còn ba ngày nữa để đi qua đoạn đường xấu này và rồi sẽ gặp xe hơi, vì một con đường xe hơi đang được làm, vì vậy tôi đi tiếp. Đoàn của tôi đi trước đoàn của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Các đoàn chúng tôi có tất cả ba trăm người.

Một hôm khi gia đình tôi, hai giáo sư của Đức Đạt Lai Lạt Ma và tôi đang đi thì những tảng đá và đất bất ngờ rơi xuống sườn đồi ở phía trước chúng tôi. Sau mấy giờ chờ đợi, tôi thỉnh ý hai vị giáo sư nên tiếp tục hành trình, vì vụ đất lở đã chấm dứt. Hai vị này ngần ngại, nhưng tôi quyết định đi tới. Người cháu họ của tôi đang dắt một con "dzi" (trâu yak cái), còn Ngari Rinpoche đã đi lên trước. Khi chúng tôi đang đi tới, bất ngờ những tảng đá lại rơi xuống. Con ngựa của tôi tức khắc ngừng lại khi có tiếng động nguy hiểm, nhưng con ngựa của người cháu họ nghe những tiếng động này lại nhảy xa gần năm thước. Đây là một điều kỳ diệu, vì nếu con ngựa không nhảy, cả người lẫn ngựa sẽ bị chết vì những tảng đá đang rơi xuống. Đây là đoạn đường nguy hiểm nhất trong hành trình của chúng tôi.

Hai ngày sau chúng tôi đến Shinan và ở lại đó ba ngày. Tại đây chúng tôi gặp Đức Ban Thiền Lạt Ma và ngài đi tiếp hành trình cùng với chúng tôi. Ông anh chồng của tôi cũng gặp chúng tôi ở đây. Sau đó chúng tôi tới Pochi và ở lại đó ba ngày, rồi đi tiếp trên một chiếc xe Jeep mạnh của Nga.

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI



*Thủ tướng Chu Ân Lai và Chu Đức tiếp đón Đức Đạt Lai Lạt Ma
Đức Ban Thiền Lạt Ma tại Ga Xe Lửa Bắc Kinh*



*Đại diện chính quyền Tây Tạng & Trung Quốc ký kết tại Bắc Kinh
về Hiệp Ước Mười Bảy Điểm về việc hòa bình
và tự trị của Tây Tạng*

www.quangduc.com

Chúng tôi đã phải mất hai tuần để đi từ Lhasa tới biên giới Trung Quốc. Lan Châu (Lanchow), biên giới giữa Trung Quốc và Tây Tạng, là một vùng đất màu mỡ với khí hậu Địa Trung Hải, ẩm áp và có rất nhiều trái cây. Tôi chú ý đến sự đồng nhất của dân chúng. Đàn ông và đàn bà đều mặc cùng một kiểu trang phục tiêu biểu cho Cộng Sản Trung Quốc: áo xanh và quần xanh. Mũ của họ cũng bằng vải xanh. Khi đến Thành Đô (Chengdu), tỉnh Tứ Xuyên (Szechwan), chúng tôi ở lại mười ngày. Tôi cảm thấy người Trung Quốc cố gây ấn tượng với chúng tôi, và chúng tôi không bao giờ được đưa tới những chỗ nào có thể làm cho chúng tôi có cảm tưởng xấu. Tất cả những nơi chúng tôi được đưa tới đều đẹp và sạch.



Đức Đạt Lai Lạt Ma, 19 tuổi, phát biểu trước Quốc Hội Trung Quốc về nỗ lực sống chung hòa bình và mong người Trung Quốc Hiệp Ước Mười Bảy Điểm. quangduc.com

Từ Tứ Xuyên chúng tôi đáp máy bay đi Bắc Kinh. Chúng tôi đã cho người hầu và ngựa trở về Lhasa. Chúng tôi ở Bắc Kinh trong ba tháng, và ở đó thủ tướng Chu Ân Lai (Chou En-

Lai), Lưu Thiếu Kỳ (Liu Shao-Chi) và Chu Đức (Chu Teh) đã tiếp đãi chúng tôi. Chúng tôi được dành cho một tòa nhà lớn ba tầng ở Bắc Kinh. Đức Đạt Lai Lạt Ma ngụ ở tầng trên cùng với hai vị giáo sư, còn gia đình tôi và tôi ngụ ở tầng dưới. Ngày tới Bắc Kinh, chúng tôi được đón tiếp với một bữa tiệc lớn.

Người Trung Quốc gây ấn tượng mạnh với chúng tôi bằng những mục giải trí. Chúng tôi không bao giờ được cho một chút nghỉ ngơi và tôi đã rất mệt. Tôi thường rất mừng khi được trở về giường ngủ ban đêm. Từ sáng đến tối, trong suốt thời gian chúng tôi ở Bắc Kinh, lúc nào cũng có một chương trình nào đó. Chúng tôi được cho biết từ tối hôm trước chương trình của ngày hôm sau. Có những ngày chúng tôi phải thức dậy lúc bốn giờ sáng để đi tham quan và chỉ trở về lúc bảy giờ tối.

Một điều đáng ghi nhận là cái chuông nhỏ rung lên ra hiệu cho tất cả chúng tôi tập hợp để ăn cơm. Dù những món ăn ở đây ngon bao nhiêu, tôi vẫn nhớ những món ăn ở quê nhà. Khi bữa ăn chấm dứt, cái chuông lại rung lên báo hiệu chúng tôi sắp đi ngoạn cảnh. Có khi tôi giả vờ bệnh, nói với người ta rằng tôi bị chứng thấp khớp làm phiền. Nhưng tôi không thể cứ giả bộ bị bệnh mãi, và chẳng bao lâu tôi lại phải sống theo chương trình của người Trung Quốc. Mỗi lần tôi nói là mình bị bệnh, vị bác sĩ Trung Quốc lại khám bệnh, chích thuốc cho tôi, và cho thuốc uống. Thuốc thì tôi có thể liệng xuống cống trong phòng vệ sinh, nhưng chích thì không thể tránh được. Rốt cuộc, tôi quyết định giữa "tham quan" và chữa bệnh thì tham quan là cái tai họa nhỏ hơn.

Khi Đức Đạt Lai Lạt Ma và Đức Ban Thiền Lạt Ma có cuộc gặp đầu tiên với Mao Trạch Đông (Mao Tse Tung) thì tôi cũng tham dự. Mao Trạch Đông có một ngôi nhà giữa cái hồ. Tôi thấy ông ta không gây được ấn tượng gì cả. Hình như cỡ hòng ông ta có vấn đề gì đó, vì cứ nói được vài câu ông ta lại phải thông cỡ hòng. Tôi ngạc nhiên vì ngôi nhà của ông giống một cái nhà Nga hơn là nhà Trung Hoa. Tất cả những món trang trí và đồ đạc đều có nguồn gốc Nga. Chu Ân Lai thì lại có vẻ là một chính khách hơn Mao, ăn nói khôn khéo và là một nhà ngoại giao tinh tế. Bà Tống, vợ của bộ trưởng ngoại

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

giao Trung Quốc, gây ấn tượng nhiều cho tôi. Bà ta đã sáu mươi tuổi nhưng trên mặt không có một nếp nhăn nào. Tôi cũng gặp bí thư Khrushcher của Liên Xô trong khoảng thời gian này.



Mao Trạch Đông cùng Đức Đạt Lai Lạt Ma và Đức Ban Thiên Lạt Ma
quangduc.com

Sau ba tháng ở Bắc Kinh, chúng tôi đi Nam Kinh bằng xe lửa. Tuyết đã rơi, thành phố trông hoang vắng và trơ trụi. Chúng tôi ở đó mười ngày, ngoạn cảnh, rồi đi Thượng Hải, nơi chúng tôi ăn tết Nguyên Đán Trung Hoa. Pháo nổ suốt ngày. Thượng Hải giống như nhiều thành phố khác trên thế giới, vì đã chịu ảnh hưởng của Tây Phương. Đây cũng là một trong những thành phố có công nghiệp phát triển nhiều nhất. Chúng tôi có thể trông thấy những dấu tích của Trung Quốc trước năm 1949. Ở thành phố này không có nhiều sự đồng nhất về y phục như ở Bắc Kinh, những vết tích của sự ăn chơi cũ, của lụa và gấm vẫn có thể được trông thấy. Các bà các cô ở đây ăn mặc hợp thời trang hơn nhiều so với Bắc Kinh, nhưng có những dấu hiệu rõ ràng cho thấy không khí vui chơi đang phai tàn nhanh. Ở Thượng Hải tôi bỗng dưng muốn có hạt tiêu để dùng và tôi chợt nhận ra rằng khi người ta muốn có một cái gì thì cái đó lại không thể có được. Tôi không thể có hạt tiêu, dù chúng tôi đã ra sức tìm kiếm, và

chẳng bao lâu tôi vượt qua sự thèm muốn hạt tiêu của mình.

Sau hai tuần ở Thượng Hải, chúng tôi tới Thiên Kinh và ở đó bốn ngày. Sau đó chúng tôi đi Hàng Châu trong lớp tuyết mới rơi. Hàng Châu là trung tâm kỹ nghệ dệt lụa. Sau mười ngày ở đó chúng tôi đi Ngô Tự. Từ Ngô Tự chúng tôi đi Yên Na, rồi Tây An, rồi Đại Liên, một thành phố công nghiệp lớn. Với bao nhiêu nhà máy như vậy, toàn thành phố chìm trong khói bụi. Trong những ngày ở đó, chúng tôi đi thăm tất cả các nhà máy.

Chúng tôi đến Yampel, gần biên giới Triều Tiên, và ở đó sáu ngày. Ngôn ngữ và y phục ở đó hơi khác với tất cả những nơi khác của Trung Quốc. Người dân ở đó mặc kiểu áo truyền thống của họ, với tay áo rất rộng. Họ là một giống dân rất cao. Khi đi qua vùng quê, chúng tôi thấy phụ nữ nông dân đội tất cả hành lý của họ trên đầu, giống như ở vùng nông thôn Ấn Độ.

Chúng tôi mừng tết Losar Tây Tạng khi trở lại Bắc Kinh. Vì đang ở một nước khác, nên chúng tôi ăn tết đơn giản hơn nhiều. Buổi sáng ngày đầu năm, chúng tôi làm lễ mừng tuổi Đức Đạt Lai Lạt Ma, rồi người Trung Quốc trình diễn một vở tuồng để chiêu đãi chúng tôi ngày hôm đó.

Cảnh nghèo ở nông thôn Trung Quốc làm cho tôi phải chú ý. Không bao giờ chúng tôi được đưa đi thăm những vùng nghèo nàn, nhưng có khi điều này không thể tránh được. Người dân sống trong những nhà tranh nhỏ, không có đồ đạc gì cả. Có những lần, khi chúng tôi ra khỏi chiếc xe hơi, những người dân quê này chìa tay ra xin tiền. Tôi cũng kín đáo đặt vào tay họ một chút tiền, và họ lặng lẽ xin tôi đừng nói một tiếng nào, nếu không họ sẽ bị phạt nặng. Một nông dân nói với tôi rằng, nếu chính quyền biết người đó xin tiền, người đó sẽ bị giết ngay chúng tôi thấy những quan tài trống rỗng nằm rải rác dọc đường, những người nghèo đã đào trộm mộ của những cái quan tài này. Vì nông dân không có trâu bò hay ngựa nên họ phải tự kéo cày.

Ở Trung Quốc tôi mua nhiều vải và lụa. Tất cả những loại gấm đẹp đã có trong thời Quốc Dân Đảng bây giờ không còn

nữa, và chúng tôi chỉ thấy có lựa phẩm chất kém. Chính phủ Trung Quốc trả tất cả những chi phí cho chúng tôi. Trong một năm chúng tôi ở Trung Quốc, ban đầu người Trung Quốc cấp cho tôi một ngàn đồng tiền mỗi tháng, những người khác được cấp từ bảy trăm đến một ngàn, sau đó họ cấp cho chúng tôi một phiếu mua hàng tiêu chuẩn thay vì cấp tiền. Họ may cho chúng tôi trang phục mùa hè và mùa đông theo kiểu Tây Tạng. Rõ ràng chính phủ Trung Quốc đang hối lộ chúng tôi.

Trong những tiệm bán hàng có một giới hạn về những gì khách hàng có thể mua. Có một lần đi mua hàng, người bán hàng không bán cho tôi lượng vải nhiều hơn tiêu chuẩn, người thông dịch viên của tôi vội nói với người bán hàng rằng tôi là mẹ của Đức Đạt Lai Lạt Ma, và chỉ khi đó tôi mới mua được những gì muốn mua. Tất cả các tiệm bán hàng chỉ nhận phiếu mua hàng tiêu chuẩn chứ không nhận tiền.

Chúng tôi thấy có những nơi thú vị ở Trung Quốc, nhưng tôi không đến được những nơi này, vì chúng tôi phải đến những nơi nào người Trung Quốc muốn, chúng tôi không có thời gian để thưởng thức cảnh đẹp một cách yên tĩnh. Chưa bao giờ tôi nhớ Tây Tạng hơn trong những ngày ở Trung Quốc. Chuyến đi này thực sự không có gì vui thú đối với tôi, dù người Trung Quốc cố gắng tiếp đãi tốt chúng tôi. Điều độc nhất tôi thích ở Trung Quốc là những vở tuồng của họ.

Mỗi buổi tối nhân viên phục vụ người Trung Quốc phải nghe đài phát thanh hay những bản tuyên cáo chính trị. Tôi biết như vậy vì cô giúp việc của tôi phải đi mỗi tối. Vào mỗi tối thứ bảy cô ta chạy đi gọi đầu, vì cô ta có quá ít thời giờ rảnh rỗi. Cô gái giúp việc người Hoa đầu tiên của tôi đã lấy chồng. Sau đám cưới mười ba ngày, chồng của cô ta bị chuyển đi Lan Châu, chế độ Trung Quốc là như vậy. Mấy tháng sau, vì cô ta có thai rõ rệt nên không được giúp việc cho tôi nữa.

Khi chào từ biệt, cô ta khóc rất nhiều và nói rằng Trung Quốc đã gặp xui xẻo. Cô ta nói với tôi rằng tôi đã may mắn có thể trở về Tây Tạng nhưng rồi Tây Tạng cũng sẽ gặp sự bất hạnh. Sau đó chúng tôi lên đường trở về Tây Tạng, tất cả ban nhân viên phục vụ đều khóc và xin chúng tôi cho họ đi

theo. Họ đã khóc từ mười ngày trước khi chúng tôi khởi hành. Cả Chu Ân Lai cũng khóc khi ông ta chào từ biệt chúng tôi. Đời sống chắc đã phải khó khăn ở nước Trung Hoa Cộng Sản, nếu không họ không khóc như vậy.

Từ Bắc Kinh chúng tôi đi máy bay đến Lan Châu, rồi đi xe lửa tới Amdo mà người Trung Quốc gọi là tỉnh Thanh Hải (Chinghai). Chúng tôi trú ngụ ở tu viện Kumbum năm ngày, nhằm lúc ở đây cử hành những lễ lớn. Rồi chúng tôi về thăm Taktser (nơi chào đời của Đức Đạt Lai Lạt Ma) bằng xe hơi và sau đó vì không có đường xe hơi, chúng tôi đi ngựa. Tôi nghe nói người dân Tsongkha bị cưỡng bách đi đường cho Đức Đạt Lai Lạt Ma đến thăm, nhưng khi chúng tôi đi qua đó, họ bị đưa đi nơi khác, và không được phép gặp ngài.

Tsongkha đã trở nên khốn khổ. Chúng tôi trông thấy những cảnh nghèo khổ ở khắp nơi, những người nông dân mặc quần áo rách rưới và sống trong cảnh hoàn toàn cơ cực. Đa số họ không thể nói gì cả mà chỉ lặng lẽ một cách buồn khổ. Khi nhân dân đến gặp chúng tôi ở Taktser, tám hay chín người lính đứng canh ở cửa, và ở trong phòng yết kiến, một người lính nghe ngóng những cuộc nói chuyện của chúng tôi. Vì vậy, rất khó cho mọi người nói những gì mình muốn nói. Trước khi những người khách được phép gặp tôi, họ bị xét hỏi kỹ về mục đích của cuộc viếng thăm của họ. Nếu họ không giữ cho cuộc nói chuyện ở trong vòng giới hạn chặt chẽ, họ sẽ bị trừng phạt. Cả thời gian thăm viếng của họ cũng bị giới hạn.

Khi họ đi vào phòng, tôi hỏi thăm về đời sống, họ trả lời ngay "Nhờ ơn Mao Chủ Tịch, chúng tôi rất hạnh phúc". Và khi nói như vậy, họ khóc, nước mắt chảy như là vòi nước. Khi rời khỏi phòng, họ lại bị xét hỏi một lần nữa về nội dung cuộc nói chuyện của họ. Cả những người họ hàng của tôi cũng không thể nói gì, mà chỉ khóc trong đau khổ.

Các tu viện có những kho đặc biệt dự trữ hàng hóa và thực phẩm mà họ có thể dùng trong nhiều năm. Người Trung Quốc cưỡng đoạt những thứ này và lấy đi tất cả mọi thứ của Kumbum. Họ cũng chiếm tất cả đất đai của tu viện và tôi thấy tu viện không thể tự túc được nữa.

Tôi về thăm ngôi nhà cũ của mình. Ngôi nhà cũ đã phá bỏ và một ngôi nhà mới được xây lên. Chồng tôi đã mơ ước rằng tất cả chúng tôi sẽ trở về Tsongkha để hưởng nhàn. Ông thường nói với tôi rằng vì gia đình chúng tôi đã gia tăng nên ngôi nhà cũ sẽ không đủ phòng, và ông nhờ tu viện Taktser trông coi việc xây một ngôi nhà mới. Đây là lần đầu tiên tôi trông thấy ngôi nhà mới. Tôi mừng là chồng tôi không có ở đó để thấy rằng điều mơ ước của mình không bao giờ trở thành sự thật. Ngôi nhà mới lớn gấp ba lần ngôi nhà cũ, có phòng cho tất cả chúng tôi.

Sau khi ở Taktser, chúng tôi trở lại Tsongkha và ở đó ba ngày. Chúng tôi trở về Lhasa bằng đường Trung Quốc. Ở Lan Châu, là nơi rất giống Tsongkha. Chúng tôi đi qua những nhà trọ bên đường và tôi thấy thức ăn bán ở những chỗ đó giống những món ăn của chúng tôi ở Tsongkha. Tôi muốn ăn những món đó, nhưng vì người Trung Quốc không cho chúng tôi ăn ở những nhà trọ không có sự chứng nhận hợp vệ sinh của một bác sĩ nên tôi kín đáo cho một người hầu của chúng tôi đi mua đồ ăn ở những nhà trọ đó và giấu trong áo của anh ta. Tất cả chúng tôi bí mật thưởng thức những món ăn đó ở trong phòng của chúng tôi.

Từ Lan Châu chúng tôi đi tàu thủy trong sáu ngày đến Hán Khẩu (Han Chow). Sau hai ngày chiếc tàu phải ngừng lại vì biển động, nếu đi tiếp tàu sẽ gặp nguy cơ đụng vào những khối đá lớn. Chiếc tàu rất lớn, chở ba trăm người, và chúng tôi vui thú trong chuyến tàu này. Từ Hán Khẩu chúng tôi đi Côn Minh (Kunming), thành phố trên một quả đồi, và ở đó ba ngày. Rồi Tứ Xuyên, chúng tôi kẹt lại trên đường đi mười ngày vì ở phía trước chúng tôi đã chịu một cơn động đất lớn và đường xá bị hư hại.



*Từ trái qua: Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai, thủ tướng
Nehru, Đức Đạt Lai Lạt Ma và Đức Ban Thiền Lạt Ma*

quangduc.com

Chuyến đi Trung Quốc của chúng tôi là một kinh nghiệm tốt nhưng mệt nhọc. Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng học được hai ngàn chữ Hán trong năm đó. Tôi thú vị khi ngài cùng tập thể dục với người Trung Quốc vào buổi sáng sớm. Con trai và con rể của tôi cũng tập thể dục vì người Trung Quốc cưỡng bách mọi người đàn ông phải tập thể dục.

Lúc đó Ngari Rinpoche (con út Tenzin Choegyal) được năm tuổi và người Trung Quốc thực sự làm hư hỏng cậu ta, cho

cậu ta đi theo họ khắp nơi. Chúng tôi không bao giờ nói điều gì chống lại người Trung Quốc khi cậu ta có mặt vì chúng tôi sợ cậu ta vô tư nhắc lại những điều đó với họ, vì cậu còn quá non trẻ. Chúng tôi đã ở Trung Quốc quá lâu, vì vậy những người Trung Quốc đi cùng với chúng tôi gần như nói thạo tiếng Tây Tạng. Chúng tôi cũng biết một chút tiếng Hoa, và những người Trung Quốc tiếp đãi chúng tôi nhìn tôi bằng cách nói rằng tôi nói tiếng Hoa phổ thông rất giỏi.

Phái đoàn chúng tôi về đến Lhasa vào ngày mùng một tháng năm, 1955, đúng một năm sau ngày khởi hành đi Trung Quốc. Nhân dân ra đường đón mừng chúng tôi, đứng ở hai bên đoạn đường dài hai tiếng đồng hồ dẫn vào Lhasa. Tôi đã đi trước đoàn Đức Đạt Lai Lạt Ma một ngày vì mẹ của tôi không khỏe. Đức Đạt Lai Lạt Ma đi thẳng đến Cung mùa Hè Norbulingka, ở đó người ta tổ chức một lễ chào mừng.

Chúng tôi ngạc nhiên và lo sợ vì sự gia tăng số người Trung Quốc ở Lhasa. Chúng tôi nghe đồn họ đang chuẩn bị chiếm Tây Tạng sớm. Trước khi chúng tôi đi Trung Quốc, Mao đã nói với Đức Đạt Lai Lạt Ma rằng số phận của Tây Tạng nằm ở trong tay ngài. Mao bảo ngài chia lại ruộng đất cho mọi người trong một hay hai năm tới. Đức Đạt Lai Lạt Ma nói rằng việc đổi mới chế độ nên được làm dần dần thì tốt hơn.

Con trai Lobsang Samten của tôi đã được chỉ định làm quản lý nhà và ngân quỹ của Đức Đạt Lai Lạt Ma, nhưng cậu bị bệnh nặng và phải rời khỏi chức vụ. Cậu ta hôn mê trong hai ngày đêm và vùng tay đánh bất cứ người nào đến gần mình. Viên bác sĩ nói với tôi rằng cậu cần phải được chữa trị, và tôi sẵn sàng đồng ý. Tôi giả nguỵên được đắp lên ngực cậu ta, rồi nhang được đốt và đặt lên trên đó. Bốn người giữ cho con trai tôi nằm yên trong sức nóng của nhang lan vào da thịt của cậu ta. Một vết bỏng lớn xuất hiện và bề ra. Lối điều trị này cũng được điều trị ở hai bên vai và ở phía dưới gáy. Sau đó con trai tôi giống như một cái xác chết. Người ta dùng muỗng cạy hai hàm răng của cậu ta để đổ thuốc vô miệng. Sau hai ngày nửa tỉnh nửa mê, cậu ta dần dần bình phục.

Vị bác sĩ chữa cho con trai tôi là người nổi tiếng ở Lhasa. Ông ta có thể khám bệnh cho tôi chỉ bằng cách sờ vào một chiếc giày hay cái thắt lưng của tôi. Tôi không cần phải đi đến chỗ của ông để khám, mà chỉ cần đưa tới cho ông ta một món trang phục của mình. Nhưng ông ta không bao giờ chữa

bệnh cho những người trên năm mươi tuổi; ông nói rằng chữa cho những người này là phí thời giờ, vì họ sắp chết rồi. Cho tới ngày nay tôi vẫn tiếc là chúng tôi đã không đưa ông đi cùng khi chúng tôi trốn khỏi Tây Tạng vào năm 1959. Vào trước ngày tôi rời khỏi Lhasa tôi bảo ông ta mang cho tôi một lượng lớn thuốc chữa bệnh, và ông đã làm theo lời tôi. Lúc đó ông ta đang ngụ ở Chanseshar, vì vậy tôi không thể nói cho ông ta biết là chúng tôi sắp đi đâu, vì những người giúp việc có thể nghe nói về kế hoạch bỏ trốn của chúng tôi.



Chủ tịch Mao và Đức Đạt Lai Lạt Ma

quang

[1]Đang sống ở Ấn Độ lúc đó là Gyalo Thondup với vợ và các con, con gái út Jetsun Pema, và các con của con gái đầu lòng Tsering Dolma đang học ở Ấn Độ.

[2]Người Trung Quốc nghĩ rằng Đức Đạt Lai Lạt Ma trẻ trung và nhìn xa trông rộng, sẽ thần phục những tiến bộ về khoa học kỹ thuật và kinh tế mà ngài sẽ thấy ở Trung Quốc và lúc đó sẽ hợp tác với kế hoạch của Trung Quốc để tái phát triển xứ Tây Tạng của mình. Đức Đạt Lai Lạt Ma quyết định nhận lời mời vì ngài nghĩ rằng nỗ lực sống chung hòa bình của ngài có thể làm cho người Trung Quốc tuân thủ Hiệp Ước Mười Bảy Điểm. Người dân Tây Tạng sợ mạng sống của ngài sẽ lâm nguy ở Trung Quốc, và họ đau buồn khi thấy ngài lên đường.

[3]Người Trung Quốc làm một con đường mới từ Thành Đô tới Lhasa nhưng mưa lớn đã làm lở nhiều đoạn và gây đất trượt.

26. Phật lịch 2500

Năm 1956, chúng tôi đi hành hương chiêm bái Phật tích Ấn Độ với Đức Đạt Lai Lạt Ma. Đây là năm Phật lịch 2500. Chúng tôi đi vào tháng chín với mấy ngàn người Tây Tạng khác. Chúng tôi đi xe hơi đến Gangtok. Đường đi dài năm ngày. Đức Đạt Lai Lạt Ma đi thẳng từ Gangtok tới Bombay bằng máy bay. Gia đình tôi và tôi đi tới Calcutta. Gyalo Thondup và Tsering Dolma đi máy bay từ Calcutta đến Bombay, Varanasi (Lộc Uyển) và Bodhgaya (Bồ Đề Đạo Tràng).



Đức Đạt Lai Lạt Ma & thủ tướng Ấn Độ Nehru

Sau đó chúng tôi đến Lalimpong, trú ở nhà của Raja Dorje. Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười ba đã từng trú ở đó. Trong chuyến hành hương một tháng này, chúng tôi đã viếng thăm hết những thành phố lớn và đi một chuyến tới miền Nam Ấn Độ bằng xe lửa. Ở miền Nam Ấn Độ con trai Samten của tôi được chữa bệnh trĩ và cháu họ của tôi được cắt amidan ở Bhakra Nangal. Ba hay bốn ngày một lần tôi làm món ăn quê hương của chúng tôi. Đức Đạt Lai Lạt Ma và hai vị giáo sư thích thưởng thức những món ăn này vì phần lớn thời gian ở đây chúng tôi ăn những món ăn của Ấn Độ[1].

Khi chúng tôi trở về Tây Tạng thì người Trung Quốc đã trở nên rất mạnh. Họ đã ra lệnh đưa các con trai của tôi về. Tôi lo lắng đến mức không ăn ngủ được. Con rể và con gái của tôi phải tham dự những cuộc họp tuyên truyền của cộng sản, khuôn vác đá để làm đường và cày ruộng. Người Trung Quốc lấy của chúng tôi bất cứ cái gì họ muốn, và họ còn bắt đầu đồn cây của chúng tôi. Tất cả các nhà quý tộc phải lao động chân tay, kể cả bà Ragashar. Bà thường nói với tôi

rằng bà sẽ không chịu đi lao động, dù có phải trả giá bằng cái chết. Nhưng sau đó bà bị cưỡng bách lao động như một phần công việc của hội phụ nữ. [2]

Người Trung Quốc đến Changseshar nói với tôi rằng nên chuyển ngôi nhà này thành văn phòng của chính quyền. Tôi bảo họ cứ lấy ngôi nhà vì tôi chỉ có một mình, không cần sống trong một ngôi nhà lớn như vậy. Họ muốn trả tiền cho tôi, nhưng tôi không nhận. Họ nói rằng nếu tôi không nhận tiền, về sau người ta sẽ nói là họ cướp nhà của tôi. Họ còn nói rằng họ sẽ mắc điện cho ngôi nhà. Họ gửi cho tôi những món quà biếu và tìm cách chinh phục tôi. Họ nói với tôi rằng vì các con tôi ở xa, họ sẽ chăm sóc tôi, rằng tôi có thể đi Kalimpong, Ấn Độ, để nghỉ vào mùa Đông và ngụ ở trong một ngôi nhà mà họ đã mua ở đó, và tôi có thể nghỉ hè ở Lhasa. Họ sẽ chịu hết mọi chi phí cho tôi. Họ tuyên bố rằng lãnh thổ của họ kéo dài đến tận Siliguri ở phía Nam Kalimpong. Tôi không có gì để nói với họ.[3]

Họ đến gặp tôi bất cứ lúc nào họ muốn. Khi nào họ báo cho tôi biết là họ sẽ tới, tôi lại lo lắng, không biết họ sẽ nói về chuyện gì. Khi họ đi khỏi tôi lại thở ra nhẹ nhõm. Tôi đã rất sợ. Tôi rất cẩn thận khi nói chuyện với họ, vì tôi có thể vô tình làm hại người khác qua những lời nói không cẩn thận của mình.



*Đức Đạt Lai Lạt Ma & hai vị giáo Sư
của ngài thăm Ấn Độ năm 1956*



Đức Đạt Lai Lạt Ma thăm Ấn Độ năm 1956

Tôi đã bị họ quấy rối với những lời mời dự "mít tinh", ăn tiệc, xem chiếu bóng, và những thứ khác. Tôi không bao giờ đi dự, dù họ nhất quyết mời tôi. Điều này khiến cho họ không

còn "sủng ái" tôi nữa. Tôi lấy cớ là mình vốn không thích những cuộc vui từ thời còn trẻ hoặc mình đang bị bệnh. Khi tôi từ chối xem chiếu bóng với cái cớ thị lực của mình yếu, họ mang cả máy chiếu phim đến Changseshar để chiếu cho tôi xem. Họ nhất quyết mời tôi tham dự những cuộc họp của họ. Tôi nói với họ rằng việc này vô ích vì tôi không biết đọc, không biết viết. Tôi nói với họ rằng nếu họ muốn, tôi sẽ quét dọn phòng riêng và văn phòng của họ, và sẽ giặt quần áo cho họ. Tôi nói với họ một cách châm biếm rằng mời tôi cũng không ích lợi gì, vì có tôi, sẽ chỉ chiếm một cái ghế và tốn nước trà của họ mà thôi. Sau đó họ để tôi yên.

[1] Đức Đạt Lai Lạt Ma đi Ấn Độ trong thời gian này một phần là tìm sự ủng hộ cho nguyện vọng của người Tây Tạng từ thủ tướng Nehru của Ấn Độ, nhưng đã không có sự hỗ trợ nào. Gia đình của ngài thúc giục ngài nghĩ đến việc ở lại Ấn Độ, nhưng ngài cảm thấy mình cần phải ở cùng với nhân dân của mình trong lúc khó khăn của họ. Ngài trở về Lhasa vào đầu năm 1957. Bà Diki Tsering ở lại Ấn Độ cho đến tháng tám năm 1958, với hai con trai Norbu và Lobsang Samten. Con trai Gyalo Thondup đã sống ở Ấn Độ từ trước.

[2] Đến lúc này thì Cộng Sản Trung Quốc không cần giả vờ không dùng vũ lực ở Tây Tạng nữa. Khi cuộc xâm chiếm bằng vũ lực lan rộng thì cuộc kháng chiến của người Tây Tạng cũng lan rộng, một phần của cuộc kháng chiến này có sự hỗ trợ của CIA.

[3] Cho tới bây giờ, từ biên giới Tây Tạng và Ấn Độ xuống miền Nam là xứ Sikkim, rồi tới thị trấn Kalimpong, rồi sang Siliguri, hoàn toàn là lãnh thổ của Ấn Độ.

27. Đào thoát

Dần dần đời sống ở Lhasa trở nên không thể chịu nổi nữa và chúng tôi bắt đầu nghĩ đến việc chạy trốn. Vào khoảng tháng tám hay tháng chín năm 1958, chúng tôi quyết định rời khỏi Tây Tạng. Tôi đang sống ở Changseshar với mẹ của tôi. Con gái Tsering Dolma và con rể của tôi ngụ ở nhà của viên chỉ huy trưởng ở gần đó.



Đức Đạt Lai Lạt Ma trên đường chạy trốn

Trong mấy tháng, con gái tôi và tôi đã bàn bạc với nhau tới tận đêm khuya về cách đào thoát. Bây giờ tôi thấy tức cười khi nhớ lại chúng tôi đã đặt ra nhiều kế hoạch khờ khạo. Có lần con gái tôi đề nghị hai người chúng tôi sẽ giả làm nữ tu đầu trọc để chạy trốn. Tôi nói rằng làm như vậy không được, nhưng cô ta nghĩ rằng như vậy có thể thành công, vì chúng tôi sẽ nói với người ta là những nữ tu đang đi hành hương. Cô ta còn nói nên lấy

phân đen bôi lên mặt để người ta không nhận ra chúng tôi. Cuối cùng Đức Đạt Lai Lạt Ma bảo chúng tôi kế hoạch này là bất khả, và chúng tôi phải hoạch định mọi thứ một cách cẩn thận để không bị bắt lại. Ngài bảo chúng tôi hãy ráng đợi một thời gian nữa, vì lúc này chưa thuận lợi để trốn đi.

Trong lúc đó em gái của Đức Karmapa gợi ý nhả cho tôi biết rằng anh của bà đang lập kế hoạch đào thoát, và nhờ tôi nói cho Đức Đạt Lai Lạt Ma biết việc này.^[1] Ngài đã gửi tất cả những vật dụng của mình tới Bhutan, một nước ở cạnh Tây Tạng và Ấn Độ, và ngài sẽ đi sớm vì người Trung Quốc đang quấy nhiễu ngài. Tu viện của Đức Karmapa được xây trên một quả đồi và người Trung Quốc đã bắn vào tu viện để làm cho ngài không thể ở đó được nữa. Em gái của Đức Karmapa cũng thay mặt ngài nhờ tôi xin Đức Đạt Lai Lạt Ma rời khỏi Tây Tạng. Bà bảo tất cả chúng tôi hãy đi cùng Đức Karmapa và bà đến Ấn Độ.

Tôi trả lời rằng chừng nào Đức Đạt Lai Lạt Ma còn ở Tây Tạng thì tôi không thể đi được. Tôi nói với bà ta rằng chúng tôi cũng đang tìm cách trốn thoát, nhưng không biết sẽ đi khi nào, và tôi sẽ chuyển lời của bà tới Đức Đạt Lai Lạt Ma. Việc này diễn ra vào tháng mười một. Trong lúc đó Đức Đạt Lai Lạt Ma đang tham vấn các vị tiên tri chính thức của ngài. Các vị này nói rằng chưa tới lúc thuận lợi. Sau cùng họ nói với Đức Đạt Lai Lạt Ma rằng ngày 19 tháng ba năm 1959, trong khoảng giữa chín giờ và mười một giờ đêm, sẽ là giờ thuận lợi để ra đi.

Ngày 10 tháng ba, tôi ở Changseshar, đan áo, thêu và trông coi việc nhuộm vải. Một người bạn ở Amdo tới và hỏi tại sao tôi lại làm những việc này, không biết là đang có một cuộc nổi dậy hay sao. Đức Đạt Lai Lạt Ma đã được mời tới "làm việc" ở Bộ Chỉ Huy Quân Sự của Trung Quốc và ngài thấy không có cách nào khác hơn

là chấp nhận. [2] Dân chúng Lhasa đã tổ chức một cuộc ngồi lì ở xung quanh cung điện Norbulingka để không cho ngài đi khỏi cung. Người dân đã tự vẽ trang, và những người không có vũ khí thì cầm cả những cây chĩa vốn dùng để hất rơm hay cỏ. Người "chang-zo" (quản gia) của tôi cũng không biết về cuộc nổi dậy và vẫn đang làm công việc sổ sách kế toán.

Người bạn Amdo bảo tôi phải đi tới cung điện Norbulingka ngay. Người "chang-zo" cố gắng tìm hiểu chuyện gì đang xảy ra. Ông ta nói là sẽ phải khóa các cổng và cửa lại vì người ta có thể tràn vô Changseshar. Khu vực xung quanh Norbulingka đang hỗn loạn, và người ta đang la lớn xin Đức Đạt Lai Lạt Ma đừng rời khỏi Norbulingka. Họ nói rằng ngài chỉ có thể đi ra qua xác chết của họ. Không có cán bộ cộng sản hay xe hơi nào được tới gần Norbulingka, nếu tới gần đám đông, người và xe sẽ bị liệng đá và bị đánh. Con rể tôi cho một chiếc xe tới đón tôi, và vì người tài xế tên là Lhakpa mặc quân phục Trung Quốc nên anh ta bị đánh và bị liệng đá suýt chết. Cuối cùng một người trong đám đông nhận ra anh ta và bảo mọi người ngừng bạo động.

Người con rể tới đưa con gái tôi và tôi đến Norbulingka. Các chiến sĩ người tỉnh Khampa làm những rào cản ở trên những con đường để chống lại sự xâm nhập của người Trung Quốc. Ngay cả con gái và con rể của tôi cũng phải xin phép các binh sĩ Tây Tạng để được tới đón tôi, nếu không họ sẽ không được đi qua đám đông. Khi tới Changseshar, họ nói là tôi phải đi ngay. Tôi không có thời gian để sửa soạn hành trang. Tôi không biết rằng đây là lần cuối cùng tôi trông thấy ngôi nhà Changseshar và mẹ của mình.

Sáng hôm đó tôi nghe nói người Trung Quốc đã đến tu viện Drepung đưa con trai út Tendzin Choegyal của tôi tới "làm việc" ở bộ chỉ huy quân sự của họ. Họ cũng đã tới tìm tôi ở Changseshar, lúc tôi vẫn còn ở đó. Họ gồm

tám người đàn ông và bốn người đàn bà có mang súng đi vô ngôi nhà. Khi họ định vô phòng riêng của tôi, người quản gia đẩy họ ra một cách dữ dội. Ông ta nói với họ rằng tôi không khỏe. Sau một cái nhìn thù ghét, những người Trung Quốc đó bỏ đi.

Tôi rất lo sợ cho Tendzin Choegyal. Tôi nghĩ cậu ta đang bị họ giữ vì Đức Đạt Lai Lạt Ma và tôi đã không tới "làm việc" với họ. Suốt ngày tôi nghe cậu ta gọi "Amala, Amala" (mẹ ơi), cứ như là cậu ta đang chịu khổ. Tôi cho người đến quan sát nơi làm việc của người Trung Quốc nhưng những người đó chỉ trông thấy một cán bộ Trung Quốc đang nói một cách hung hăng, đập tay xuống bàn. Nhiều nhà quý tộc có mặt ở đó, nhưng không thấy bóng dáng của con trai của tôi ở đâu cả. Chúng tôi nghĩ là họ đã đưa cậu ta sang Trung Quốc. Nhưng chúng tôi ngạc nhiên vì buổi tối hôm đó họ đưa cậu ta trở về tu viện Drepung. Cậu ta được người quản gia của mình đón ở dọc đường và đưa về với chúng tôi.

Vậy là tất cả chúng tôi an toàn ở cung điện Norbulingka. Không ai được vô tòa nhà, và không có sự liên lạc nào với người Trung Quốc. Tôi nghe nói có đánh nhau trên đường phố, và nhiều người đã bị giết. Tu viện Chensalingka bị bắn vào, và ở tu viện Drepung, bảy tu sĩ bị giết. Trong lúc này binh sĩ Khampa đã chiếm được tất cả những chiếc thuyền nhỏ, như vậy cuộc ra đi của chúng tôi sẽ dễ dàng hơn. Nếu không có thuyền, chúng tôi đã không thể đi được, vì người Trung Quốc đã kiểm soát những con đường.

Mỗi buổi sáng người của chúng tôi từ Changseshar mang tới sữa, bánh mì và những thứ khác. Mỗi người đeo một băng vải màu vàng mà người dân đã đưa cho họ để được đi vô. Trong những ngày này, dân chúng canh phòng ở bên ngoài Norbulingka. Tôi đã khóa tất cả mọi thứ ở Changseshar, bọc những cái chìa khóa trong một tấm lụa với một tờ giấy ghi mấy chữ và giao cho

người quản gia. Có lẽ tờ giấy này đã cứu mạng ông ta sau khi chúng tôi đi khỏi Lhasa. Người Trung Quốc hỏi ông ta về cuộc trốn thoát của chúng tôi, không tin là ông ta không biết gì về kế hoạch của chúng tôi. Khi họ sắp tra tấn, ông ta đưa tờ giấy đó ra cho họ xem. Tôi đã viết trong tờ giấy đó rằng ông ta sẽ trông coi ngôi nhà và tôi giao chìa khóa cho ông ta giữ. Tôi cũng viết là tôi sẽ đi nhưng không biết sẽ đi đâu.

Chúng tôi không nói cho mẹ tôi biết là chúng tôi sẽ ra đi. Điều này rất buồn cho tôi, nhưng tôi biết là ở tuổi tám mươi bảy mẹ tôi sẽ không đi bằng ngựa được. Chúng tôi trú ở Norbulingka, và mẹ tôi vẫn ở Changseshar. Bà ghét cộng sản và luôn mắng họ. Bà nghĩ họ không công bằng khi lấy tài sản của bà, những thứ mà bà và chồng bà đã làm ra bằng sức lao động của mình.

Tôi đã không thể mang theo y phục của mình ở Changseshar, vì nếu tôi gói ghém y phục, những người hầu sẽ nghi ngờ. Tôi nhờ một cô gái đi tới Changseshar để lấy một cái áo khoác bằng lông thú mà tôi sẽ mặc trong chuyến đi, nhưng ở cổng cung điện Norbulingka, cô ta bị xét hỏi gắt gao mục đích của việc cô ta đi ra ngoài nên cô ta phải quay trở vô. Hai ngày trước khi khởi hành, mấy con ngựa của chúng tôi được đưa tới Ramaka, ở bên kia sông, với cái cớ là chúng tới đó để lấy phân mang về làm chất đốt. Những vật dụng ít ỏi và lương thực của chúng tôi cũng được đưa đi với đàn ngựa

Con gái tôi và tôi giả trang làm binh sĩ và là nhóm đầu tiên rời Norbulingka vào ngày mười chín. Tôi mặc một cái áo ngắn bằng lông thú của người con rể để trông giống một người đàn ông. Chúng tôi đi giày ống của đàn ông và lấy bùn bôi lên giày để chúng có vẻ cũ. Tôi cũng mượn mũ của một trong những người hầu để đội. Tôi đeo trên vai một khẩu súng đồ chơi nhỏ mà trong ánh sáng ban ngày trông sẽ rất kỳ cục, nhưng khi trời tối

người ta không nhận ra đó là súng đồ chơi. Con gái tôi cũng mặc giống đàn ông, và con trai tôi mặc giống như người lính. Vào ngày mười tám chúng tôi thức cả đêm để may cho cậu ta một cái áo lông thú để mặc trong chuyến đi.

Vào lúc tám giờ bốn mươi lăm, chúng tôi rời cổng bên hông cung điện Norbulingka. Đức Đạt Lai Lạt Ma rời khỏi đó sau chúng tôi mười lăm phút, và đi cùng với ngài là hai vị giáo sư và các vị trong Hội Đồng Bộ Trưởng Kashag. Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng mặc như một binh sĩ. Ngài đi ở phía sau con rể tôi. Dù người cộng sản có đầy xung quanh chúng tôi, nhưng đêm hôm đó, số mạng đã mỉm cười với chúng tôi. Vì có sương mù dày đặc nên chúng tôi lên đi mà không ai biết. Cứ như là các vị thần đã che tai, mắt và tâm trí của người Trung Quốc và phù hộ cho chúng tôi vượt qua cuộc thử thách này. Khi đi qua bộ chỉ huy của người Trung Quốc, chúng tôi thấy ở đó có đèn sáng trưng, họ vẫn đang ở trong văn phòng của họ làm việc và họp bàn.

Chúng tôi vượt qua sông Tsangpo bằng những chiếc xuồng làm bằng da thú và đợi chờ đoàn của Đức Đạt Lai Lạt Ma ở bên kia. Ngựa của chúng tôi đã có sẵn ở đó. Chúng tôi có tất cả một trăm người, và tiếng vó ngựa chạy trên sạn nghe như tiếng sấm. Tôi cầu nguyện và bảo mọi người gây tiếng động càng ít càng tốt. Thật là một phép lạ khi người Trung Quốc không nghe thấy những con ngựa chạy trên đường.

Sau khi đi xa khỏi sông Tsangpo, chúng tôi sợ người Trung Quốc đã biết về cuộc chạy trốn nên chúng tôi cho ngựa chạy nhanh. Nhưng cho tới ngày hai mươi ba người Trung Quốc mới biết, tức là ba ngày sau khi chúng tôi trốn khỏi cung điện Norbulingka. Họ đã pháo kích vào Norbulingka trong ngày hôm đó, và chỉ khi họ tiến vào tòa nhà, nhìn quanh họ mới biết là Đức Đạt Lai Lạt Ma đã đi rồi. Họ đi tìm ngài ở Chensaslinka, rồi ở Chomolungo và Drepung.

Máu đã đổ nhiều ở Lhasa sau khi chúng tôi chạy trốn. Một trong những người giúp việc cho chúng tôi đã trốn đi sau chúng tôi, nói với tôi rằng khi rời khỏi Lhasa ông ta thấy như mình đang đi trên một cánh đồng có những trái đậu khô. Đó là những vỏ đạn nằm rải rác suốt mấy dặm đường,

Hội Đồng Bộ Trưởng Kashag đã bảo chúng tôi đừng mang theo cái gì cả, vì vậy chúng tôi đã không mang theo cả thực phẩm. Bây giờ chúng tôi thấy nhiều người khác mang theo nhiều vật dụng và thức ăn. Vật độc nhất tôi mang theo là một cái mền len đã có ích cho tôi trong chuyến đi, và một ít bột "tsampa".

Chúng tôi vượt sông Tsampo lúc nửa đêm. Từ nửa đêm tới chín giờ sáng chúng tôi phi ngựa không ngừng. Tôi không có khăn hay kiếng đeo mắt, và vì tôi chỉ mặc một cái áo ngắn của đàn ông nên tôi bị lạnh cóng trên đường đi. Khi chúng tôi ngừng lại ở Chitsusho, tôi đã đứng không vững vì cả ba thứ: lạnh, mệt và tê chân. Trời lộng gió, và bụi đã đóng trên mặt tôi. Phải một tuần trôi qua tôi chưa rửa mặt. Da của tôi bắt đầu tróc ra vì tôi không có gì để che gió và bão bụi.

Những người nông dân ở dọc đường đã rất tốt với chúng tôi, mang cho chúng tôi thực phẩm và bất cứ cái gì họ có thể có. Cảnh tượng thật là cảm động. Họ còn mang cho chúng tôi giày và áo, họ buồn và khóc cho số phận của Tây Tạng.

Chúng tôi chia thành hai đoàn. Đoàn thứ nhất đi trước, và khi đoàn thứ hai đi tới chỗ ngừng, đoàn thứ nhất lại đi tiếp. Có khoảng hai trăm chiến sĩ Khampa hộ tống chúng tôi[3]. Nếu không có họ chúng tôi đã đi lộn nhiều lần. Chúng tôi đã đi làm mấy đoạn đường và phải quay trở lại, mất nhiều thời giờ quý báu. Có lần chúng tôi thấy người và ngựa tiến đến từ đằng xa. Chúng tôi hoảng sợ và nghĩ ngay đó là người Trung Quốc, nhưng thật ra đó là một nhóm binh sĩ Khampa tới tìm chúng tôi. Chúng tôi nói với họ rằng Đức Đạt Lai Lạt Ma sắp đến rồi. Ở chỗ đó chúng tôi đi trước đoàn của ngài một ngày.

Khi đến Tsonadzong, chúng tôi nghe thấy tiếng máy bay. Một lần nữa chúng tôi nghĩ tới tai họa. Tất cả chúng tôi vội xuống ngựa, nằm sát xuống đất. Con gái tôi la lớn, bảo tôi nằm dưới con ngựa của tôi. Chiếc máy bay bay qua phía trên chúng tôi. Lúc đó khoảng mười giờ sáng và đang có mưa tuyết. Về sau chúng tôi nghe nói đó là chiếc máy bay do chính phủ Ấn Độ phái đến để tìm chúng tôi.

Đức Đạt Lai Lạt Ma đi chậm vì có những người dọc đường đến yết kiến ngài. Nhiều người cũng trốn sang Ấn Độ ngay sau khi ngài đào tị. Phần lớn dân chúng không biết là chúng tôi đã ra đi, vì chúng tôi ra đi vào ban đêm, người ta không trông thấy. Khi chúng tôi đến Sanda, tôi khó đứng vững, tôi cảm thấy quá lạnh. Dân địa phương mời chúng tôi vào nhà của họ, nhưng chúng tôi không có thời gian.

Chúng tôi đến Chidisho ngang qua Ramaka và Samda. Nơi này nổi tiếng khắp Tây Tạng với nghề làm hàng len dệt tay. Đức Đạt Lai Lạt Ma cười khi trông thấy tôi, vì tôi vẫn mặc giống đàn ông. Ngài nói rằng chắc tôi đã trải qua nhiều khó khăn, nhưng tất cả là vì mục đích tốt, và sự gian khổ cũng sắp chấm dứt. Chúng tôi ở lại đây ban đêm và vì không có chỗ nào tốt hơn, chúng tôi ngủ ở trong một căn gác ở phía trên chuồng heo. Tôi thay y phục ở đây. Khi ở lại ban đêm ở đâu tôi cũng nướng bánh mì cho hành trình ngày hôm sau. Chúng tôi ăn bột "tsampa" và mì "thukpa".

Sau Chidisho, chúng tôi đi thành thoi hơn một chút. Chúng tôi đã bỏ xa người Trung Quốc ở phía sau. Các binh sĩ Khampa đi trước để dò đường cho chúng tôi, họ bắn tất cả những người Trung Quốc nào họ gặp. Ở Yarto Takla nhiều vị tiên tri địa phương đã đến gặp chúng tôi, họ xuất thần và nói rằng sẽ không có nguy hiểm nào cả và hành trình đi Ấn Độ của chúng tôi được thông suốt.



*Hồng quân của Trung Quốc đã xâm chiếm thành công
Tây Tạng
với hình ảnh của Chủ Tịch Mao Trạch Đông và Phó Chủ
Tịch Chu Đức tại Lhasa*

[1]Đức Karmapa là trưởng tông phái Kaggu, một trong bốn tông phái của Phật Giáo Tây Tạng.

[2]Người Trung Quốc nhất định mời Đức Đạt Lai Lạt Ma đi xem một vở tuồng, và ngài phải đi một mình, không có các vệ sĩ như thường lệ, và do đó họ làm cho người ta sợ đây là âm mưu bắt cóc. Hàng ngàn người tụ tập ở bên ngoài cung điện Norbulingka, nơi ngài cư ngụ, để không cho ngài rời khỏi tòa nhà. Đám đông tăng lên ba mươi ngàn người. Đây là một khúc quanh trong mối liên hệ căng thẳng giữa dân chúng Tây Tạng và Cộng Sản Trung Quốc.

[3] Các chiến sĩ người xứ Khampa nổi tiếng là những kỵ sĩ giỏi và là lực lượng kháng chiến ngoan cường chống lại quân chiếm đóng Trung Quốc. Họ đã được giao phó trách nhiệm bảo vệ Đức Đạt Lai Lạt Ma và đoàn tị nạn trên đường đi Ấn Độ.

28. Tị nạn ở Ấn Độ

Có một cuộc đón rước long trọng ở Tawang, ngay bên kia biên giới Tây Tạng và Ấn Độ, nơi các viên chức Ấn Độ đến gặp chúng tôi. Không có người nào ở Ấn Độ biết là chúng tôi đã trốn khỏi Lhasa, trừ con trai tôi, Gyalo Thondup, vì cậu ta đã liên lạc với các chiến sĩ Khampa. Ở Tawang, một viên chức Ấn Độ biết nói một chút tiếng Hoa cứ nói "hang hao" (rất tốt) mỗi lần tôi cho ông ta bánh mì mà tôi đã nướng. Sau ba ngày ở Tawang, chúng tôi đi Bomdila, rồi đi Tezpur, nơi chúng tôi được Gyalo Thondup và các viên chức chính phủ chào đón, kể cả Thủ Tướng Nehru. Đức Đạt Lai Lạt Ma thuyết pháp ở đó. Rồi chúng tôi đi Siliguri, nơi nhiều người Tây Tạng chào đón chúng tôi. Khi gặp con gái Jetsun Pema và các cháu, tôi không thể nói được gì cả, mà chỉ rơi nước mắt.

Ở Mussorie chúng tôi được dành cho một cuộc tiếp đón lớn. Các vệ sĩ và quân đội Ấn Độ giữ an ninh, và thật là thoải mái khi đã được an toàn. Chính phủ rất tử tế và đáp ứng mọi nhu cầu của chúng tôi. Chúng tôi có sự tự do riêng tư và được yên ổn ở đây, người Trung Quốc đã ở xa rồi, không làm cho tôi hoảng sợ được nữa, như họ đã làm trong mấy năm cuối cùng của tôi ở Lhasa. Chúng tôi đi chơi trong những công viên lớn và xem chiếu bóng. Tôi chưa bao giờ uống cà phê ở Lhasa, nhưng bây giờ cà phê là món đồ uống ưa thích của tôi

ở các quán ăn. Tôi không thích xe kéo ở Ấn Độ, vì tôi không thích cảnh một người chạy bộ kéo một cái xe hai bánh với một hay hai hành khách ngồi ở trên. Thành phố Mussoorie có đầy người Tây Tạng, chúng tôi sống ở đó một năm. Đức Đạt Lai Lạt Ma tổ chức những cuộc họp báo và nói với nhiều người về tình trạng Tây Tạng.

Sau đó chúng tôi chuyển tới Dharamsala, và trú ngụ ở Swargashram. Ngôi nhà này thường bị đột nhiên. Hồi ở Trung Quốc tôi đã được chụp tia X quang và người ta nói rằng tôi có một khối u giống như một cái túi ở trong cổ họng, và những mảnh thức ăn có thể kẹt ở trong đó. Họ nói rằng cần phải giải phẫu khối u này, nhưng họ không giải phẫu vì tuổi của tôi đã cao. Tôi đã không tin họ, vì tôi thấy mình không có vấn đề gì với khối u này. Khi trở về Lhasa, trong một bữa tiệc đãi những người Trung Quốc, tôi bỗng cảm thấy hình như có một cái gì kẹt trong cổ họng của mình. Từ lúc đó, tôi có rắc rối với cổ họng. Ở Mussoorie tôi gặp khó khăn lớn khi ăn, và ở Dharamsala tình trạng của tôi càng trở nên xấu hơn.



Từ trái sang: Cô thông dịch viên Taring, bà Diki Tsering, vợ một viên chức người Trung Quốc và con gái của cô ta

Cuối cùng Đức Đạt Lai Lạt Ma khuyên tôi đến nước khác để chữa căn bệnh này. Tôi không muốn đi, vì tôi nghĩ rằng mình sẽ chết trong cuộc giải phẫu. Rồi con trai Norbu của tôi đưa tôi đi khám bệnh ở Calcutta. Vị bác sĩ cũng nói về căn bệnh của tôi giống như các bác sĩ ở Trung Quốc, ông ta nói rằng tôi cần được giải phẫu. Một bác sĩ người Anh ở đó nói ông ta sẽ giải phẫu cho tôi nếu tôi đi Anh Quốc. Ông ta nói rằng tôi bị một chứng bệnh hiếm có, trong mười ngàn người mới có một người mắc phải. Vì vậy tôi trở về Dharamsala để chào từ giã Đức Đạt Lai Lạt Ma. Trên đường đi tôi gặp tai nạn xe hơi, vì chiếc xe bị nổ bánh. Tôi bị thương và bất tỉnh trong một tiếng đồng hồ.

Sau tai nạn này tôi giống như một em bé. Tôi không thể mặc quần áo mà cũng không thể ăn nếu không có sự giúp đỡ của một người hầu gái. Mười ngày sau tôi đi Anh Quốc, và đi cùng tôi là con trai Norbu và cô Taring, làm thông dịch viên cho tôi. Tới nơi, tôi đến bệnh viện ngay. Trong mười ngày đầu tôi được chữa những vết thương do tai nạn xe hơi, và sau đó tôi được giải phẫu. Một tuần sau tôi rời bệnh viện. Norbu đã trở về Ấn Độ sau mười ngày chúng tôi đến Anh Quốc.

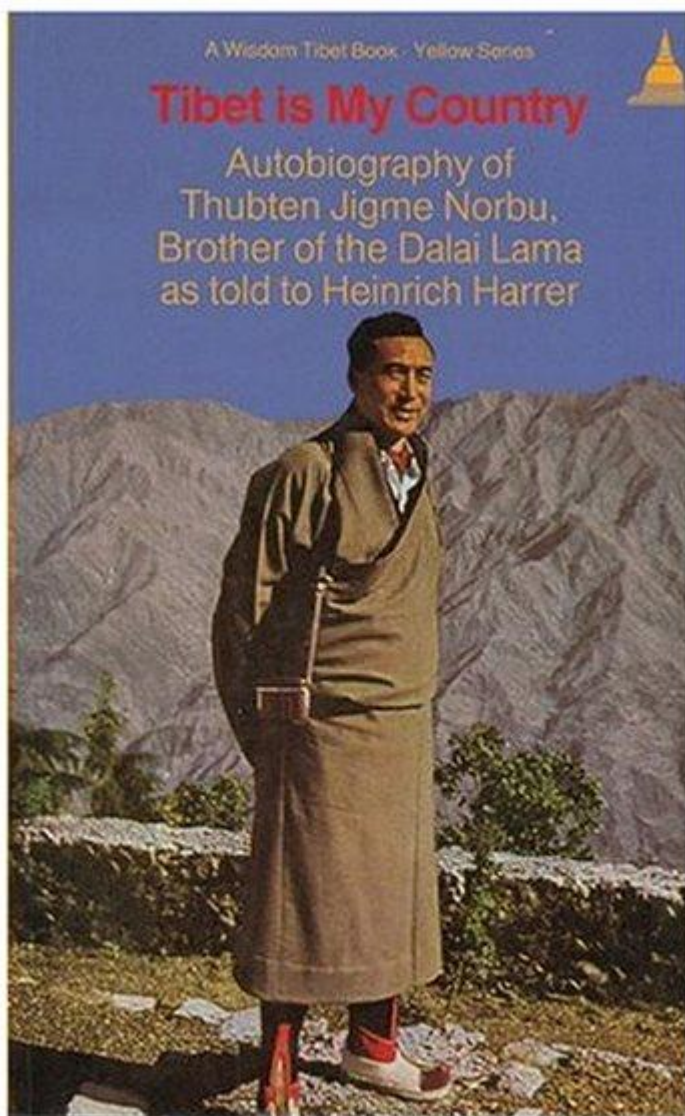
Bà Gould, có chồng trước kia làm việc ở Lhasa trong sứ đoàn Anh Quốc, rất tử tế với tôi trong thời gian này. Bà thường đến thăm và đưa tôi đi ngoạn cảnh. Tôi ngụ ở một khách sạn ở gần biên giới trong ba tháng với cô Taring. Cô Taring rất tốt với tôi, và tôi biết chắc là cô đã phải trải qua một thời gian khó khăn. Có những khi tôi thức dậy trong đêm, cảm thấy nhớ những món ăn Tây Tạng, thế là cô Taring lại làm những món đó cho tôi trong bếp của khách sạn. Sau một số sai lầm thú vị, chẳng bao lâu cô đã nấu ăn giỏi. Tôi chú ý đến cái bếp ga mà tôi chưa bao giờ thấy ở Tây Tạng. Các nhân viên khách sạn cư xử với chúng tôi như người trong gia đình và chúng tôi thường làm những món ăn cho họ. Họ thích những món ăn này.

Một hôm cảnh sát đến cho chúng tôi biết là có những tên trộm cắp đang rình rập ở trong khu vực. Sợ quá Taring giấu tất cả những túi xách của chúng tôi xuống gầm giường. Tôi nói với cô rằng nếu một tên trộm lên vô phòng thì những thứ đầu tiên hắn thấy sẽ là mấy cái túi xách ở dưới gầm giường.



Bà Diki Tsering (phải) và con gái Tsering Dolma

Chúng tôi buồn khi phải rời khỏi khách sạn bên bờ biển, vốn đã là nhà của chúng tôi trong ba tháng. Gyalo Thondup và vợ đã bay sang thăm tôi rồi đưa tôi đi du lịch Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hồng Kông. Khi chúng tôi đến Hoa Kỳ, tôi nhận được tin mẹ tôi đã qua đời. Chúng tôi ở New York ba tuần rồi đi Washington, San Francisco, Nhật Bản và Hồng Kông trước khi trở về Ấn Độ. Tôi đã rời Ấn Độ trong bốn tháng rưỡi.



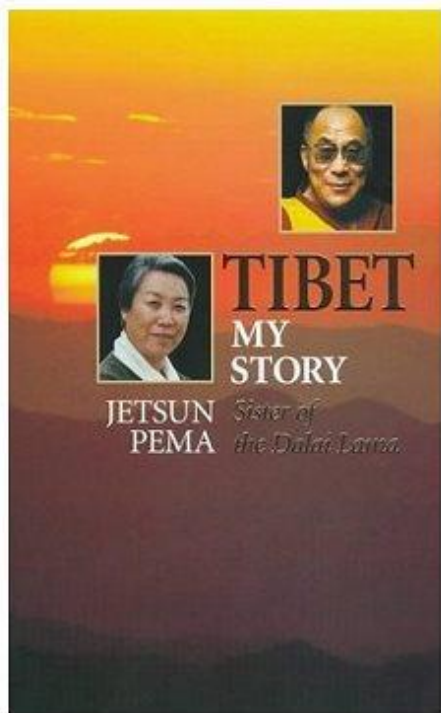
Bìa sách "Tibet is my country" của Thubten Tigme Norbu

Khi chúng tôi trở về Dharamsala, con gái tôi, Tsering Dolma đang bệnh rất nặng. Cô ta đã mắc bệnh hai năm

trước khi tôi đi Anh Quốc, và đã được giao việc trông coi Nhà Nuôi Trẻ Tây Tạng ở Dharamsala. Lúc đó chúng tôi không biết cô ta bị ung thư, nhưng cô ta vẫn luôn bị đau ở trong bụng. Cô ta đi Calcutta để chữa bệnh trong hai tháng, có tôi đi theo. Sau cùng cô ta được đưa đi Anh Quốc để điều trị.

Mười ngày sau khi đến Anh Quốc, con gái của tôi đã qua đời ở bệnh viện. Tôi đã có một giấc mộng kỳ lạ vào đêm cô ta chết. Trong giấc mộng tôi trông thấy những người ăn mày ở bên ngoài ngôi nhà của chúng tôi ở Dharamsala mặc y phục Tây Tạng một cách lỏng lẻo mà không cột dây lưng. Ở giữa họ là con gái của tôi, đang ăn cùng với họ. Tôi tức giận nghĩ "Cô ta đang làm cái gì ở đó vậy?". Rồi tôi giật mình thức dậy. Cô ta mặc một cái áo màu xanh buông lỏng. Tôi linh cảm là cô ta đã chết.

Chúng tôi nhận được điện báo tin buồn ba giờ sau đó. Khi con rể của tôi từ Anh Quốc trở về, tôi hỏi anh ta con gái tôi mặc y phục gì lúc qua đời. Anh ta nói rằng, vài phút trước khi cô ta ra đi, anh ta đã khoác lỏng lẻo một cái áo gấm màu xanh. Cô ta được hỏa táng ở đó và chúng tôi tổ chức tụng kinh cầu siêu cho cô ta. [1]



Bìa sách "Tibet, my story" của Jetsun Pema

Năm 1960, Thubten Tigme Norbu nhận một chỗ giảng dạy tại Đại Học Washington ở Seattle, tiểu bang West America. Ở đó ông quyết định hoàn tục để lập gia đình. Sau đó ông là một giáo sư ở Đại Học Indiana và đã về hưu. Ông đã viết hai cuốn sách "Tibet is my country" và "Tibet".

Lobsang Samten cũng lập gia đình, và trông coi Trung Tâm Y Tế Tây Tạng cho đến khi qua đời vào năm 1985. Tsering Dolma là giám đốc Làng Thiếu Nhi Tây Tạng, nhà nuôi trẻ mồ côi và trẻ nghèo, cho đến khi bà qua đời, để lại chức vụ này cho em gái út là Jetsun Pema. Jetsun Pema đã viết cuốn "Tibet, my story", một cuốn tiểu sử tự thuật được xuất bản năm 1997. Gyalo Thondup là người có năng lực chính trị lớn trong cộng đồng người tị nạn Tây Tạng và là một doanh gia thành

công với nhiều mối liên hệ quốc tế, và đã liên tục thu nhận sự ủng hộ trên khắp thế giới dành cho Tây Tạng cho tới khi ông về hưu.

Sức khỏe của bà Diki Tsering đã suy giảm trong những năm cuối cùng của bà. Vào năm 1980, em gái của bà từ Tây Tạng đến thăm, mang những tin buồn về những sự kiện và tình trạng ở quê nhà. Những người ở gần bên bà nói rằng bà không bao giờ hồi phục từ sự đau lòng vì nghe kể về sự hủy diệt người dân và những nơi chốn mà bà đã yêu thương.

Mùa đông năm đó bà Diki Tsering qua đời ở ngôi nhà của bà, Kaskmir Cottage, ở Dharamsala. Con trai Lobsang Samten và vợ của Tendzin Choegyal là Rinchen có ở đó với bà. Khi Đức Đạt Lai Lạt Ma đến thăm bà lần cuối cùng, ngài khuyên bà đừng sợ và bà nói rằng mình không sợ. Ngài nhắc bà thiền quán về bức tranh "thangka" vẽ về chư Phật, chư Bồ Tát và tri chú. Cuối cùng bà muốn ngồi dậy và bà đã qua đời trong khi đang tham thiền. Toàn thể gia đình tụ họp để tổ chức lễ tang cho bà. Bà được hỏa táng ở Dharamsala, và người Tây Tạng ở khắp nơi cầu nguyện cho bà.

[1] Trong những năm cuối cùng của đời mình, bà Diki Tsering tiếp tục chăm sóc cho mọi người trong gia đình, đặc biệt là con út của bà, Tendzin Choegyal. Bà lo cho người con trai này được giáo dục tốt ở St. Joseph's College tại Darjeeling. Cuối cùng ông đã hoàn tục vì thấy không thể dung hòa được được nền văn hóa hiện đại mà ông đã chọn với đời sống tu hành. Hiện nay ông đang trông coi một nhà khách ở Dharamsala.

Lời cuối sách

Người ta có thể nói cuộc đời của bà nội tôi thật là nhiều màu nhiệm, mà cũng có thể nói cuộc đời của bà thật giản dị đơn sơ. Một trong những tặng phẩm lâu bền nhất của bà dành cho tất cả chúng tôi là một tặng phẩm nhỏ bé, đó là món "thukpa tientu" (mì kéo). Đây là một món ăn phổ biến ở Amdo, bà thường làm món này cho gia đình của mình. Bà đã dạy cha tôi cách làm món này, ông dạy lại cho tôi, và tôi dạy lại cho con gái của mình.

Thịt cừu rồi nấu với một chút tiêu và muối. Phải nấu cho tới khi thịt dai, nhưng không dai quá. Nếu thịt quá mềm, chúng tôi sẽ bị mất ngon. Tôi đã gặp vô số vấn đề khi nấu món này cho đúng cách. Nhào bột với nước và với một chút dầu ăn, rồi kéo bột thành những sợi mì nhỏ và phẳng, rồi cho vào nồi nước lèo đang sôi, đẩy nắp lại. Khi nồi mì sôi lại lần đầu tiên, lấy nồi ra khỏi lò, nếu để lâu hơn, mì sẽ mềm nát. Canh thời gian nấu mì là điều quan trọng.

Bà nội đã giới thiệu món mì này cho cộng đồng tị nạn Tây Tạng ở Ấn Độ và nó được phổ biến rộng rãi. Cho tới bây giờ món mì này gần như trở thành món ăn quốc hồn quốc túy của Tây Tạng mà chúng tôi đã có được. Mọi người đều làm món này. Tôi nghĩ rằng bà nội sẽ hài lòng vì món ăn của mình tiếp tục nuôi sống hàng ngàn người Tây Tạng mỗi ngày.

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

Tất nhiên cống hiến lớn nhất của bà, không chỉ cho Tây Tạng mà còn cho thế giới, là đã sinh ra ba vị Lạt Ma hóa thân, gồm cả một cậu bé trở thành vị Đạt Lai Lạt Ma thứ mười bốn. Trí tuệ và tài lãnh đạo của ngài đã giúp đề cao nhân quyền và hòa bình thế giới trong năm mươi năm qua.

Khi mẹ của ngài mãn phần, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã báo tin này cho hội chúng đang tham dự tu học ở Bồ Đề Đạo Tràng. Ngài nói về cuộc đời đức hạnh của bà, và số lần niệm chuỗi thần chú "Om Mami Pademe Hum" (Án Ma Ni Bát Di Hồng) của bà trong những năm cuối đời. Ngài nói là ngài không buồn, vì tin rằng bà sẽ có một sự tái sinh hoàn hảo. Tôi biết chắc là bà đã trở lại với chúng ta lúc này, mang lại niềm vui cho mọi người xung quanh với tinh thần bất khuất của bà.





ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI





Từ trái sang: Cô thông dịch viên Taring, bà Diki Tsering, vợ một viên chức người Trung Quốc và con gái của cô ta



Bà Diki Tsering (phải) và con gái Tsering

Phụ lục 1.

Phương danh 14 vị Đạt Lai Lạt Ma

1. Gedun Drupa (1391-1474); nơi sanh: Shabtod (U-tsang)
2. Gedun Gyatso (1475 - 1542); nơi sanh: Tanag Segme (U-tsang)
3. Sonam Gyatso (1543 - 1588); nơi sanh: Tolung (U-tsang)
4. Yonten Gyatso (1589 - 1617); nơi sanh: Mongolia
5. Lobsang Gyatso (1617 - 1682); nơi sanh: Chingwar Taktse (U-tsang)
6. Tsangyang Gyatso (1682 - 1706); nơi sanh: Mon Tawang, India
7. Kelsang Gyatso (1708 - 1757); nơi sanh: Lithang (Kham)
8. Jamphel Gyatso (1758 - 1804); nơi sanh: Thobgyal (U-tsang)
9. Lungtok Gyatso (1805 - 1815); nơi sanh: Dan Chokhor (Kham)
10. Tsultrim Gyatso (1816 - 1837); nơi sanh: Lithang (Kham)
11. Khedrup Gyatso (1838 - 1856); nơi sanh: Gathar (Kham)
12. Trinley Gyatso (1856 - 1875); nơi sanh: Lhoka (U-tsang)
13. Thupten Gyatso (1876 - 1933); nơi sanh: Dagpo Langdun (U-tsang)
14. Tenzin Gyatso (1935 -); nơi sanh: Taktser, Kumbum (Amdo)

Đôi nét về Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14

Thích Nguyên Tạng (Biên soạn)

Mới đây theo công trình nghiên cứu cá nhân của giáo sư Eric Sharp thuộc Đại học Sydney, Australia, trong số những thánh nhân của thế kỷ thứ 20 này, có ba thánh nhân người châu Á, đó là cố thi hào Ấn Độ Rabindranath Tagore (1861-1941), Thánh Mahatma Ghandi (1869 - 1948) và một vị hiện còn sống là Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14.

Đức Đạt Lai Lạt Ma 14, tên thật là Tenzin Gyatso, là một nhà lãnh đạo thế quyền và giáo quyền của nhân dân Tây Tạng. Ngài chào đời tại làng Taktser, vùng Đông Bắc Tây Tạng vào ngày 6 tháng 7 năm 1935 (Ất Hợi) trong một gia đình nông dân. Ngài được thừa nhận là Dalai Lama vào năm hai tuổi theo truyền thống Tây Tạng như là hóa thân của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13, cũng là hiện thân của Đức Quán Thế Âm (Avalokitesvara), một vị Bồ tát của lòng từ.

Theo truyền thống của người Tây Tạng, Đức Đạt Lai Lạt Ma là hiện thân lòng từ của chư Phật và Bồ tát, người chọn con đường tái sinh trở lại kiếp người để cứu giúp chúng sanh. Dalai Lama, nghĩa là "Người bảo vệ đức tin" (Defender of the Faith), "Biển lớn của trí tuệ" (Ocean of Wisdom), "Vua của Chánh Pháp" (King of Dharma),

Viên bảo châu như ý (Wishfulfilling Gem)...

Đức Đạt Lai Lạt Ma được tấn phong tước vị Dalai Lama vào ngày 22 tháng 2 năm 1940 tại Lhasa, thủ đô của Tây Tạng, chính thức là người lãnh đạo chính trị và tôn giáo cho sáu triệu người Tây Tạng.

1. Quá trình tìm kiếm Đức Đạt Lai Lạt Ma:

Khi Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13 viên tịch vào năm 1933, chính phủ Tây Tạng gặp khủng hoảng trong việc tìm kiếm một người thừa kế. Năm 1935, vị nhiếp chính đi đến hồ thiêng Lhamo Lhatso ở Chokhorgyal, khoảng 90 dặm từ thủ đô Lhasa. Theo truyền thống của Tây Tạng, người ta có thể nhìn thấy mọi việc ở tương lai từ hồ thiêng (Holy Lake) này. Lúc bấy giờ vị nhiếp chính thấy ba chữ Tây Tạng Ah, Ka và Ma hiện lên giữa mặt nước trong vát của hồ thiêng, theo sau ba mẫu tự này là bức tranh của một ngôi chùa ba tầng với mái ngói màu xanh lục và một căn nhà có chiếc máng xối kỳ lạ.

Năm 1937, chính phủ Tây Tạng đã gửi những hình ảnh thiêng liêng ấy từ hồ thiêng đến các tỉnh thành của Tây Tạng để tìm kiếm nơi tái sinh của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Một phái đoàn tìm kiếm tái sinh được thành lập và đi về hướng Đông Bắc Tây Tạng, vị trưởng phái đoàn là Lạt ma Kewtsang Rinpoche, Tu viện trưởng tu viện Sera. Khi phái đoàn đến làng Amdo, họ thấy quang cảnh nơi này giống y như hình ảnh đã thấy dưới hồ thiêng. Lobsang Tsewang cải trang thành người trưởng đoàn, Lạt ma Kewtsang cải trang thành người thị giả và họ vào thăm một căn nhà với chiếc máng xối kỳ lạ. Bấy giờ Lạt ma Kewtsang có mang một xâu chuỗi (rosary) của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13 và chú bé trong căn nhà ấy đã nhận ra nó và yêu cầu được cầm xem. Lạt Ma Kewtsang hứa sẽ cho nếu chú đoán được ngài là ai. Và chú bé liền trả lời ngay bằng một loại tiếng lóng của địa phương là "Sera aga", nghĩa là "Lạt ma ở tu viện Sera". Tiếp đó, ngài hỏi chú bé vị trưởng đoàn là ai và chú bé

đã trả lời đúng; chú cũng cho biết chính xác tên của người thị giả. Theo sau đó, một loạt trắc nghiệm khác là để chú bé chọn lựa những đồ dùng thường ngày của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13 và chú bé đã nhận ra tất cả và nói: "của tôi, của tôi". Chú bé ấy chính là Đức Đạt Lai Lạt Ma hiện nay.

Từ những kết quả của cuộc kiểm tra này giúp họ đoán chắc rằng họ đã tìm ra hóa thân mới và niềm tin của họ càng được vững mạnh thêm bởi những ý nghĩa từ ba mẫu tự Tây Tạng đã từng thấy dưới hồ thiêng: Ah là hàm nghĩa cho tỉnh Amdo, nơi chú bé chào đời, Ka là chỉ cho tu viện Kumbum, một ngôi tu viện lớn nhất với ba tầng gần nhà của chú bé và Ma là ám chỉ cho ngôi tu viện Karma Rolpai Dorje ở trên ngọn núi của ngôi làng gần bên. Cuối cùng phái đoàn quyết định chú bé ấy là hậu thân của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13.

2. Tu học tại Tây Tạng:

Đức Đạt Lai Lạt bắt đầu sự nghiệp học vấn của mình vào năm 6 tuổi và hoàn tất học vị cao nhất của Phật giáo Tây Tạng là Geshe Lharampa, tương đương với Tiến sĩ triết học Phật giáo (Doctorate of Buddhist Philosophy) ở tuổi 25 vào năm 1959. Năm 24 tuổi, ngài đã tham dự kỳ thi đầu tiên tại các đại học Phật giáo Drepung, Sera và Ganden. Kỳ thi cuối cùng được tổ chức tại Jokhang, thủ đô Lhasa trong thời gian lễ hội Monlam, tháng giêng theo lịch Tây Tạng.

Trước đó ngài phải học tất cả các môn học chính như Luận lý (Logic) văn hóa và nghệ thuật Tây Tạng (Culture & Tibetan Art), Phạn ngữ (Sanskrit), Y học (Medicine), Triết học Phật giáo (Buddhist philosophy). Riêng môn Phật học này là khó nhất, được chia ra làm năm phần là Bát nhã (Prajnaparamita), Trung quán luận (Madhyamika), Giới luật (Vinaya), Luận A Tỳ Đạt Ma (Abidharma) và Nhân minh luận (Pramana). Các môn học phụ khác là: biện luận (dialectics), thơ ca (poetry), âm nhạc (music) và kịch nghệ (drama), thiên văn

(astrology), văn phạm (metre and phraseing).

3. Vai trò và trách nhiệm lãnh đạo:

Vào ngày 17 tháng 11 năm 1950, Đức Đạt Lai Lạt đã khoác lên mình một trọng trách là người lãnh đạo thể quyền của người dân Tây Tạng (head of the State and Government) sau khi có khoảng 80.000 quân lính của Trung Quốc tấn công vào Tây Tạng.

Năm 1954, ngài đã đến Bắc Kinh để thương thuyết hòa bình với chủ tịch Mao Trạch Đông (Mao Tse-tung) và những nhà lãnh đạo Trung Hoa khác, gồm Chu Ân Lai (Chou En-lai) và Đặng Tiểu Bình (Deng Xiaoping). Tuy nhiên, các cuộc đàm phán trong chuyến đi này không mang lại kết quả, cuối cùng ngài đã quyết định muốn cứu vãn cho Tây Tạng ngài phải ra nước ngoài.

4. Đào thoát khỏi Tây Tạng:

Nỗ lực của ngài mang lại một giải pháp hòa bình cho người dân Tây Tạng đã bị cản trở bởi một chính sách tàn bạo của nhà cầm quyền Bắc Kinh, trong khi đó ở miền Đông Tây Tạng dân chúng đã đứng lên kháng cự mạnh mẽ đối với sự đàn áp của Trung Quốc. Sự kháng cự này đã lan ra trên nhiều tỉnh thành của Tây Tạng. Vào ngày 10 tháng 3 năm 1959, một cuộc biểu tình lớn nhất trong lịch sử của Tây Tạng tại thủ đô Lhasa để kêu gọi binh lính Trung Quốc phải rút khỏi Tây Tạng và tái xác định rằng Tây Tạng là một quốc gia độc lập. Cuộc biểu tình ôn hòa này đã bị bẻ gãy một cách tàn nhẫn bởi quân đội điên cuồng của Hoa Lục. Kết quả của cuộc xâm lăng này đã giết chết hàng triệu người Tây Tạng vô tội và phá hủy sáu triệu chùa chiền tại đất nước này. Để tìm con đường giải phóng nỗi khổ đau ấy, tám mươi ngàn người dân Tây Tạng cùng với Đức Đạt Lai Lạt Ma vượt qua dãy Hy Mã Lạp Sơn để đến tị nạn tại miền Bắc Ấn Độ vào năm 1959.

5. Chính phủ lưu vong tại Dharamsala, miền Bắc Ấn Độ:

Ngày nay, với hơn 120.000 người Tây Tạng lưu trú tại vùng đất Dharamsala, Ấn Độ, được biết như là một "Lhasa nhỏ", lập thành một chính quyền lưu vong Tây Tạng với một Hội Đồng Dân Cử Tây Tạng (Commission of Tibetan People's Deputies) vào năm 1960.

Trong những năm đầu lưu vong, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã kêu gọi Hoa Kỳ lên tiếng về vấn đề của Tây Tạng, kết quả ba quyết nghị đã được thông qua tại Hội Đồng Lập Pháp của Hoa Kỳ vào năm 1959, 1961 và năm 1965, kêu gọi nhà cầm quyền Bắc Kinh phải tôn trọng nhân quyền của người Tây Tạng và ước muốn tự trị của họ. Với việc thành lập một chính phủ lưu vong Tây Tạng, Đức Đạt Lai Lạt Ma thấy rằng công việc khẩn cấp phải làm là cứu nguy dân tị nạn và nền văn hóa của Tây Tạng. Các lĩnh vực nông nghiệp, kinh tế, văn hóa, giáo dục đã dần được tái hoạt động tại Ấn Độ. Trẻ em Tây Tạng được đi học và một trường đại học Tây Tạng được thành lập tại Ấn Độ. Có khoảng 200 tu viện Tây Tạng được xây dựng tại Ấn Độ để tăng chúng tu học, duy trì, bảo vệ văn hóa và tôn giáo của Tây Tạng.

Năm 1963, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã ban hành một hiến pháp dân chủ (democratic constitution) hoàn toàn dựa trên giới luật của nhà Phật và bản hiến chương nhân quyền của Liên Hiệp Quốc để biên soạn và chuẩn bị cho một mô hình đất nước Tây Tạng tự do ở tương lai. Năm 1965, ngài đến tham dự đại lễ Phật Đản Phật lịch 2500 tại Ấn Độ, hội kiến thủ tướng Ấn Độ Nehru và ông Chu Ân Lai, đàm phán về vấn đề của Tây Tạng.

Ngày nay, thành viên của quốc hội Tây Tạng sẽ được bầu cử bởi dân chúng. Hội đồng nội các được bầu cử bởi quốc hội. Đức Đạt Lai Lạt Ma nhấn mạnh rằng nhiệm vụ chính của chính quyền Tây Tạng là chăm lo

cho đời sống người dân và ngài cũng nói thêm, khi Tây Tạng giành lại nền độc lập, ngài sẽ không còn ngồi ở văn phòng chính phủ nữa.

Năm 1987, Đức Đạt Lai Lạt Ma tham dự một hội nghị nhân quyền tại thủ đô Washington, Hoa Kỳ. Ngài đề xuất một Chương Trình Hòa Bình Năm Điểm (A Five-Point Peace Plan) bao gồm, 1) Biến Tây Tạng thành một khu vực hòa bình; 2) Chấm dứt việc di dân Trung Hoa đang đe dọa sự tồn tại của dân tộc Tây Tạng; 3) Tôn trọng các quyền dân chủ, tự do và quyền làm người của dân Tây Tạng; 4) Phục hồi và bảo vệ môi sinh của Tây Tạng, chấm dứt việc sử dụng đất Tây Tạng để sản xuất vũ khí nguyên tử và bỏ đồ phế thải nguyên tử; 5) Khởi sự thương thảo ngay về quy chế tương lai của Tây Tạng và bang giao giữa Tây Tạng với Trung Hoa.

Ngày 15 tháng 6 năm 1988, tại Strasbourg, Pháp quốc, ngài nhắc lại Chương Trình Hòa Bình Năm Điểm và yêu cầu nhà cầm quyền Bắc Kinh trao trả lại nền độc lập cho Tây Tạng. Ngày 9 tháng 10 năm 1991, trong khi phát biểu tại đại học Yale, Hoa Kỳ, ngài bày tỏ ý định muốn trở về thăm Tây Tạng để đích thân đánh giá tình hình chính trị nơi ấy. Ngài nói: "Tôi thật sự lo lắng vì tình cảnh bạo động có lẽ sẽ bùng nổ. Tôi muốn làm cái gì đó để chặn đứng lại... chuyến viếng thăm của tôi sẽ là một cơ hội mới để làm tăng thêm sự cảm thông và tạo ra một nền tảng để giải quyết".

6. Các giải thưởng:

Từ chuyến viếng thăm phương Tây đầu tiên của ngài vào năm 1973, một số trường đại học và viện nghiên cứu đã trao tặng ngài những giải thưởng về Hòa bình (Peace Award) và Bằng Tiến sĩ danh dự (honorary Doctorate Degree) để tuyên dương những tác phẩm xuất sắc của ngài viết về triết học Phật giáo, giải pháp cho những xung đột của quốc tế, vấn đề nhân quyền và môi sinh toàn cầu. Trong lần trao giải thưởng cho Đức

Đạt Lai Lạt Ma tại Ủy Hội Nhân quyền Raoul Wallenberg, dân biểu Mỹ Tom Lantos đã nói: "Sự đấu tranh dũng cảm của Đức Đạt Lai Lạt Ma đã tạo ra một sự chú ý đặc biệt về nhân quyền và hòa bình thế giới. Sự kiên trì đấu tranh của ngài để chấm dứt khổ đau cho dân tộc Tây Tạng qua những cuộc đàm phán hòa bình và hòa giải".

7. Giải thưởng Nobel Hòa Bình năm 1989:

Ủy ban Hòa Bình Na Uy quyết định trao tặng Giải thưởng Nobel Hòa Bình (Peace Prize) cho ngài vào năm 1989 sau khi được cả thế giới tán dương và tán thành, ngoại trừ Trung Hoa. Trong quyết định ấy có đoạn viết: "Ủy ban muốn nhấn mạnh rằng Đức Đạt Lai Lạt Ma với sự đấu tranh cho tự do của Tây Tạng vẫn kiên quyết không sử dụng bạo lực. Ngài đã ủng hộ giải pháp hòa bình dựa trên tinh thần khoan dung và tôn trọng lẫn nhau để bảo vệ lịch sử và tài sản văn hóa của con người".

Vào ngày 10 tháng 12 năm 1989, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã tiếp nhận giải thưởng hòa bình trên tinh thần nhân danh những người bị đàn áp ở khắp mọi nơi, tất cả những ai đấu tranh cho tự do và hòa bình thế giới và đặc biệt là nhân dân Tây Tạng. Trong lời phát biểu tại buổi lễ nhận giải, ngài đã nói: *"Giải thưởng đã tái xác nhận một lần nữa lòng quyết tâm của chúng tôi rằng chân lý, lòng dũng cảm và quyết tâm của chúng tôi như là những vũ khí, Tây Tạng sẽ được tự do. Cuộc đấu tranh của chúng tôi vẫn phải theo đuổi đường hướng bất bạo động và loại bỏ hận thù"* ("The prize reaffirms our conviction that with truth, courage and determination as our weapons, Tibet will be liberated. Our struggle must remain nonviolent and free of hatred").

8. Tiếp xúc với Đông và Tây:

Từ năm 1967, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã khởi hàng loạt chuyến viếng thăm, đến nay đã đến được 46 quốc gia. Vào mùa thu năm 1991, ngài đến thăm vùng Baltic khi nhận được lời mời của Tổng thống Lithuania, ông Vytautas Landsbergis, và ngài đã trở thành vị khách ngoại quốc đầu tiên đọc diễn văn tại quốc hội của Lithuania. Ngài đã gặp đức Giáo Hoàng Paul đệ lục tại Vatican vào năm 1973 và đức Giáo Hoàng John Paul đệ nhị vào năm 1980 tại Rome và các năm khác là 1980, 1982, 1986, 1988 và 1990.

Sau đây là bản liệt kê danh sách các quốc gia mà Đức Đạt Lai Lạt Ma đã viếng thăm: Argentina 1992, 1999; Úc Đại Lợi: 1982, 1992, 1996; Áo quốc: 1973, 1983, 1986, 1989, 1991, 1992, 1993, 1995, 1998; Bỉ: 1973, 1990, 1991, 1994, 1999; Bulgaria 1991; Buryat Autonomous 1991, 1993; Brazil, 1992, 1999; Canada 1980, 1990, 1993; Chile 1992, 1999; Costa Rica 1989; Czechoslovakia 1990; Đan Mạch: 1973, 1991, 1996; Estonia 1991; Phần Lan: 1988, 1996, 1998; Pháp: 1982, 1986, 1988, 1989, 1990, 1991, 1992, 1993, 1994, 1998; Đức: 1973, 1982, 1983, 1984, 1986, 1987, 1988, 1989, 1990, 1991, 1992, 1994, 1995, 1996, 1998, 1999; Greece 1979; Hungary 1982, 1989, 1992, 1993. 1996; Indonesia 1982; Israel 1994, 1999; Italy 1982, 1986, 1988, 1989, 1991, 1994, 1996, 1999; Nhật Bản: 1967, 1978, 1980, 1984, 1994, 1995, 1998; Latvia 1991; Liechtenstein 1991; Lithuania 1991; Mã Lai: 1982; Mexico 1989 ; Mông Cổ: 1979, 1982, 1991, 1994; Nepal 1981; Tân Tây Lan: 1992, 1996; Na Uy: 1973, 1989, 1991, 1996; Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa: 1954; Hòa Lan: 1993; Cộng Hòa Ấn Độ: 1956, 1959 (cũng là nơi ngài trú ngụ hiện nay); Cộng Hòa Ái Nhĩ Lan: 1973, 1991; Singapore: 1982 ; Tây Ban Nha: 1982, 1994 ; Nam Phi: 1996; Thụy Điển: 1973, 1988, 1990, 1991, 1996; Thụy Sĩ: 1973, 1974, 1974, 1983, 1985, 1987, 1988, 1990, 1991, 1994, 1995, 1996, 1998; Thái Lan: 1967, 1972, 1993; Hà Lan 1973, 1986, 1990, 1994; Tòa thánh

Vatican: 1973, 1981, 1984, 1988, 1990, 1991, 1996;
Thổ Nhĩ Kỳ: 1983; Anh quốc: 1973, 1981, 1984, 1988,
1991, 1993, 1994, 1996, 1999; Liên Xô cũ: 1991, 1994;
Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ: 1979, 1980, 1981, 1984,
1987, 1990, 1991, 1992, 1993, 1994, 1995, 1996, 1998,
1999.

9. Thăm viếng và thuyết giảng:

Năm 2013:

22-24 tháng giêng: thăm và thuyết giảng tại Trivandrum, Ấn Độ

24-26 tháng giêng: thăm và thuyết giảng tại Kochi, Ấn Độ

26-28 tháng giêng: thăm và thuyết giảng tại Bangalore, Ấn Độ

28-29 tháng giêng: thăm và thuyết giảng tại Mumbai, Ấn Độ

Năm 2012:

30-31 tháng giêng: thăm và thuyết giảng tại Bodh Gaya, Ấn Độ

11-12 tháng giêng: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ

12-13 tháng giêng: thăm và thuyết giảng tại Pune, Ấn Độ

01-03 tháng tư: thăm và thuyết giảng tại Rewalsar, Ấn Độ

03-06 tháng tư: thăm và thuyết giảng tại Sidhbari, Ấn Độ

12-13 tháng tư: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ

13-26 tháng tư: thăm và thuyết giảng tại USA

26-28 tháng tư: thăm và thuyết giảng tại Canada

13-15 tháng năm: thăm và thuyết giảng tại Anh Quốc

15-17 tháng năm: thăm và thuyết giảng tại Slovenia

17-22 tháng năm: thăm và thuyết giảng tại Austria

22-23 tháng năm: thăm và thuyết giảng tại Italy

23-25 tháng năm: thăm và thuyết giảng tại Belgium

25-27 tháng năm: thăm và thuyết giảng tại Austria

14-24 tháng sáu: thăm và thuyết giảng tại Anh Quốc
24-28 tháng sáu: thăm và thuyết giảng tại Italy

07-12 tháng tám: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ

12-18 tháng tám: thăm và thuyết giảng tại Srinagar , Ấn Độ

18-7 đến 13-8: thăm và thuyết giảng tại Ladakh, Ấn Độ

10-13 tháng chín: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ

13-18 tháng chín: thăm và thuyết giảng tại Dehradun , Ấn Độ

18-7 đến 13-8: thăm và thuyết giảng tại Ladakh, Ấn Độ

07-22 tháng mười: thăm và thuyết giảng tại USA

22-24 tháng mười: thăm và thuyết giảng tại Anh Quốc

Năm 2011:

07-10 tháng giêng: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ

10-18 tháng giêng: thăm và thuyết giảng tại Sarnath , Ấn Độ

18-19 tháng giêng: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ

11-12 tháng tư: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ

12-14 tháng tư: thăm và thuyết giảng tại Ireland

14-17 tháng tư: thăm và thuyết giảng tại Thụy Điển

17-19 tháng tư: thăm và thuyết giảng tại Đan Mạch

28/4 đến 02/05: thăm và thuyết giảng tại Nhật Bản

02-14 tháng năm: thăm và thuyết giảng tại USA

07-09 tháng 6: thăm và thuyết giảng tại Tân Tây Lan

09-20 tháng sáu: thăm và thuyết giảng tại Úc Châu

5-18 tháng bảy: thăm và thuyết giảng tại USA

09-11 tháng tám: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ

11-12 tháng tám: thăm và thuyết giảng tại Thụy Điển

12-16 tháng tám: thăm và thuyết giảng tại Pháp

16-18 tháng tám: thăm và thuyết giảng tại Estonia

18-21 tháng tám: thăm và thuyết giảng tại Phần Lan

21-24 tháng tám: thăm và thuyết giảng tại Đức Quốc

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

04-06 tháng chín: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ
06-08 tháng chín: thăm và thuyết giảng tại Mexico
12-15 tháng chín: thăm và thuyết giảng tại Argentina
15-17 tháng chín: thăm và thuyết giảng tại Brazil
28 tháng mười: thăm và thuyết giảng tại Dehra Dun, Ấn Độ
29/10 đến 07/11 thăm và thuyết giảng tại Nhật Bản
07-11 tháng mười một: thăm và thuyết giảng tại Mông Cổ
11-12 tháng mười một: thăm và thuyết giảng tại Nhật Bản
29/11 đến 01/12: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ
01-02 tháng mười hai: thăm và thuyết giảng tại Kolkata, Ấn Độ
02-04 tháng mười hai: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ
04-08 tháng mười hai: thăm và thuyết giảng tại Hunsur, Ấn Độ
08-12 tháng mười hai: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ
10-13 tháng mười hai: thăm và thuyết giảng tại Czech Republic
Năm 2010:
1-2 tháng giêng: thăm và thuyết giảng tại Mumbai, Ấn Độ
2- 4 tháng giêng:thăm và thuyết giảng tại Palitana, Ấn Độ
4-10 tháng giêng:thăm và thuyết giảng tại Bodh Gaya, Ấn Độ
10-11 tháng giêng:thăm và thuyết giảng tại Kolkata, Ấn Độ
11-14 tháng giêng:thăm và thuyết giảng tại Chandragiri, Ấn Độ
14 tháng giêng:thăm và thuyết giảng tại Bhubaneshwar, Ấn Độ
15-16 tháng giêng:thăm và thuyết giảng tại Vadodara, Ấn Độ
17-24 tháng hai: thăm và thuyết giảng tại Hoa Kỳ

25-26 tháng hai: thăm và thuyết giảng tại Đức Quốc
17-18 tháng ba: thăm và thuyết giảng tại Bhopal, Ấn Độ
18-22 tháng ba: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ
3-4 tháng tư: thăm và thuyết giảng tại Rishikesh, Âu Châu
6-7 tháng tư: thăm và thuyết giảng tại Slovenia, Âu Châu
7-12 tháng tư: thăm và thuyết giảng tại Thụy Sĩ, Âu Châu
16 tháng tư: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ
10-11 tháng năm: thăm và thuyết giảng tại Đức, Âu Châu
11-24 tháng năm: thăm và thuyết giảng tại Hoa Kỳ
10-11 tháng năm: thăm và thuyết giảng tại Đức, Âu Châu
26-27 tháng năm: thăm và thuyết giảng tại Patna, Ấn Độ
5-6 tháng sáu: thăm và thuyết giảng tại Gulabgarh - Paddar, Ấn Độ
16-17 tháng sáu: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ
18-28 tháng sáu: thăm và thuyết giảng tại Nhật Bản
20-28 tháng bảy: thăm và thuyết giảng tại Ladakh, Ấn Độ
8-11 tháng tám: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ
16-17 tháng tám: thăm và thuyết giảng tại Kullu, Ấn Độ
18-20 tháng tám: thăm và thuyết giảng tại Jispa, Ấn Độ
21-22 tháng tám: thăm và thuyết giảng tại Manali, Ấn Độ
30/8-3 tháng chín: thăm và thuyết giảng tại Bylakuppe, Ấn Độ
3-4 tháng chín: thăm và thuyết giảng tại Bangalore, Ấn Độ
4-5 tháng chín: thăm và thuyết giảng tại Kochi, Ấn Độ
13-16 tháng chín: thăm và thuyết giảng tại Ladakh, Ấn Độ
16-17 tháng chín: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ
16-17 tháng chín: thăm và thuyết giảng tại Hungary, Âu Châu
21-22 tháng chín: thăm và thuyết giảng tại Đức, Âu Châu

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

22-23 tháng chín: thăm và thuyết giảng tại Hòa Lan, Âu Châu

9-10 tháng mười: thăm và thuyết giảng tại Mumbai, Ấn Độ

10 tháng mười: thăm và thuyết giảng tại Pune, Ấn Độ

11 tháng mười: thăm và thuyết giảng tại Nhật Bản

11-22 tháng mười: thăm và thuyết giảng tại Hoa Kỳ

22-25 tháng mười: thăm và thuyết giảng tại Canada

26-27 tháng mười: thăm và thuyết giảng tại Hoa Kỳ

25-28 tháng mười: thăm và thuyết giảng tại Anh Quốc,

28-29 tháng mười: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ

5 tháng mười một: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ

6-16 tháng mười một: thăm và thuyết giảng tại Nhật Bản

16-24 tháng mười một: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ

9-11 tháng mười hai: thăm và thuyết giảng tại Lucknow, Ấn Độ

12-15 tháng mười hai: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ

15 tháng mười hai: thăm và thuyết giảng tại Pelling, Ấn Độ

15-18 tháng mười hai: thăm và thuyết giảng tại Tashiding, Ấn Độ

18-19 tháng mười hai: thăm và thuyết giảng tại Ravangla, Ấn Độ

19-23 tháng mười hai: thăm và thuyết giảng tại Gangtok, Ấn Độ

23-24 tháng mười hai: thăm và thuyết giảng tại Salugara, Ấn Độ

24-29 tháng mười hai: thăm và thuyết giảng tại Delhi, Ấn Độ

Năm 1999:

Ngày 16 tháng 6: ông Josckha Fischer, Bộ trưởng ngoại giao Đức

Ngày 12 tháng 5: ông Robin Cook, Bộ trưởng ngoại giao Anh

Ngày 13 tháng 5: ông Tony Blair, Thủ tướng Anh

THÍCH NGUYỄN TẠNG

Ngày 4 tháng 5: ông Jean Luc Dehaene, Thủ tướng Bỉ

Ngày 14 tháng 4: ông Eduardo Frei, Tổng thống cộng hòa Chile

Ngày 7 tháng 4: ông Fernando Henrique Cardoso, Tổng thống Brazil

Năm 1998:

Ngày 8 tháng 12: ông Jacques Chirac, Tổng Thống Pháp

Ngày 8 tháng 12: ông Lionel Jospin, Thủ tướng Pháp

Ngày 8 tháng 12: ông Kofi Annan, Tổng Thư Ký Liên Hợp Quốc

Ngày 10 tháng 12: ông William J. Clinton, Tổng thống Mỹ

Ngày 10 tháng 12: ông Albert Gore, Phó Tổng thống Mỹ

Ngày 10 tháng 12: bà Madeleine Albright, Ngoại trưởng Mỹ

Ngày 20 tháng 12: ông Claes Anderson, Bộ Trưởng Văn Hóa, Phần Lan

Ngày 16 tháng 12: bà Elisabeth Guigou, Bộ Trưởng Tư Pháp, Pháp quốc

Ngày 9 tháng 12: ông Wolfgang Schuessel, Bộ Trưởng Ngoại giao, Áo

Năm

1997

Ngày 23 tháng 4: bà Madeleine Albright, Ngoại trưởng Mỹ

Ngày 23 tháng 4: ông William J. Clinton, Tổng thống Mỹ

Ngày 23 tháng 4: ông Albert Gore, Phó Tổng thống Mỹ

Ngày 24 tháng 3: ông Lin Feng-cheng, Bộ Trưởng Nội Vụ, Đài Loan

Ngày 26 tháng 3: ông Lien Chan, Phó Tổng Thống Đài Loan

Ngày 27 tháng 3: ông Lee Teng-hui, Tổng Thống Đài Loan

Ngày 26 tháng 9: ông John Howard, Thủ tướng Úc

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

Năm 1996

Ngày 23 tháng 10: ông Van Mierlo, Ngoại Trưởng Phần Lan

Ngày 23 tháng 10: Tiến sĩ Klaus Hansch, Chủ tịch Nghị Viện Châu Âu

Ngày 23 tháng 10: ông Jacques Santer, Chủ tịch Liên Minh Châu Âu

Ngày 29 tháng 10: ông Jacques Toubon, Bộ Trưởng Tư Pháp, Pháp quốc

Ngày 26 tháng 9: ông John Howard, Thủ tướng Úc

Ngày 14 tháng 9: ông Alexander Downer, Ngoại trưởng Úc

Ngày 11 tháng 9: ông Jim Bolger, Thủ tướng Tân Tây Lan

Ngày 11 tháng 9: ông Don McKinnon, Phó Thủ tướng Tân Tây Lan

Ngày 22 tháng 6: ông Nelson Mandela, Tổng thống Nam Phi

Ngày 17 tháng 7: ông Malcom Rifkind, Ngoại trưởng Anh

Ngày 28 tháng 5: ông Bjørre Godal, Ngoại trưởng Na Uy

Ngày 27 tháng 5: ông Pekka Haavisto, Bộ Trưởng Môi Sinh, Phần Lan

Ngày 23 tháng 5: bà Lena Hjelm-Wallin, Ngoại Trưởng Thụy Điển

Ngày 20 tháng 5: Giáo hoàng John Paul II

Ngày 15 tháng 5: ông Niels Petersen, Ngoại Trưởng Đan Mạch

Ngày 30 tháng 4: Hoàng tử Albert, xứ Monaco

Ngày 26 tháng 9: ông John Howard, Thủ tướng Úc

Năm 1995

Ngày 13 tháng 9: ông William J. Clinton, Tổng Thống Mỹ

Ngày 13 tháng 9: ông Albert Gore, Phó Tổng Thống Mỹ

THÍCH NGUYỄN TẠNG

Ngày 4 tháng 5: Tiến sĩ Klaus Kinkel, Ngoại trưởng Đức
Ngày 23 tháng 6: ông Flavio Cotti, Ngoại Trưởng Thụy Sĩ

Năm 1994

Ngày 8 tháng 10: bà Gro Harlem Brundtland, Thủ Tướng Na Uy

Ngày 3 tháng 7: bà Violeta Chamorro, Tổng Thống Nicaragua

Ngày 17 tháng 6: ông Silvio Berlusconi, Thủ Tướng Italy

Ngày 16 tháng 6: ông Oscar Luigi Scalfaro, Tổng Thống Italy

Ngày 9 tháng 6: ông Marin Gonzalez, Phó Chủ tịch Liên Minh Châu Âu

Ngày 7 tháng 6: ông Jean Luc Dehene, Thủ Tướng Bỉ

Ngày 6 tháng 6: ông Piter Kooilmans, Ngoại Trưởng Hà Lan

Ngày 5 tháng 6: ông Wim Kok, Tổng Trưởng Tài chính Hà Lan

Ngày 29 tháng 4: Giáo sư Karl-Hans Laermann, Tổng Trưởng Giáo Dục Đức

Ngày 28 tháng 4: ông William J. Clinton, Tổng Thống Mỹ

Ngày 28 tháng 4: ông Albert Gore, Phó Tổng Thống Mỹ

Ngày 21 tháng 3: ông Yossi Sarid, Bộ Trưởng Môi Sinh Israel

Năm 1993

Ngày 16 tháng 11: ông Francois Mitterrand, Tổng Thống Pháp

Ngày 16 tháng 11: ông Alain Juppe, Bộ Trưởng Ngoại giao Pháp

Ngày 14 tháng 11: ông Philippe Douste Blazy, Bộ Trưởng Y Tế Pháp

Ngày 30 tháng 10: ông Alain Carignon, Tổng Trưởng Thông Tin Pháp

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

Ngày 28 tháng 10: ông Michel Barnier, Bộ Trưởng Môi Sinh Pháp

Ngày 14 tháng 6: Tiến sĩ Thomas Klestil, Tổng Thống Áo

Ngày 14 tháng 6: Tiến sĩ Alois Mock, Bộ Trưởng Ngoại giao Áo

Ngày 14 tháng 6: Tiến sĩ Nikolaus Michalek, Bộ Trưởng Tư Pháp Áo

Ngày 15 tháng 6: ông Franz Vranitzky, Thủ Tướng Áo

Ngày 15 tháng 6: Tiến sĩ Erhard Buiek, Phó Thủ Tướng Áo

Ngày 29 tháng 6: bà Barbara McDougal, Bộ Trưởng Nội Vụ Canada

Ngày 12 tháng 5: ông Douglas Hurd, Bộ Trưởng Ngoại giao Anh

Ngày 27 tháng 4: ông William J. Clinton, Tổng Thống Mỹ

Ngày 27 tháng 4: ông Albert Gore, Phó Tổng Thống Mỹ

Ngày 26 tháng 4: ông Warren Christopher, Bộ Trưởng Ngoại giao Mỹ

Năm 1992

Ngày 6 tháng 4: ông Gareth Evan, Bộ Trưởng Ngoại giao Úc

Ngày 8 tháng 4: ông Paul Keating, Thủ Tướng Úc

Ngày 14 tháng 4: ông Don McKinnon, Bộ Trưởng Ngoại giao Tân Tây Lan

Ngày 11 tháng 4: ông Carlos Menem, Tổng Thống Argentina

Ngày 17 tháng 5: ông Patiricio Aylwin, Tổng Thống Chile

Ngày 16 tháng 7: Tiến sĩ Thomas Klestil, Tổng Thống Áo

Ngày 26 tháng 7: ông Franz Vranitzky, Thủ Tướng Áo

Năm 1991

THÍCH NGUYỄN TẠNG

Ngày 22 tháng 3: bà Mary Rohinson, Tổng Thống Ái Nhĩ Lan

Ngày 16 tháng 4: ông George Bush, Tổng Thống Mỹ

Ngày 16 tháng 8: His Highness Hans Adam, Prince of Lichtenstein

Ngày 19 tháng 8: ông Rene Felber, Bộ Trưởng Ngoại giao Thụy Sĩ

Ngày 16 tháng 8: ông Ronald Dumas, Bộ Trưởng Ngoại giao Pháp

Ngày 2 tháng 9: ông Kurt Waldheim, Tổng Thống Áo

Ngày 2 tháng 9: ông Alois Mock, Bộ Trưởng Ngoại giao Áo

Ngày 3 tháng 9: ông Franz Vranitzky, Thủ Tướng Áo

Ngày 29 tháng 9: ông Vytautas Landsbergis, Tổng Thống Lithuania

Ngày 30 tháng 9: ông Gediminas Vagnorius, Thủ Tướng Lithuania

Ngày 1 tháng 10: ông Kazimieras Motieka, Phó Tổng Thống Lithuania

Ngày 2 tháng 10: ông Anatolijs Gorbunvos, Tổng Thống Lavtia

Ngày 3 tháng 10: ông Andrejs Krastins, Phó Tổng Thống Lavtia

Ngày 4 tháng 10: ông Bronius Kuzmickas, Phó Tổng Thống Estonia

Ngày 5 tháng 10: ông Zhelyn Zhelev, Tổng Thống Bulgaria

Ngày 2 tháng 12: ông John Major, Thủ Tướng Anh

Ngày 4 tháng 12: bà Margaretha af Ugglas, Tổng Thống Thụy Điển

Ngày 5 tháng 12: ông Uffe Ellemann-Jensen, Bộ Trưởng Ngoại giao Đan Mạch

Ngày 8 tháng 12: ông Torvald Stoltenberg, Bộ Trưởng Ngoại giao Na Uy

Năm

1990

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA – CON TRAI CỦA TÔI

Ngày 2 tháng 2: ông Vaclav Havel, Tổng Thống Czechoslovakia

Ngày 24 tháng 2: Hon Lizin, Bộ Trưởng thương Mại và Hợp Tác Pháp

Ngày 1 tháng 6: Đức Giáo hoàng John Paul II

Ngày 2 tháng 9: ông Gerry Weiner, Ngoại Trưởng Canada

Ngày 10 tháng 9: ông H. van den Broek, Bộ Trưởng Ngoại giao Hà Lan

Ngày 7 tháng 10: ông Richard von Weizsacher, Tổng Thống Đức

Năm 1989

Ngày 27 tháng 6: Tiến sĩ Oscar Arias, Tổng Thống Costa Rica

Ngày 3 tháng 7: ông Carlos Salinas de Gortari, Tổng Thống Mexico

Ngày 6 tháng 12: ông Jurgen Wohlrabe, Tổng Thống Tây Đức

Ngày 9 tháng 12: ông Kjell Magne Bondevik, Bộ Trưởng Ngoại giao Na Uy

Ngày 10 tháng 12: Vua Olav, Na Uy

Ngày 11 tháng 12: ông Jan P. Syse, Thủ Tướng Na Uy

Năm 1986

Ngày 13 tháng 5: Tiến sĩ Rudolf Kirchschlaeger, Tổng Thống Áo

Ngày 27 tháng 5: ông Jacques Chirac, Thủ Tướng Pháp

Năm 1982

Ngày 27 tháng 7: ông Tunku Abdul Rahman, Bộ Trưởng Ngoại giao Mã Lai

Ngày 26 tháng 7: ông A. Ratu Perwiranegasa, Tổng Trưởng Tôn giáo Mã Lai

Ngày 2 tháng 8: Ông Adam Malik, Phó Tổng Thống Nam Dương

Năm 1980

Ông Suzuki Zenko, Thủ Tướng Nhật Bản

Năm 1978

Bà J.R. Jayewardene, Phu nhân Tổng Thống Sri Lanka

Năm 1973

Ngày 1 tháng 9: Đức Giáo Hoàng Paul V

Ngày 10 tháng 10: ông Erskine Chidlers, Tổng Thống Ái Nhĩ Lan

Ngày 10 tháng 10 ông Lien Cosgrade, Thủ Tướng Ái Nhĩ Lan

Ngày 10 tháng 10: ông Frank Aiken, Bộ Trưởng Ngoại giao Ái Nhĩ Lan

Năm 1967

Ngày 13 tháng 11: ông Field Marshal T. Kittikachorn, Thủ Tướng Thái Lan

Ngày 14 tháng 11: Vua Bhumibol Adulyadej, Thái Lan

Năm 1956

Tất cả các vị Thủ Tướng, Tổng Thống, Phó Tổng Thống Ấn Độ

Năm 1954

Mao Trạch Đông, Chu Ân Lai và Đặng Tiểu Bình

10. Một tu sĩ Phật Giáo bình thường:

Đạt Lai Lạt Ma thường nói rằng: **"Tôi chỉ là một tu sĩ Phật giáo bình thường, không hơn, không kém"**(*I am just a simple Buddhist monk - no more, no less*). Sống trong một tịnh thất nhỏ ở Dharamsala, ngài thức dậy vào lúc bốn giờ sáng, ngồi thiền, rồi tiếp tục làm việc theo thời khóa biểu của văn phòng chính phủ, tiếp khách và diễn giảng giáo lý cho các khóa tu hoặc chứng minh các đại lễ.

11. Tác phẩm của ngài:

Mặc dù bận rộn với nhiều công tác của chính phủ và hoàng pháp, nhưng Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng dành những thời gian nhất định để viết những tác phẩm Phật học, lịch sử, tự truyện... để phổ biến những tinh túy trong giáo lý của Phật Đà. Khởi viết cuốn "Đất nước và con người của tôi" (*My Land and My People*) vào năm 1964 sau khi ngài đến tị nạn tại Ấn Độ, tính đến nay đã có trên dưới 50 tác phẩm các loại, do chính ngài tự tay viết hoặc do đệ tử ghi chép những bài giảng của ngài hoặc họ viết về ngài. Đáng chú ý trong số tác phẩm này

là: "Khai mở con mắt trí tuệ" (The opening of the Wisdom eye) xuất bản 1972; "Phật giáo của Tây Tạng" (The Buddhism of Tibet, xuất bản 1975); "Dalai Lama: chính sách của Lòng Từ" (The Dalai Lama: A Policy of Kindness, xuất bản 1990); "Tự do nơi lưu đầy" (Free in Exile, xuất bản 1991); "Ý nghĩa của cuộc sống" (The meaning of Life, xuất bản 1992) "Tia sáng trong bóng đêm" (Flash of Lightning in the Dark of Night, xuất bản 1994); "Cuộc đối thoại về trách nhiệm chung và giáo dục" (Dialogues on Universal Responsibility and Education, xuất bản 1995); "Sức mạnh của lòng từ" (The power of compassion, xuất bản 1995); "Con đường giải thoát" (The path of Enlightenment, xuất bản 1995); "Bạo lực và Lòng từ bi/ sức mạnh của Phật giáo" (Violence and Compassion/ Power of Buddhism, xuất bản 1995); "Bốn Chân Lý Mầu Nhiệm" (The Four Noble Truths, xuất bản 1998); "Nghệ thuật hạnh phúc" (The art of Happiness, xuất bản 1998)., "Mật Tông Kalachakra (Kalachakra Tantra, xuất bản 1999); "Ý nghĩa của cuộc sống" (The Meaning Of Life xuất bản 1999); " Khoa học Tâm Linh, cuộc đối thoại của Đông & Tây" (Mind Science, An East-West Dialogue, xuất bản 1999); "Ngủ, nằm mơ và chết, một cuộc khám phá của tâm thức" (Sleeping, Dreaming And Dying, An Exploration of Consciousness, xuất bản 1999) "Thế giới của Phật giáo Tây Tạng, khái quát về triết lý và thực hành" (The World Of Tibetan Buddhism, An Overview of Its Philosophy and Practice, xuất bản 1999) v.v...

Địa chỉ liên lạc để thỉnh sách của ngài là: Snow Lion, PO Box 6483. Thaca, NY 14851, USA. Tel: 001-607-273-8519. Fax: 001-607-273-8508. <http://www.snowlionpub.com>. Wisdom Publication, 361 Newbury Street, Boston, Ma. 02115, USA. Tel: 001-617-536-3358, Fax: 001-617-536-1897. <http://www.snowlionpub.com>; Dharma Publishing, 2910 San Pablo Ave, Berkeley, CA 94702, USA. Tel: 001-510-548-5407. Fax: 001-510-548-2230. Wisdom Books,

402 Hoe Street, London E17 9AA, UK. Tel: 0044-181-520-5588. Fax: 0044-181-520-0932.
<http://www.demon.co.uk/wisdom>. Địa chỉ liên lạc với tác giả: His Holiness the Dalai-Lama's Religious and Cultural Society. Gangchen Kyishong, Dharamsala 176215, District Kangra, Himachal Pradesh India.

12. Kết luận:

Như sự mô tả của giáo sư Eric Sharpe, thánh nhân là người suốt đời chú trọng đến việc mang lại an lạc cho con người và cuộc đời. Trong khi theo đuổi lý tưởng ấy, họ thường phải hứng chịu những trở ngại, đau đớn hoặc nguy hiểm đến sinh mạng. Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 là hiện thân cho những gì đã được mô tả ấy. Tuy nhiên, theo các nhà phân tích, sự xuất hiện của ngài như là một định mệnh, đã thừa kế tước vị Dalai Lama ở trong một giai đoạn bất ổn nhất trong toàn bộ lịch sử cao quý này. Hiện nay, vẫn trong thân phận người tị nạn lưu vong, tuy nhiên, ngài rất lạc quan và hy vọng cho tương lai độc lập và tự do cho thế giới và xứ sở của ngài như lời ngài đã nhắc tới trong bức Thông điệp 2000: *"Thế kỷ 20 đầy xung đột và chiến tranh. Từng bước, chúng ta bảo đảm thế kỷ tới sẽ có đặc tính bất bạo động và đối thoại là điều kiện tiên quyết để cùng hiện hữu bên nhau trong hòa bình". "Xã hội nào cũng có những khác biệt và xung đột. Tuy vậy, chúng ta cần phát triển niềm tin tưởng rằng: đối thoại và tình bạn là một đường lối chín chắn để tránh bạo động. Trước thiên kỷ mới, điều mọi người cần thực hiện là tăng cường tinh thần trách nhiệm đối với quốc tế"*.

Tổng hợp theo các tài liệu:

- Mary craig (1997) *Kundun, A biography of the Family of the Dalai Lama*, Harper Collins Publishers, London
- Roger Hicks & Ngakpa Chogyam (1984) *Great Ocean, An Authorities Biography of the Buddhist Monk Tenzin*

Gyatso His Holiness The 14th Dalai Lama, Element Books, Great Britain.

- Tenzin Gyatso Dalai Lama (1998), Freedom in Exile, Snow Lion Publications, New York.

LỜI DẠY CỦA ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA THỨ 14

"Tất cả các tôn giáo lớn đều có cùng một thông điệp, đó là tình yêu, lòng từ bi và sự bao dung tha thứ, nhưng điều quan trọng, những phẩm tính này phải là một phần trong đời sống hàng ngày của chúng ta" (All major religious traditions carry basically the same message, that is love, compassion and forgiveness, however, the important thing is they should be part of our daily lives).

"Nếu bạn muốn người khác hạnh phúc, hãy thực hành lòng từ bi. Nếu bạn muốn mình được hạnh phúc, cũng thực hành lòng từ bi". (If you want others to be happy, practice compassion. If you want to be happy, practice compassion).

"Trong việc thực hành lòng khoan dung, kẻ đối nghịch với mình là người thầy tốt nhất." (In the practice of tolerance, one's enemy is the best teacher).

Con người không thể tồn tại được nếu thiếu tình yêu và lòng từ bi. Đó là nhu cầu thiết yếu của đời sống chứ không phải là thứ xa xỉ. (Love and compassion are necessities, not luxuries. Without them humanity cannot survive).

"Tôn giáo của tôi rất giản dị. Tôn giáo của tôi là lòng từ bi". (My religion is very simple. My religion is kindness).

"Mục đích chính của chúng ta trong cuộc đời này là giúp đỡ người khác. Và nếu bạn không thể giúp họ, ít nhất là đừng làm tổn thương họ". (Our prime purpose in this life is to help others. And if you can't help them, at least don't hurt them).

"Chúng ta có thể sống mà không có tôn giáo và thiền định, nhưng chúng ta không thể tồn tại mà không có tình yêu thương của con người". (We can live without religion and meditation, but we cannot survive without human affection).

"Sự bình yên của thế giới bên ngoài chỉ có được cho đến khi nào chúng ta có sự an lạc của tự thân". (We can never obtain peace in the outer world until we make peace with ourselves).

"Khi gặp phải bi kịch trong cuộc sống, chúng ta có thể phản ứng bằng hai cách: hoặc mất hết hy vọng và rơi vào những thói quen tự hủy hoại, hoặc sử dụng những thách thức này để tìm thấy sức mạnh nội tâm của chúng ta." (When we meet real tragedy in life, we can react in two ways--either by losing hope and falling into self-destructive habits, or by using the challenge to find our inner strength).

"Mục đích chính yếu của tất cả các truyền thống tôn giáo không phải là để xây dựng những điện thờ nguy nga bên ngoài mà để tạo ra các thánh điện của lòng nhân hậu và từ bi bên trong, trong lòng của chúng ta." (The purpose of all the major religious traditions is not to construct big temples on the outside, but to create temples of goodness and compassion inside, in our hearts).

"Vì tất cả chúng ta chia sẻ mọi thứ trên hành tinh này nên chúng ta phải học cách sống trong hòa hợp và hòa bình với nhau và với thiên nhiên. Đây không phải chỉ là ước mơ, mà là một điều cần thiết." (Because we all share this planet earth, we have to learn to live in harmony and peace with each other and with nature. This is not just a dream, but a necessity).

Tu Viện Quảng Đức, Mùa Vu Lan 2013
Viết dịch: Tỳ Kheo Thích Nguyên Tạng

ABOUT THE AUTHOR

Insert author bio text here. Insert author bio text here Insert author
bio text here Insert author bio text here Insert author bio text here
Insert author bio text here Insert author bio text here Insert author
bio text here Insert author bio text here Insert author bio text here
Insert author bio text here Insert author bio text here Insert author
bio text here Insert author bio text here Insert author bio text here
Insert author bio text here Insert author bio text here Insert author
bio text here